

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1- MỞ ĐẦU	1
1.1 LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH.....	1
1.2 CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ.....	1
1.3 QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ TÍNH CHẤT LẬP QUY HOẠCH.....	4
1.4 PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH	5
CHƯƠNG 2- CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG	7
2.1 ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.....	7
2.2 HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI	11
2.4 ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN HIỆN TRẠNG	23
CHƯƠNG 3- DỰ BÁO TIỀM NĂNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN.....	30
3.2 TIỀM NĂNG VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	33
3.3 DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG CHO GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH	33
3.4 DỰ BÁO QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG	35
CHƯƠNG 4- QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ TOÀN XÃ	42
4.1 QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ TOÀN XÃ	42
4.2 QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	45
4.3 QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	49
4.4 QUY HOẠCH SẢN XUẤT.....	55
4.5 QUY HOẠCH XÂY DỰNG	56
4.6 QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT	64
4.7 ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	71
CHƯƠNG 5- TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	73
5.1 CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ PHÂN KỲ THỰC HIỆN	73
5.2 TỔ CHỨC THỰC HIỆN	76
5.3 ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ	76
CHƯƠNG 6 - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	77
6.1 KẾT LUẬN.....	77
6.2 KIẾN NGHỊ	77

CHƯƠNG 1- MỞ ĐẦU

1.1 LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Xã Mỹ Sơn là xã trung du miền núi, nằm về phía Đông Nam của huyện Ninh Sơn, cách trung tâm huyện khoảng 16km. Diện tích tự nhiên toàn xã là 12.856,40ha, dân số toàn xã năm 2023 là 12.271 người. Hiện nay, nền kinh tế xã Mỹ Sơn chủ yếu là sản xuất nông nghiệp .

Năm 2012, xã Mỹ Sơn xác lập các định hướng phát triển Quy hoạch Nông thôn mới xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn được phê duyệt theo Quyết định số 3609/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của huyện Ninh Sơn. Đến năm 2022, xã Mỹ Sơn được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới tại Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc công nhận xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021; Sau hơn 10 năm triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn mới, xã Mỹ Sơn đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, qua đó thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội, thay đổi diện mạo nông thôn.

Đồ án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ninh Sơn (được phê duyệt theo QĐ số 406/QĐ-UBND ngày 07/7/2022) và Đồ án Quy hoạch Tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (được phê duyệt theo Quyết định số 1319/QĐ -TTg ngày 10/11/2023 có một số hạng mục định hướng về quy mô, vị trí chưa thống nhất (đất điện mặt trời, thủy điện, đất nông nghiệp công nghệ cao...) đồng thời các dự án của xã đã và đang thực hiện làm thay đổi cơ cấu quy hoạch sử dụng đất của đồ án quy hoạch chung xã Mỹ Sơn giai đoạn 2010-2020 (hệ thống kênh tưới thủy lợi Tân Mỹ, kênh tưới hồ Cho Mo, nhà máy thủy điện Tân Mỹ, đất các cơ sở sản xuất)...

Do vậy để giải quyết những vấn đề hạn chế còn tồn tại trên , UBND xã Mỹ Sơn triển khai lập “ Quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.” là việc làm cấp thiết, mang tính tất yếu nhằm đưa ra những định hướng phát triển, đáp ứng các nhu cầu xây dựng về không gian, mạng lưới khu dân cư, phát triển các khu vực sản xuất, xây dựng hạ tầng, ...đồng thời lồng ghép lợi thế, tiềm năng của địa phương vào quy hoạch để phát huy tốt nền kinh tế, phù hợp với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất của huyện, quy hoạch tỉnh.

1.2 CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

1.2.1. Các văn bản pháp lý

Luật Đất đai ngày 18/1/2024;

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, ngày 18/6/2014;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Luật số 35/2018/QH14, luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Nghị định 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị Quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 17/9/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng ban hành kèm Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2023/BXD;

Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã Nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025;

Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 1319/QĐ-TTg ngày 10/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 48/2020/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận của Ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc công nhận xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021;

Quyết định 299/QĐ-UBND ngày 11/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ninh Sơn;

Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt Đề án phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn, hiệu quả, có giá trị kinh tế cao đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 7/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ninh Sơn;

Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận Ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới theo các mức độ (Đạt chuẩn, Nâng cao, Kiểu mẫu) trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021 - 2025;

Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định 3609/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn về việc phê duyệt đồ án quy hoạch nông thôn mới xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận;

Quyết định 2828/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn về việc phê duyệt Đề án phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030;

Quyết định 2472/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn về việc phê duyệt nhiệm vụ lập điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận;

Thông báo số 971/TB-VPUB ngày 14/6/2024 của Văn phòng UBND huyện Ninh Sơn về Kết luận của đồng chí Kiều Tấn Thịnh - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện tại cuộc họp góp ý nội dung Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ Sơn và Nhơn Sơn.

Công văn số 261/CV-TCKH ngày 8/7/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn về việc di dời trụ sở làm việc của Hợp tác xã sản xuất – dịch vụ - tổng hợp nông nghiệp Mỹ Sơn;

Thông báo số 551/TB-VPUB ngày 31/10/2024 của Văn phòng UBND huyện Ninh Sơn về Kết luận của đồng chí Kiều Tấn Thịnh - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện tại cuộc họp góp ý nội dung Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Sơn và Mỹ Sơn.

Báo cáo số 25/BC-UBND ngày 25/1/2024 của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Sơn về Kết quả thống kê đất đai năm 2023.

Nghị quyết 15/NQ-HĐND ngày 17/12/2024 của Hội đồng nhân dân xã Mỹ Sơn về việc thông qua đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

Quyết định 3601/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn về việc phê duyệt Đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

1.2.2. Các tài liệu khác có liên quan

Các quy hoạch chung, quy hoạch vùng, quy hoạch chi tiết và các quy hoạch ngành đã và đang lập trên địa bàn xã;

Căn cứ Quy hoạch chi tiết các khu dân cư, khu Trung tâm xã, khu chức năng trên địa bàn xã;

Căn cứ Niên giám thống kê huyện Ninh Sơn năm 2023 của Chi cục thống kê khu vực Ninh Sơn - Bác Ái;

Căn cứ các tài liệu, số liệu thống kê của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn, Ủy ban nhân dân của xã Mỹ Sơn;

Căn cứ các Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội hàng năm và phương hướng nhiệm vụ của các năm tiếp theo của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã Mỹ Sơn;

Căn cứ Báo cáo Kết quả thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới nâng cao đến năm 2023 và kế hoạch thực hiện chương trình trong những năm tiếp theo của UBND xã Mỹ Sơn;

Căn cứ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn;

Căn cứ các tài liệu bản đồ và các dự án liên quan của địa phương.

1.3 QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ TÍNH CHẤT LẬP QUY HOẠCH

1.3.1. Mục tiêu lập quy hoạch

- Cụ thể hoá định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Ninh Sơn;
- Xây dựng xã Mỹ Sơn trở thành xã nông thôn mới nâng cao theo kế hoạch của huyện trong giai đoạn 2026-2030; có kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân nông thôn được nâng cao;
- Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp năng lượng. Đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội đồng bộ, tạo mỹ quan nông thôn.
- Làm công cụ kiểm soát không gian toàn xã; phát triển các dự án đầu tư, công trình phù hợp, quản lý phát triển đối với các điểm dân cư nông thôn, các khu vực sản xuất.
- Là cơ sở để lập các dự án, thu hút kêu gọi đầu tư xây dựng trên địa bàn.

1.3.2. Tính chất

- Là xã nông thôn mới nâng cao, trung tâm tiểu vùng phía Nam của huyện Ninh Sơn, tập trung phát triển đa ngành nông nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất

nông nghiệp tập trung theo hướng bền vững môi trường.

1.4 PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH

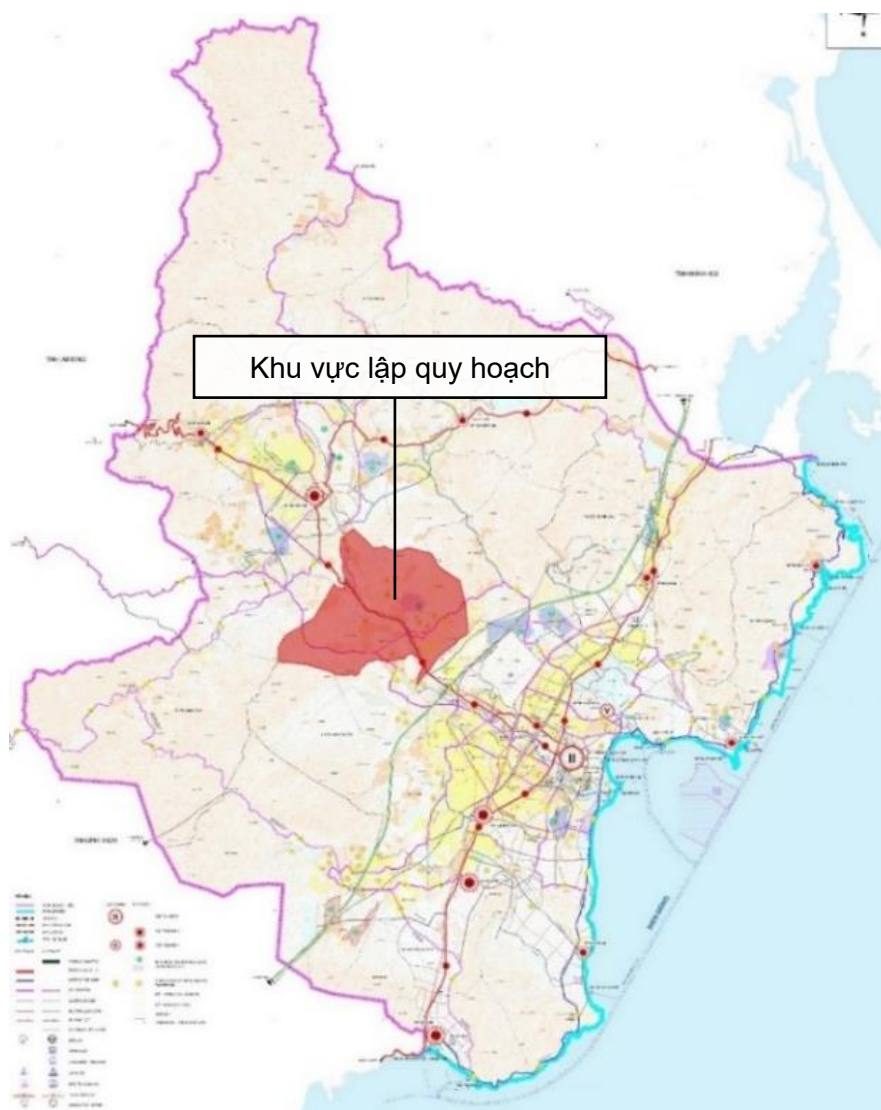
1.4.1. Vị trí lập quy hoạch

- Phạm vi nghiên cứu: Toàn bộ ranh giới xã Mỹ Sơn thuộc huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận. Giới hạn cụ thể như sau:

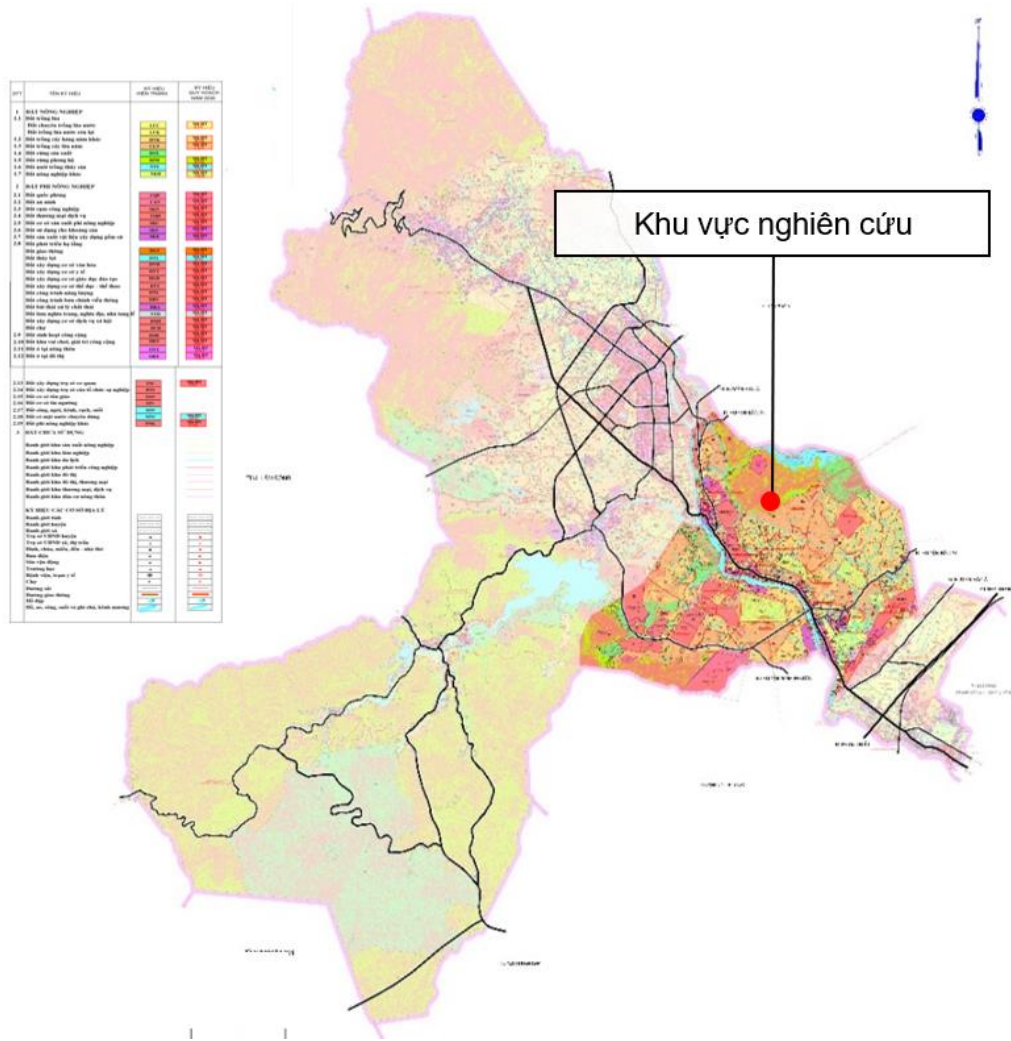
- + Phía Đông giáp huyện Bác Ái;
- + Phía Tây giáp xã Hòa Sơn và xã Quảng Sơn;
- + Phía Nam giáp huyện Ninh Phước và xã Nhơn Sơn;
- + Phía Bắc giáp xã Quảng Sơn và một phần huyện Bác Ái.

1.4.2. Giới hạn phạm vi lập quy hoạch

- Theo địa giới hành chính Xã Mỹ Sơn gồm 6 thôn: thôn Tân Mỹ, thôn Phú Thuận, thôn Phú Thạnh, thôn Phú Thủy, thôn Mỹ Hiệp, thôn Nha Húi.
- Tổng diện tích tự nhiên: 12.856,40 ha.
- Dân số hiện trạng năm 2023: 12.271 người (Theo số liệu điều tra dân số xã Mỹ Sơn cuối năm 2023).



Hình 1. Vị trí xã Mỹ Sơn trong quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kì 2021-2030, tầm nhìn 2050



Hình 2. Vị trí xã Mỹ Sơn trong huyện Ninh Sơn



Hình 3. Vị trí xã Mỹ Sơn trên nền không ảnh

CHƯƠNG 2- CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

2.1 ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

2.1.1. Địa hình

- Xã Mỹ Sơn là một xã vùng trung du miền núi, nằm ở phía Đông Nam của huyện Ninh Sơn, cách trung tâm huyện 16km.

- Địa hình chủ yếu là vùng gò đồi thấp, hình thành từ bậc chuyển tiếp đồng bằng lên núi cao, hình dạng đồi núi là chủ yếu. Địa hình thấp dần từ Tây sang Đông và Tây bắc xuống Đông Nam, địa hình Đông Tây bị chia cắt bởi dòng sông chính của khu vực.

2.1.2. Khí hậu

- Căn cứ vào bản đồ phân vùng khí hậu tỉnh Ninh Thuận, địa bàn huyện Ninh Sơn khá rộng lớn, phân bố trên 3 tiểu vùng khí hậu của tỉnh. Trong đó, huyện Ninh Sơn thuộc tiểu vùng II.2.

- Theo phân vùng khí hậu huyện Ninh Sơn, xã Mỹ Sơn thuộc Tiểu vùng II (khô) gồm toàn bộ diện tích thị trấn Tân Sơn, xã Lương Sơn và phần lớn diện tích đất sản xuất nông nghiệp và khu dân cư của các xã Mỹ Sơn, Quảng Sơn, Hòa Sơn. Đặc điểm khí hậu khô, nắng nóng.

+ Nhiệt độ trung bình trong năm 27 °C, thấp nhất 24 °C, cao nhất 35 °C. Biến trình năm của nhiệt độ có dạng 2 đỉnh kề nhau, thông thường nhiệt độ đạt cực tiểu vào tháng I. Từ tháng II, nhiệt độ tăng dần cho đến tháng V thì đạt cực đại. Vào các tháng VI nhiệt độ giảm đi và hình thành cực tiểu thứ hai. Sang tháng VII, tháng VIII nhiệt độ lại tăng lên và đạt cực đại thứ hai. Sau đó nhiệt độ giảm dần cho đến tháng I. Nền nhiệt độ cao là yếu tố thuận lợi để tăng năng suất cây trồng, tăng vụ trong điều kiện có tưới. Tuy nhiên thời tiết khô, nóng cũng ảnh hưởng đến đàn gia súc, dễ bị dịch bệnh.

+ Lượng mưa trung bình thấp dao động từ 1000-1200 mm, có năm lượng mưa lên đến 1700 mm. Mưa ít nhất vào một trong ba tháng đầu năm (tháng 1, 2 hoặc 3), từ tháng 4 lượng mưa tăng dần cho đến tháng 5 thì đạt cực đại. Tháng 6 lượng mưa giảm dần và đạt cực tiểu vào tháng 7. Sang tháng 8, lượng mưa lại tăng lên cho đến tháng 9 hoặc tháng 10 hoặc tháng 11 thì đạt tới cực đại. Sau đó lượng mưa lại giảm dần cho đến tháng 1, tháng 2. Khoảng cách giữa hai cực đại là 3-5 tháng.

+ Độ ẩm trung bình năm >75%. Sự phân bố độ ẩm phù hợp với phân bố lượng mưa. Những tháng mưa nhiều độ ẩm lớn, mưa ít độ ẩm thấp. Độ ẩm trung bình thấp nhất thường vào các tháng 1, 2 hoặc 3.

- Tiểu vùng II có khí hậu khô, nền nhiệt độ cao quanh năm và ít biến động, không có mùa đông lạnh. Đây là điều kiện thuận lợi cho cây trồng phát triển nhanh và là điều kiện bảo đảm để tăng vụ và phát triển chăn nuôi gia súc nhiệt đới, nhất là đại gia súc. Mùa mưa kéo dài từ 5-7 tháng, cho phép gieo trồng các loại cây trồng cận ngắn ngày như bắp, đậu, mía, vào các vụ Hè Thu và vụ Mùa.

- Biến động của mưa từ năm này qua năm khác về trị số trung bình và cả cực trị của lượng mưa về cường độ mưa là rất lớn, do đó những khu vực đất canh tác không có tưới thường chịu nhiều rủi ro, mất mùa. Đặc điểm khí hậu khô nếu đảm bảo nguồn nước tưới sẽ

thích hợp để phát triển các loại cây công nghiệp như: mía, bắp, nho, táo, dưa lưới..... ; cây lương thực (lúa, ngô).. và chăn nuôi bò, heo thuận lợi.

a. Gió, bão, dông:

- Tỉnh Ninh Thuận nằm trong khu vực có chế độ gió theo hai hướng chính là Đông Bắc và Tây Nam với tốc độ trung bình năm là 2,6 m/s.

- Từ tháng 11 đến tháng 3 có tốc độ gió cao, đạt giá trị lớn nhất vào khoảng tháng 12 với tốc độ 3,9 m/s. Trong những tháng này, ngoài gió Đông - Bắc thổi về ban ngày, thường xuất hiện gió thung lũng về ban đêm theo hướng Tây - Bắc.

- Từ tháng 3 trở đi, về ban ngày gió Đông - Nam dần thay thế cho gió Đông - Bắc, về ban đêm gió thung lũng vẫn chế ngự theo hướng Tây-Bắc. Vận tốc gió thấp nhất trung bình đạt 1,8 m/s vào tháng 9.

- Chế độ bão: Trung bình cứ 4, 5 năm lại có 1 trận bão đổ bộ vào khu vực, bão không gây tác hại lớn như ở một số khu vực khác của miền Trung, nhưng gây mưa lớn và làm úng ngập một số khu vực hai bên bờ sông.

- Ninh Thuận có nhiều dông, một năm thường có 85 ngày có dông.

b. Nắng:

- Tổng số giờ nắng trung bình/năm 2500 - 2700 giờ.

- Tổng số giờ nắng trung bình/ngày 6 - 8 giờ.

- Nhiệt độ cao, lượng ánh sáng nhiều, thời gian chiếu sáng dài và khá đồng đều giữa các tháng.

c. Độ ẩm:

- Độ ẩm trung bình của không khí/năm tương đối cao 75%.

- Mùa mưa độ ẩm không khí thường cao hơn mùa khô từ 10 - 20%.

- Gió: Có hướng gió chủ đạo là gió mùa Đông Bắc (mùa khô), Đông Nam (mùa mưa).

- Bốc hơi: Lượng bốc hơi trung bình năm là 1.650 - 1.850 ml.

- Những tháng mùa khô có lượng bốc hơi cao nhất chiếm 77,12% tổng lượng bốc hơi cả năm.

d. Lượng mưa:

- Lượng mưa trung bình/ năm 1.000 - 1200 mm.

- Mưa tập trung theo mùa và phân bố không đều giữa các tháng. Chủ yếu vào mùa mưa, chiếm tới 85 - 90% lượng mưa cả năm.

- Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 10, chiếm 80 -85% lượng mưa cả năm, mưa lớn tập trung tháng 9, 10 kèm theo giông, bão gây ra ngập lụt, sạt lở đất đai, phá hủy cơ sở hạ tầng.... gây tổn thất rất lớn đến sản xuất, đời sống nhân dân và ô nhiễm môi trường.

- Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 kết thúc tháng 4, chiếm 15 – 20%, đặc biệt tháng 1, 2 hầu như không có mưa. Lượng mưa thấp, bốc hơi lớn gấp nhiều lần lượng mưa tạo nên môi trường nắng nóng, khô hạn rất khắc nghiệt, sông suối nhỏ cạn nước, sông suối lớn lưu lượng kiệt rất thấp; mực nước ngầm thấp gây nên tình trạng thiếu nước sản xuất, thiếu nước sinh hoạt... và thường xảy ra cháy rừng.

- Biến động của mưa từ năm này qua năm khác về trị số trung bình và cả cực trị của

lượng mưa về cường độ mưa là rất lớn, do đó những khu vực đất canh tác không có tưới thường chịu nhiều rủi ro, mất mùa. Đặc điểm khí hậu khô nếu đảm bảo nguồn nước tưới sẽ thích hợp để phát triển các loại cây công nghiệp như mía, bắp, nho, táo, dưa lưới.... và cây lương thực (lúa, ngô)..., chăn nuôi bò, heo thuận lợi.

2.1.3. Thủy văn

- Xã Mỹ Sơn có các hệ thống sông ngòi quan trọng đối với việc phát triển chung của huyện Ninh Sơn nói chung và xã Mỹ Sơn nói riêng:

+ Sông Cái Phan Rang (*sông Dinh*): bắt nguồn từ tỉnh Khánh Hoà chạy theo hướng Nam qua huyện Bác Ái, Ninh Sơn, TP. Phan Rang - Tháp Chàm rồi đổ ra biển Đông. Đây là con sông lớn nhất tỉnh Ninh Thuận, nguồn nước dồi dào quanh năm và là nguồn cung cấp nước chủ yếu để tưới cho cây trồng và cấp nước sinh hoạt. Vùng hạ lưu sông Cái đã xây dựng đập Nha Trinh và Lâm Cẩm tưới cho các vùng đất nông nghiệp thuộc huyện Ninh Phước, Ninh Hải và TP. Phan Rang - Tháp Chàm. Vùng thượng lưu thuộc địa bàn huyện Ninh Sơn và Bác Ái đã triển khai xây dựng đập dâng Tân Mỹ và hồ Sông Cái để trữ nước mở rộng diện tích tưới mùa khô và hạn chế lũ lụt trong mùa mưa.

+ Sông Chomo (*hồ Chomo trong ranh giới xã*): sông chảy theo hướng từ Đông (từ huyện Bác Ái) sang Tây rồi đổ vào sông Cái. Trên sông đã xây dựng hồ chứa nước Cho Mo (trên 2 huyện Ninh Sơn và Bác Ái) với diện tích tưới thiết kế 1.230 ha để mở rộng diện tích đất trồng màu, cây công nghiệp.

+ Sông Than: chảy theo hướng Nam tới Bắc rồi đổ vào sông Cái. Trên sông này dự kiến xây dựng hồ chứa nước sông Than với công suất tưới thiết kế 3.700 ha để mở rộng diện tích đất trồng lúa, cây hoa màu, cây ăn quả,...

- Hệ thống thủy lợi: xã Mỹ Sơn hiện có Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ (xây dựng hệ thống kênh cấp I) và hệ thống tưới tiêu hồ Cho Mo, cả hai đều nằm phía Bắc của sông Cái.

2.1.4. Địa chất

- Địa chất công trình: nền khu vực Mỹ Sơn tương đối ổn định, có khả năng chịu lực tốt, tuy nhiên khi xây dựng cần khảo sát kỹ để có giải pháp nền móng hợp lý.

- Địa chất thủy văn: ít chịu ảnh hưởng của nước ngầm đến nền móng công trình.

2.1.5. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra phân loại đất trên bản đồ tỷ lệ 1/50.000 năm 1978 và kết quả điều tra bổ sung, chỉnh lý bản đồ đất tỉnh Ninh Thuận năm 2004 (do Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp), xã Mỹ Sơn có các nhóm đất:

- Nhóm đất phù sa, có 3 đơn vị phân loại đất: Đất phù sa không được bồi trung tính ít chua (Pe); Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng (Pf); Đất phù sa ngòi suối (Py). Trong đó, Mỹ Sơn có chủ yếu đất phù sa (Pe) và (Py):

+ Đất phù sa không được bồi trung tính ít chua (Pe). Hiện đang sử dụng trồng nho, táo, lúa, rau màu cho hiệu quả cao.

+ Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng (Pf): Đất có nhiều ưu điểm về lý, hóa học cho sử dụng nông nghiệp, phân bố ở địa hình khá bằng phẳng thuận lợi cho việc thực hiện các biện pháp canh tác. Hiện nay đang sử dụng trồng lúa, trồng cây ăn quả và rau màu.

- Nhóm đất xám bạc màu, có 2 đơn vị phân loại đất:

+ Đất xám có tầng loang lổ (Xf): Đất có nhiều ưu điểm về đặc tính lý, hóa học, phân bố ở địa hình khá bằng thuận lợi cho việc cung cấp nguồn nước tưới cũng như thực hiện các biện pháp canh tác nông nghiệp. Thích nghi với chuyên canh lúa nước hoặc luân canh lúa nước với cây trồng cạn hàng năm; cũng có thể trồng cây lâu năm, tùy theo vị trí địa hình và điều kiện thoát thủy mùa mưa.

+ Đất xám giầy (Xg): Đất có nhiều ưu điểm cho sử dụng nông nghiệp, đất ít chua, hàm lượng dinh dưỡng cho cây trồng khá cao, phân bố ở địa hình bằng thấp thuận lợi nước tưới cũng như thực hiện các biện pháp canh tác. Hiện nay toàn bộ diện tích đất xám giầy là đất ruộng lúa.

- Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn, có 2 đơn vị phân loại đất: Đất đỏ vùng bán khô hạn (Dk); Đất xám nâu vùng bán khô hạn (Xk). Mỹ Sơn chủ yếu là đất đỏ vùng bán khô hạn (Dk): Phân bố ở thung lũng, địa hình thấp và ít dốc, tương đối phù hợp cho sản xuất nông nghiệp, có thể sử dụng vào trồng các loại cây như: cây rau đậu, cây bắp, trồng cỏ chăn nuôi hoặc trồng cây ăn quả lâu năm.

- Nhóm đất đỏ vàng, có 2 đơn vị phân loại đất:

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs): Phần lớn diện tích là đất tầng mỏng, lại phân bố trên những dạng đồi núi khá dốc; nên ít thích hợp cho sản xuất nông nghiệp; do đó, đề nghị bảo vệ rừng để bảo vệ đất.

+ Đất vàng đỏ trên đá macma axít (Fa): Hiện nay phần lớn diện tích đất có thảm rừng che phủ nên có hàm lượng dinh dưỡng khá, lại phân bố trên núi cao, độ dốc lớn, đầu nguồn sông suối nên thích hợp cho bảo vệ phát triển rừng phòng hộ.

- Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá, có 1 đơn vị phân loại (E). Phân bố trên địa hình đồi cao dốc và sườn núi, thảm phủ thực vật không còn, quá trình xói mòn, rửa trôi diễn ra mạnh mẽ, làm trôi hết lớp đất, trơ ra lớp đá gốc và mẫu chất đang phong hoá. Hướng sử dụng chủ yếu để khai thác đá, sỏi làm vật liệu xây dựng. Nơi nào không khai thác đá, sỏi cần bảo vệ thảm phủ hiện có.

2.1.6. Tài nguyên nước

- Nước mặt: với hệ thống sông chính là sông Cái, hồ Cho Mo, hệ thống thủy lợi Sông Cái – Tân Mỹ và một số công trình thủy lợi để tưới cho cây trồng là cấp nước sinh hoạt tự chảy.

- Nước ngầm: Hiện tại, chưa có tài liệu tìm kiếm và thăm dò nguồn nước ngầm một cách hoàn chỉnh và đầy đủ, nhưng theo kết quả điều tra về nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện thì phần lớn tầng địa chất của huyện đều rất nghèo nước ngầm, lưu lượng thấp và phân bố sâu. Đây là nguồn nước bổ sung cho nguồn nước mặt trong mùa khô. Hiện nay khai thác chủ yếu cho sinh hoạt (khoan giếng, đào giếng).

2.1.7. Tài nguyên rừng

Tổng diện tích đất rừng năm 2023 toàn xã có 3.413,05ha. Trong đó: đất rừng phòng hộ 1.843,41ha, đất rừng sản xuất 1.569,64ha.

Diện tích đất rừng phòng hộ của huyện chủ yếu tập trung phía Bắc (gần khu vực hồ Cho Mo) và phía Tây (giáp khu vực xã Hoà Sơn). Phần lớn là diện tích rừng phòng hộ và

rừng sản xuất, có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, phòng chống xói mòn sạt lở đất.

2.1.8. Tài nguyên khoáng sản:

- Tài nguyên chủ yếu của xã là Sét xây gạch ngói, khai thác cát xây dựng dọc sông Cái, nguyên liệu khai thác vật liệu san lấp, nguyên liệu sản xuất đá chẻ xây dựng.
- Cần chú trọng việc quy hoạch và khai thác như thế nào để vừa mang lại hiệu quả kinh tế, vừa đảm bảo sự ổn định bền vững về môi trường.

2.2 HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI

2.2.1. Các chỉ tiêu chính:

- Hoàn thành các tiêu chí (đạt 19/19) xây dựng Nông thôn mới theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 56,125 triệu đồng/người/năm (theo Báo cáo số 255/BC-UBND ngày 23/8/2023 của Ủy Ban Nhân dân Xã Mỹ Sơn báo cáo Kết quả điều tra tiêu chí số 10 (thu nhập bình quân đầu người năm 2023).

2.2.2. Kinh tế

- Mỹ Sơn là xã thuần nông, cơ cấu kinh tế chủ yếu của xã là sản xuất nông nghiệp, công nghiệp - dịch vụ.

a. Về Nông nghiệp:

- Trồng trọt:

- + Tổng diện tích gieo trồng: 5.199,9 ha/4.989,8 ha, đạt 106,2% kế hoạch năm, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước (5.199,9 ha/4.887,7ha) ⁽¹⁾.
- + Tổng sản lượng lương thực ước đạt: 16.353,25tấn/10.481tấn, đạt 156% kế hoạch năm, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước (16.353,25tấn/ 15.545tấn).

+ Triển khai thực hiện có hiệu quả các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao như Dưa lưới, Táo phủ mùng....Xã Mỹ Sơn triển khai trang trại trồng trọt ứng dụng công nghệ cao khoảng 38,4 ha gồm: Công ty Năng và Gió 13,1 ha (táo, nho, ổi, dưa lưới); Công ty Ladofarm 20 ha rượu; Công ty Năng lượng Việt 3,6ha dưa lưới; Foodfam 0,8 ha dưa lưới; hộ Ngô Văn Bảo 0,9 ha dưa lưới;

- Chăn nuôi:

+ Tổng đàn gia súc năm 2023 là 16.291 con (2). Tình hình chăn nuôi tương đối ổn định. Tăng cường công tác tuyên truyền rộng rãi trên địa bàn toàn xã về công tác phòng chống dịch bệnh trên các loại vật nuôi.

b. Về Công nghiệp – Dịch vụ:

- Tiếp tục duy trì phát triển ở quy mô nhỏ, chưa có sự mở rộng. Hiện tại các cơ sở công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp- dịch vụ trên địa bàn xã đang hoạt động ổn định với 04 cơ sở

(1) *Cụ thể: Cây lương thực: 1.242,3 ha/1.105ha, tăng 12,4% so với cùng kỳ, trong đó:*

Cây lúa 651,5ha/670,3ha giảm 2,8 % so với cùng kỳ, năng suất bình quân 6 tạ/ha, sản lượng năm 3.909 tấn/4.020 tấn, giảm 2,8%; Bắp 1.914,5ha/1.744 ha tăng 9,8% so với cùng kỳ, năng suất bình quân 6,5 tạ/ha, sản lượng 16.353,25 tấn/11.336tấn, tăng 44,3% so với cùng kỳ năm trước.

Cây thực phẩm: 154,7 ha. Trong đó: Đậu các loại 74,5 ha; rau và hoa các loại 299 ha.

Cây công nghiệp: 668,8 ha. Trong đó: Mía 498 ha, thuốc lá 81,7 ha, mì 89 ha.

Các loại cây trồng hằng năm khác: 1.591,7 ha.

(2) Trong đó: Bò 8.267 con, dê 1.446 con, cừu 1.953 con, heo 4.625 con.

xay xát lương thực, sản xuất bánh mì: 02 cơ sở, hàn xì cửa sắt: 07 cơ sở, dịch vụ- thương mại: 365 cơ sở.

- Hiện nay trên địa bàn xã có 11 Công ty hoạt động khai thác khoáng sản (cát xây dựng) dùng làm vật liệu xây dựng thông thường.

(*): Theo báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2023 của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Sơn về Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024.

2.2.3. Dân cư, lao động

a. Dân số:

- Dân số xã Mỹ Sơn (theo điều tra dân số năm 2023) khoảng 12.271 người, mật độ dân số trung bình 95 người/km².

- Dân số xã Mỹ Sơn (theo Niên giám thống kê năm 2023) khoảng 9.365 người, mật độ dân số trung bình 72,84 người/km².

Bảng Hiện trạng dân số xã Mỹ Sơn

Stt	Thôn	Dân số	Số hộ
1	Tân Mỹ	1.732	471
2	Phú Thuận	2.497	728
3	Phú Thạnh	2.041	545
4	Phú Thủy	1.798	507
5	Mỹ Hiệp	3.298	813
6	Nha Húi	905	222
Tổng cộng		12.271	3.286

- Dân số tăng tự nhiên và cơ học: Giai đoạn 2021- 2030 là 1,0% *, Giai đoạn 2030-2035 là 1,00%, quy mô hộ: 4 người/hộ.

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm còn 2,98%.

b. Lao động:

- Dân số trong độ tuổi lao động của xã Mỹ Sơn năm 2023 khoảng 7.099 người, chiếm 58 % dân số. Trong đó:

+ Nông nghiệp : 5.679 người, chiếm 80% số lao động làm việc

+ Công nghiệp : 1.065 người, chiếm 15% số lao động làm việc.

+ Dịch vụ - thương mại : 355 người, chiếm 5% số lao động làm việc.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 92,8%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 38,97%.

c. Dân tộc:

- Trên địa bàn xã có nhiều dân tộc anh em sinh sống, trong đó dân tộc Kinh (67,03%) chiếm đa số, còn lại là các dân tộc: Raglai (22,36%), Nùng (5,04%), Chăm (0,36%) và các dân tộc khác (5,2%).

2.2.4. Văn hóa- xã hội

a. Văn hóa thông tin - TDTT:

- Thông tin, tuyên truyền các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của

Nhà nước; Kế hoạch phát triển KT-XH-ANQP của xã năm 2023, đồng thời triển khai công tác trang trí, tuyên truyền, tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao chào mừng kỷ niệm với nhiều hình thức triển khai tổ chức thực hiện đa dạng, phong phú trên địa bàn xã. Tổ chức đoàn kiểm tra các hoạt động kinh doanh dịch vụ karaoke, nhà nghỉ, các điểm kinh doanh Internet và trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn xã nhằm tăng cường công tác quản lý các hoạt động văn hoá, dịch vụ văn hoá và các tệ nạn xã hội trên địa bàn.

- Các hoạt động phong trào văn hóa - TDTT có chuyển biến tích cực.

b. Giáo dục:

- Trên địa bàn xã Mỹ Sơn hiện có 05 trường học và 02 điểm trường: 01 trường THCS; 03 trường Tiểu học; 01 trường Mẫu giáo và 03 điểm trường Mẫu giáo (Tân Mỹ, Mỹ Hiệp, Nha Húi).

- 05/05 trường được đầu tư xây dựng đảm bảo về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Có 05/05 trường duy trì đạt chuẩn tiêu chuẩn cơ sở vật chất Quốc gia mức độ 1. Hiện nay trường Tiểu học Mỹ Sơn A đang lập hồ sơ thẩm định để đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.

- Công tác phổ cập, xóa mù chữ: Tiếp tục duy trì đạt chuẩn công tác phổ cập xóa mù đạt mức độ 2; Công tác PCGD tiểu học đạt mức độ 3, PCGD bậc THCS đạt mức độ 3.

- Huy động đủ trẻ em trong độ tuổi vào mẫu giáo và Tiểu học đạt 100% đạt 100% so với Nghị quyết.

- Giữ vững 6/6 thôn văn hóa và đạt gia đình văn hóa 96%, đạt 100% so với Nghị quyết.

c. Y tế:

- Thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân, các chương trình y tế quốc gia, y tế dự phòng và phòng chống dịch hiệu quả.

- Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm trên địa bàn xã đạt 98,2%;

- Số người dân tham gia quản lý sức khỏe đạt tỷ lệ 97%; Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa đạt 23,18%.

- Số người có sổ khám chữa bệnh điện tử đạt 97%.

2.3 HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

2.3.1. Hiện trạng sử dụng đất và Biến động đất đai

a. Hiện trạng sử dụng đất:

- Tổng diện tích đất tự nhiên xã Mỹ Sơn là 12.856,40 ha.

- **Đất nông nghiệp** với diện tích **10.348,80 ha**, chiếm tỷ lệ **80,5%** tổng diện tích. Trong đó:

+ Đất Sản xuất nông nghiệp có diện tích 6.880,28 ha, chiếm tỷ lệ 53,52% tổng diện tích, gồm: Đất trồng cây hàng năm với diện tích 5.261,02 ha, chiếm tỷ lệ 40,92% tổng diện tích (trong đó là Đất trồng lúa là 260,39ha và Đất trồng cây hàng năm khác là 5.000,63 ha); Đất trồng cây lâu năm với diện tích 1.619,26 ha chiếm 12,59% tổng diện tích.

+ Đất Lâm nghiệp có diện tích 3.413,08 ha, chiếm 26,55% tổng diện tích, gồm: Đất rừng sản xuất với diện tích 1.569,90 ha chiếm 12,21% tổng diện tích; Đất rừng phòng hộ với diện tích 1.843,18 ha chiếm 14,34% tổng diện tích.

+ Đất Nông nghiệp khác có diện tích 55,44ha, chiếm 0,43% tổng diện tích.

- **Đất Xây dựng** với diện tích **1.522,89 ha**, chiếm tỷ lệ **11,85%** tổng diện tích. Trong đó:

+ Đất ở có diện tích 183,04 ha, chiếm tỷ lệ 1,42% tổng diện tích.

+ Đất Công cộng có diện tích 5,05 ha, chiếm tỷ lệ 0,04% tổng diện tích, gồm: Đất xây dựng trụ sở, cơ quan với diện tích 0,30 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế với diện tích 0,19 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo với diện tích 3,59 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa với diện tích 0,14 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng với diện tích 0,56 ha; Đất chợ, cửa hàng dịch vụ với diện tích 0,23 ha; Đất điểm bưu điện - văn hóa xã với diện tích 0,04 ha.

+ Đất Cây xanh, thể dục thể thao có diện tích 3,24 ha, chiếm tỷ lệ 0,03% tổng diện tích, gồm: Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao với diện tích 3,24ha.

+ Đất Tôn giáo, danh lam, di tích, đền đài có diện tích 1,28 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% tổng diện tích, gồm: Đất cơ sở tôn giáo với diện tích 1,06 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng với diện tích 0,22 ha.

+ Đất Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề có diện tích 69,58 ha, chiếm tỷ lệ 0,54% tổng diện tích gồm: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp với diện tích 69,58 ha.

+ Đất Khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng có diện tích 81,23 ha, chiếm tỷ lệ 0,63% tổng diện tích, gồm: Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản với diện tích 10,37 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng với diện tích 70,86 ha.

+ Đất Xây dựng các chức năng khác có diện tích 18,09 ha, chiếm tỷ lệ 0,05% tổng diện tích, gồm: Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội với diện tích 4,26 ha; Đất xây dựng các công trình sự nghiệp với diện tích 13,43 ha; Đất thương mại dịch vụ với diện tích 0,40 ha.

+ Đất Hạ tầng kỹ thuật có diện tích 632,33 ha, chiếm tỷ lệ 4,92% tổng diện tích, gồm: Đất giao thông với diện tích 167,33 ha; Đất nghĩa trang với diện tích 36,57 ha; Đất hạ tầng kỹ thuật khác với diện tích 428,43 ha.

+ Đất Hạ tầng phục vụ sản xuất có diện tích 253,36 ha, chiếm tỷ lệ 1,97% tổng diện tích, gồm: Đất thủy lợi với diện tích 253,36 ha.

+ Đất Quốc phòng, an ninh có diện tích 275,69 ha, chiếm tỷ lệ 2,14% tổng diện tích.

- **Đất Khác** với diện tích là **984,71 ha**, chiếm **7,65%** tổng diện tích đất. Trong đó:

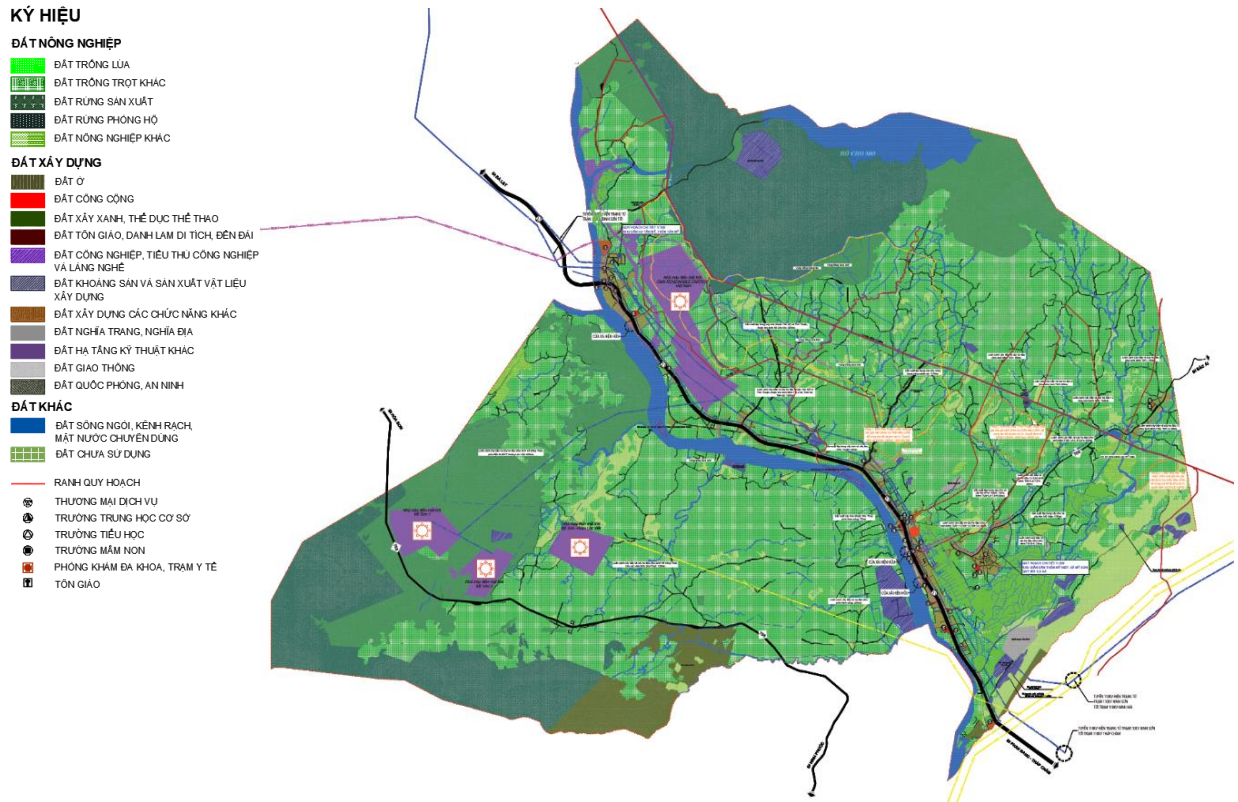
+ Đất Sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng có diện tích 468,55 ha, chiếm tỷ lệ 3,64% tổng diện tích.

+ Đất Chưa sử dụng có diện tích 516,16 ha, chiếm tỷ lệ 4,01% tổng diện tích.

Bảng 1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2023

STT	LOẠI ĐẤT	HIỆN TRẠNG 2023	
		DÂN SỐ (NGƯỜI)	12.271
		DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
DIỆN TÍCH KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH		12.856,40	
(1) + (2) + (3)		12.856,40	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	10.348,80	80,50
1.1	ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	6.880,28	53,52
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5261,02	40,92
	<i>Đất trồng lúa</i>	260,39	2,03
	<i>Đất trồng cây hàng năm khác</i>	5000,63	38,90
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1619,26	12,59
1.2	ĐẤT LÂM NGHIỆP	3.413,08	26,55
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1569,90	12,21
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1843,18	14,34
1.3	ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC	55,44	0,43
2	ĐẤT XÂY DỰNG	1.522,89	11,85
2.1	ĐẤT Ở	183,04	1,42
2.2	ĐẤT CÔNG CỘNG	5,05	0,04
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở, cơ quan	0,30	0,002
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,19	0,001
2.2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	3,59	0,03
2.2.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,14	0,001
2.2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,56	0,004
2.2.6	Đất chợ, cửa hàng dịch vụ	0,23	0,002
2.2.7	Đất điểm bưu điện - văn hóa xã	0,04	0,0003
2.3	ĐẤT CÂY XANH, THỂ DỤC THỂ THAO	3,24	0,03
2.3.1	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	3,24	0,03
2.3.2	Đất vui chơi, giải trí công cộng		
2.4	ĐẤT TÔN GIÁO, DANH LAM, DI TÍCH, ĐỀN ĐÀI	1,28	0,01
2.4.1	Đất cơ sở tôn giáo	1,06	0,01
2.4.2	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,22	0,002
2.5	ĐẤT CÔNG NGHIỆP, TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ LÀNG NGHỀ	69,58	0,54
2.5.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	69,58	0,54
2.6	ĐẤT KHOÁNG SẢN VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG	81,23	0,63
2.6.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	10,37	0,08
2.6.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	70,86	0,55
2.7	ĐẤT XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG KHÁC	18,09	0,14
2.7.1	Đất xây dựng cơ sở kinh doanh văn hóa		
2.7.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	4,26	0,03
2.7.3	Đất xây dựng các công trình sự nghiệp	13,43	0,10
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	0,40	0,003
2.8	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT	632,33	4,92
2.8.1	Đất giao thông	167,33	1,30
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn		

2.8.3	Đất nghĩa trang	36,57	0,28
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	428,43	3,33
2.9	ĐẤT HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT	253,36	1,97
2.9.1	Đất thủy lợi	253,36	1,97
2.10	ĐẤT QUỐC PHÒNG, AN NINH	275,69	2,14
3	ĐẤT KHÁC	984,71	7,66
3.1	ĐẤT SÔNG NGÒI, KÊNH RẠCH, SUỐI & MẶT NƯỚC CHUYÊN DÙNG	468,55	3,64
3.2	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	516,16	4,01
3.3	ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY		



Hình 4. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất

b. Biến động đất đai:

- Theo Quyết định 3609/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn về việc phê duyệt đồ án quy hoạch nông thôn mới, xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận, xác định:

- + Đất Nông nghiệp: 9.188,41 ha chiếm 71,47%;
- + Đất xây dựng: 529,08 ha, chiếm 4,12%;
- + Đất khác: 3.138,91 ha chiếm 24,42%.

- So với năm 2023, xã Mỹ Sơn đã có nhiều thay đổi, biến động về đất đai. Cụ thể:

- + Đất nông nghiệp: 10.348,80 ha, chiếm 80,5%, tăng 1.160,39 ha;
- + Đất xây dựng: 1.522,89 ha chiếm 11,85%, tăng 993,81 ha;
- + Đất khác: 984,71 ha chiếm 7,66%, giảm 2.154,20ha.

Bảng 2. Bảng đánh giá kết quả thực hiện theo QH đã phê duyệt so với hiện trạng

STT	LOẠI ĐẤT	Theo QHSDD phê duyệt năm 2012	HIỆN TRẠNG 2023		Tăng (+); Giảm (-) (Ha)
			DÂN SỐ (NGƯỜI)	12.271	
			DIỆN TÍCH (ha)	DIỆN TÍCH (ha)	
DIỆN TÍCH KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH		12.856,40	12.856,40		
(1) + (2) + (3)			12.856,40		
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	9.188,41	10.348,80	80,50	1.160,39
1.1	ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP		6.880,28	53,52	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm		5261,02	40,92	
	<i>Đất trồng lúa</i>	668,99	260,39	2,03	-408,60
	<i>Đất trồng cây hàng năm khác</i>	3.734,36	5000,63	38,90	1.266,27
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	203,96	1619,26	12,59	1.415,30
1.2	ĐẤT LÂM NGHIỆP	4.528,63	3.413,08	26,55	-1.115,55
1.2.1	Đất rừng sản xuất		1569,90	12,21	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ		1843,18	14,34	
1.3	ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC	37,75	55,44	0,43	
2	ĐẤT XÂY DỰNG	529,08	1.522,89	11,85	993,81
2.1	ĐẤT Ở	217,68	183,04	1,42	-34,64
2.2	ĐẤT CÔNG CỘNG		5,05	0,04	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở, cơ quan	1,30	0,30	0,002	-1,00
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế		0,19	0,001	
2.2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		3,59	0,03	
2.2.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		0,14	0,001	
2.2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng		0,56	0,004	
2.2.6	Đất chợ, cửa hàng dịch vụ		0,23	0,002	
2.2.7	Đất điểm bu điện - văn hóa xã		0,04	0,0003	
2.3	ĐẤT CÂY XANH, THỂ DỤC THỂ THAO		3,24	0,03	
2.3.1	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		3,24	0,03	
2.3.2	Đất vui chơi, giải trí công cộng				
2.4	ĐẤT TÔN GIÁO, DANH LAM, DI TÍCH, ĐỀN ĐÀI		1,28	0,01	
2.4.1	Đất cơ sở tôn giáo	0,68	1,06	0,01	0,38
2.4.2	Đất cơ sở tín ngưỡng		0,22	0,002	
2.5	ĐẤT CÔNG NGHIỆP, TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ LÀNG NGHỀ		69,58	0,54	
2.5.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	61,35	69,58	0,54	8,23
2.6	ĐẤT KHOÁNG SẢN VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG		81,23	0,63	
2.6.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		10,37	0,08	
2.6.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng		70,86	0,55	
2.7	ĐẤT XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG KHÁC		18,09	0,14	
2.7.1	Đất xây dựng cơ sở kinh doanh văn hóa				
2.7.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội		4,26	0,03	
2.7.3	Đất xây dựng các công trình sự nghiệp		13,43	0,10	
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ		0,40	0,003	
2.8	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT		632,33	4,92	

2.8.1	Đất giao thông		167,33	1,30	
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	4,00			-4,00
2.8.3	Đất nghĩa trang	13,88	36,57	0,28	22,69
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		428,43	3,33	
2.9	ĐẤT HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT		253,36	1,97	
2.9.1	Đất thủy lợi		253,36	1,97	
2.10	ĐẤT QUỐC PHÒNG, AN NINH	0,02	275,69	2,14	275,67
3	ĐẤT KHÁC	3.138,91	984,71	7,65	-2.154,20
3.1	ĐẤT SÔNG NGÒI, KÊNH RẠCH, SUỐI & MẶT NƯỚC CHUYÊN DỤNG	496,85	468,55	3,64	-28,30
3.2	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	2.642,06	516,16	4,01	-2.125,90
3.3	ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY				

2.3.2. Hiện trạng không gian kiến trúc, cơ sở hạ tầng

a. Hiện trạng công trình công cộng

- **Thôn Phú Thạnh** (thôn Trung tâm xã Mỹ Sơn): bao gồm các công trình:
 - + Công trình công cộng: Trụ sở UBND xã; Trụ sở Công an xã; Bưu điện xã; Chợ Mỹ Sơn; Trụ sở thôn Phú Thạnh; Đài tưởng niệm;
 - + Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng: Chùa Phú Thạnh; Miếu (dân tộc Nùng);
 - + Công trình TDTT: Sân bóng xã Mỹ Sơn;
- **Thôn Tân Mỹ:**
 - + Công trình công cộng: Nhà cộng đồng thôn Tân Mỹ; Nhà sinh hoạt hội người cao tuổi; Phân Trạm Y tế thôn Tân Mỹ;
 - + Công trình trường học: Trường Tiểu học Mỹ Sơn B; Điểm trường Mẫu giáo Tân Mỹ;
- **Thôn Phú Thuận:**
 - + Công trình công cộng: Trụ sở thôn Phú Thuận;
- **Thôn Phú Thủy:**
 - + Công trình công cộng: Trạm Y tế xã; Trụ sở thôn Phú Thủy+Hợp Tác Xã;
 - + Công trình trường học: Trường Mẫu giáo Mỹ Sơn; Trường TH Mỹ Sơn A; Trường THCS Trần Hưng Đạo;
 - + Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng: Đình Phú Thạnh; Nhà thờ Đồng Mé;
- **Thôn Mỹ Hiệp:**
 - + Công trình công cộng: Trụ sở thôn Mỹ Hiệp;
 - + Công trình trường học: Trường Tiểu học Mỹ Sơn C; Điểm trường Mẫu giáo Mỹ Hiệp;
 - + Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng: Miếu Bà Cúc;
- **Thôn Nha Húi:**
 - + Công trình công cộng: Trụ sở thôn Nha Húi;
 - + Công trình trường học: Điểm Trường Mẫu giáo thôn Nha Húi;

Bảng Thống kê các công trình công cộng hiện trạng

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	KÍ HIỆU	THÔN	DIỆN TÍCH (M ²)
A	CTCC			13.475,17

1	UBND XÃ MỸ SƠN	TSC	Phú Thạnh	2.957,79
2	BUU ĐIỆN XÃ	DBV	Phú Thạnh	369,59
3	CÔNG AN XÃ	TSC	Phú Thủy	328,83
4	TRỤ SỞ THÔN PHÚ THẠNH	DSH	Phú Thạnh	1.012,64
5	TRỤ SỞ THÔN MỸ HIỆP	DSH	Mỹ Hiệp	530,99
6	TRẠM Y TẾ MỸ SƠN	DYT	Phú Thủy	1.135,06
7	TRỤ SỞ THÔN PHÚ THUẬN	DSH	Phú Thuận	861,13
8	PHÂN TRẠM Y TẾ TÂN MỸ	DYT	Tân Mỹ	782,06
9	NHÀ CỘNG ĐỒNG THÔN TÂN MỸ	DSH	Tân Mỹ	905,22
10	NHÀ SINH HOẠT HỘI NGƯỜI CAO TUỔI	DSH	Tân Mỹ	213,38
11	TRỤ SỞ THÔN NHA HÚI	DSH	Nha Húi	392,40
12	CHỢ MỸ SƠN	DCH	Phú Thạnh	2.296,70
13	TRỤ SỞ THÔN PHÚ THỦY	DSH	Phú Thủy	1.689,37
	HỢP TÁC XÃ		Phú Thủy	
14	ĐÀI TƯỜNG NIỆM	DVH	Phú Thạnh	1.373,86
B	CÂY XANH CÔNG CỘNG			32.415,79
1	SÂN BÓNG THÔN MỸ HIỆP	DTT	Mỹ Hiệp	16.008,78
2	SÂN BÓNG XÃ MỸ SƠN	DTT	Phú Thạnh	16.407,01
C	TRƯỜNG HỌC			35.903,66
1	TRƯỜNG MG MỸ SƠN	DGD	Phú Thủy	2.804,01
2	ĐIỂM TRƯỜNG MG THÔN MỸ HIỆP	DGD	Mỹ Hiệp	1.538,14
3	ĐIỂM TRƯỜNG MG THÔN TÂN MỸ	DGD	Tân Mỹ	802,01
4	ĐIỂM TRƯỜNG MG THÔN NHA HÚI	DGD	Nha Húi	1.089,59
5	TRƯỜNG TH MỸ SƠN A	DGD	Phú Thủy	6.045,22
6	TRƯỜNG TH MỸ SƠN C	DGD	Mỹ Hiệp	7.804,80
7	TRƯỜNG TH MỸ SƠN B	DGD	Tân Mỹ	6.711,67
8	TRƯỜNG THCS TRẦN HƯNG ĐẠO	DGD	Phú Thủy	9.108,22
D	CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO			12.803,45
1	ĐÌNH PHÚ THẠNH	TIN	Phú Thủy	876,31
2	CHÙA PHÚ THẠNH	TON	Phú Thạnh	6.006,10
3	NHÀ THỜ ĐỒNG MẾ	TON	Phú Thủy	4.616,36
4	MIẾU BÀ CÚC	TIN	Mỹ Hiệp	494,63
5	MIẾU (DÂN TỘC NÙNG)	TIN	Phú Thạnh	810,06
E	CHỨC NĂNG KHÁC			82.065,10
1	HẠT KIỂM LÂM NINH SƠN	DTS	Tân Mỹ	3.187,90
2	TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN	DTS	Tân Mỹ	566,09
3	CTY QUẢN LÝ ĐƯỜNG BỘ	DTS	Tân Mỹ	1.085,03
4	CTY QUẢN LÝ SỬA CHỮA ĐƯỜNG BỘ	DTS	Phú Thủy	14.159,65
5	CÂY XẼNG CƯỜNG PHÁT	TMD	Phú Thủy	1.967,39
6	CÂY XẼNG PHÚ QUỲNH II	TMD	Phú Thủy	1.118,83
7	CÂY XẼNG BA QUẬN	TMD	Phú Thạnh	874,46
8	TRUNG TÂM BẢO TRỢ XÃ HỘI TỈNH NINH THUẬN	DXH	Tân Mỹ	42.598,24
9	CTY HÒA VIỆT	SKC	Phú Thạnh	15.749,27
10	CÔNG TY CẦU ĐƯỜNG 71	DTS	Tân Mỹ	758,24
11	CÔNG TY CẦU ĐƯỜNG 72	TMD	Tân Mỹ	759,24



UBND xã



Bưu điện xã



Công an xã



Đài tưởng niệm



Nhà cộng đồng thôn Tân Mỹ



Trụ sở thôn Phú Thuận



Trụ Sở thôn Mỹ Hiệp



Trụ Sở thôn Nha Húi



Trường THCS Trần Hưng Đạo



Trường Mẫu giáo Mỹ Sơn



Điểm trường mẫu giáo Tân Mỹ



Trường TH Mỹ Sơn A



Trường Tiểu học Mỹ Sơn B

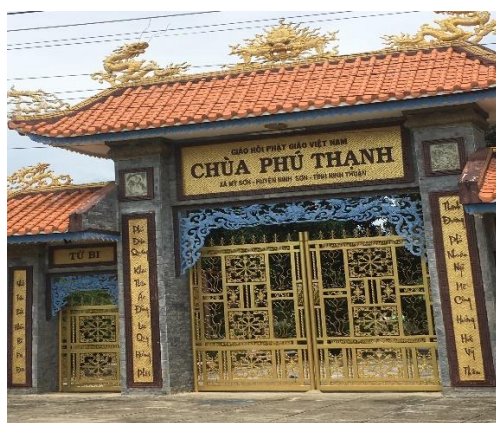


Sân bóng xã Mỹ Sơn

b. Hiện trạng cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo

- Xã Mỹ Sơn hiện đang có các công trình tôn giáo sau mang nét kiến trúc địa phương và gắn liền với cuộc sống, phong tục tập quán người dân: Chùa Phú Thạnh, Đình Phú Thạnh, Nhà thờ Đồng Mé, Miếu Bà Cúc, Miếu (dân tộc Nùng).

D	CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO		12.803,45
1	ĐÌNH PHÚ THẠNH	Phú Thủy	876,31
2	CHÙA PHÚ THẠNH	Phú Thạnh	6.006,10
3	NHÀ THỜ ĐỒNG MÉ	Phú Thủy	4.616,36
4	MIẾU BÀ CÚC	Mỹ Hiệp	494,63
5	MIẾU (DÂN TỘC NÙNG)	Phú Thạnh	810,06



Chùa Phú Thạnh



Nhà thờ Đồng Mé

c. Hiện trạng dân cư và nhà ở

- Dân cư đa số sống tập trung dọc theo các tuyến giao thông Quốc lộ 27 và tuyến tỉnh lộ 705 đi xã Phước Trung. Dân cư sống tập trung thành các thôn, xóm và ven trục giao thông chính thuận tiện cho buôn bán đi lại, hình thành 06 điểm dân cư tập trung (Chủ yếu phía

Đông Sông Dinh) bao gồm: điểm dân cư tập trung thôn Tân Mỹ, điểm dân cư tập trung thôn Phú Thuận, điểm dân cư tập trung thôn Phú Thạnh, điểm dân cư tập trung thôn Phú Thủy, điểm dân cư tập trung thôn Mỹ Hiệp, điểm dân cư tập trung thôn Nha Húi.

- Ngoài ra, khu vực phía Tây Sông Dinh- tiếp giáp với thôn Bảo Vinh- Phước Vinh- Ninh Phước, có khoảng 20 hộ từ phía Bảo Vinh dịch chuyển về thôn Phú Thủy sinh sống.

- Những năm gần đây các khu dân cư của xã Mỹ Sơn có nhiều thay đổi, đời sống người dân có nhiều bước cải thiện. Số hộ các nhà ngói, nhà mái bằng ngày càng nhiều.

- Số hộ dùng điện chiếu sáng đạt 100%; Số hộ sử dụng nước sạch có 98% số hộ.

2.3.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và môi trường

a. Hệ thống giao thông

- Hiện trạng xã có hai tuyến giao thông đối ngoại chính:

+ Tuyến Quốc lộ 27 đoạn đi ngang qua xã dài khoảng 11,5km lộ giới 21m, kết cấu bê tông nhựa nóng, chất lượng mặt đường tốt.

+ Tuyến Tỉnh lộ 705 (An Hòa - Phước Trung nối dài): đoạn nằm trong ranh giới xã dài gần 6,5km; kết cấu: bê tông nhựa và bê tông. Chất lượng mặt đường tốt.

+ Tuyến Tỉnh lộ 708 (Phía nam sông): đoạn nằm trong ranh giới xã dài gần 9,0km; kết cấu: bê tông nhựa và bê tông. Chất lượng mặt đường khá tốt.

- Giao thông nông thôn: Các thôn trong địa bàn xã liên hệ với nhau chủ yếu qua các tuyến đường thôn và đường liên thôn dài khoảng 10,7km, đã được bê tông hóa, kết nối với các trục giao thông đối ngoại. Các đường ngõ, xóm đã được cứng hoá dài 12,98km, đảm bảo sáng – xanh - sạch - đẹp.

b. Hệ thống cấp nước sinh hoạt

- Nguồn nước: Xã Mỹ Sơn hiện đang sử dụng nước sạch của Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp quản lý đặt tại thôn Phú Thạnh và Tân Mỹ.

- Số hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh đạt 3013 hộ chiếm tỷ lệ là 98% số hộ toàn xã.

c. Hiện trạng cấp điện

- Hiện trạng về cấp điện của xã đã có lưới điện trung thế và hạ thế.

- Nguồn cấp điện cho xã là tuyến 22kV từ trạm biến áp 110/22kV - 2x40MVA của thành phố Phan Rang - Tháp Chàm và nguồn điện từ Ninh Sơn.

- Mạng lưới điện 0.4KV đi nổi đảm bảo cung cấp điện sinh hoạt cho người dân.

- Số hộ dùng điện đạt 100%.

d. Thoát nước - quản lý chất thải rắn - nghĩa trang:

- Thoát nước thải: Trên địa bàn xã, hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải chung, chủ yếu từ các trục Quốc lộ 27, một số tuyến có rãnh thoát nước. Hệ thống thoát nước thải chủ yếu tự thấm, thoát theo địa hình tự nhiên.

- Quản lý chất thải rắn: Việc thu gom rác thải được Công ty Nam Thành thu gom, vận chuyển rác đến về nhà máy xử lý rác Nam Thành để xử lý. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định đạt 90,63%. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu

quả đạt tỷ lệ 84% với tổng số hộ 3.286 hộ.

- Nghĩa trang: Hiện trạng xã đang có nghĩa trang Yên Bình với diện tích 24,5ha; nghĩa trang xã (thôn Phú Thạnh) có diện tích 6,1ha; và các nghĩa trang thuộc thôn có tổng diện tích khoảng 5,96 ha (*trong đó nghĩa trang thôn Tân Mỹ là 1,0ha, nghĩa trang thôn Mỹ Hiệp là 2,0ha, thôn Phú Thuận là 2,0ha, thôn Phú Thủy là 0,3ha còn lại là các nghĩa địa rải rác có diện tích là 0,6ha*).

2.3.4. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất

a. Hệ thống giao thông

- Giao thông nội đồng: Hệ thống đường nội đồng đa số đã được cứng hoá, thuận tiện để di chuyển trong nội đồng. Trong đó, đường trục chính nội đồng được nhựa hoá hoặc bê tông hoá dài 60,08km, đạt 55% đáp ứng yêu cầu sản xuất vận chuyển và hàng hoá.

b. Hệ thống thủy lợi

- Trên địa bàn xã có hệ thống kênh mương tưới lớn, tập trung chủ yếu vùng phía Bắc sông Cái, bao gồm:

+ Hồ chứa nước Cho Mo: Công trình mới hoàn thành, thiết kế tưới cho khoảng 1.242 ha, hệ thống kênh mương đang được đầu tư hoàn chỉnh.

+ Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ: Công trình đã hoàn thành hệ thống đập dâng, kênh chính, kênh cấp I. Trong đó chiều dài kênh đi qua địa bàn xã là: Kênh chính với chiều dài L=14,16km; và Kênh cấp I với chiều dài qua xã là L= 32,35km.

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu chủ động đạt 92%; Tỷ lệ các công trình thủy lợi nhỏ, và thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm đạt 100%.

2.4 ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN HIỆN TRẠNG

2.4.1. Đánh giá tổng hợp phân điều kiện tự nhiên hiện trạng:

a. Thuận lợi:

- Xã Mỹ Sơn có hệ thống giao thông thuận lợi, nằm trên trục giao thông - kinh tế quan trọng như quốc lộ 27 đi Đà Lạt- Lâm Đồng, tỉnh lộ 705 kết nối từ QL27 đi Phước Trung-Bác Ái, tỉnh lộ 708 từ Hoà Sơn đi Ninh Phước, tạo cho xã gần hơn với các đô thị, khu dân cư tập trung thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, mở rộng mối quan hệ giao lưu kinh tế với các địa phương trong và ngoài tỉnh.

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp cao. Điều kiện đất đai, thổ nhưỡng của xã khá thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp trồng trọt và chăn nuôi. Đa dạng các loại cây trồng: lúa, nho, táo, mía,...; đa dạng giống vật nuôi: trâu, bò, gà, gia súc và gia cầm.

- Xã Mỹ Sơn hiện có nguồn nước mặt từ sông Cái, hệ thống thủy lợi kênh Tân Mỹ và hồ chứa nước Cho Mo, tuy chia cắt xã làm 2 phía về mặt địa lý nhưng rất thuận lợi phân bố nước cấp đồng đều cho mạng lưới hồ, kênh nước tưới tiêu trong xã. Địa hình thuận lợi cho xây dựng các công trình thủy lợi vừa và nhỏ hỗ trợ cấp nước từ nguồn cho sản xuất nông nghiệp.

- Tình hình kinh tế xã hội xã Mỹ Sơn phát triển ổn định, đời sống nhân dân ngày càng

được cải thiện, công tác y tế đã được chú trọng, giáo dục ngày càng đi vào chất lượng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển các khu dân cư đã được thực hiện, đang từng bước xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ dân sinh.

b. Hạn chế:

- Kinh tế phát triển chưa cân đối giữa các ngành, mang đậm nét thuần nông, xuất phát điểm các ngành sản xuất TTCN, thương mại dịch vụ còn thấp, sản xuất hàng hoá chưa hoàn chỉnh.
- Sản xuất nông nghiệp theo phương châm tự phát, áp dụng khoa học kỹ thuật phục vụ cho nông nghiệp còn hạn chế nên năng suất chưa cao.
- Mức sống người dân, đời sống văn hoá tinh thần còn thấp, một số dân cư vẫn còn sống rải rác chưa tập trung, lao động của xã phần lớn là lao động nông nghiệp.
- Số lượng và chất lượng các công trình cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho đời sống và sinh hoạt của nhân dân chưa đáp ứng theo yêu cầu của xã nông thôn mới, chưa phát huy được những lợi thế về điều kiện tự nhiên và con người nhằm thực hiện tốt công cuộc công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn, phát triển một cách đồng bộ cơ cấu các ngành kinh tế.

2.4.2. Đánh giá việc thực hiện các quy hoạch có liên quan, các dự án đã và đang triển khai triển khai trên địa bàn xã

a. Việc thực hiện các quy hoạch có liên quan

Trong thời gian qua, huyện, xã đã tập trung thực hiện tốt việc xây dựng và quản lý quy hoạch. Tập trung chỉ đạo hoàn thành đồ án quy hoạch phù hợp với tình hình phát triển trên địa bàn xã Mỹ Sơn như sau:

- Đồ án quy hoạch nông thôn mới, xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận được phê duyệt tại Quyết định số 3609/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 2 năm 2012. Hiện nay xã đang triển khai thực hiện rà soát quy hoạch xã giai đoạn 2021 – 2025 cho phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2025.
- Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu giãn dân thôn Mỹ Hiệp, xã Mỹ Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 3037/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 11 năm 2023.
- Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Tân Mỹ được phê duyệt tại Quyết định số 2575/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 12 năm 2010.
- Đồ án phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2828/QĐ-UBND huyện Ninh Sơn ngày 21/11/2022.

b. Các dự án đã thực hiện và đang phát triển trên địa bàn xã

- Các vùng sản xuất cây trồng tập trung: cây mía, bắp và đậu, nho, táo, công nghiệp công nghệ cao theo Quyết định số 2828/QĐ-UBND huyện Ninh Sơn ngày 21/11/2022;
- Các vùng chăn nuôi tập trung (03 vùng), tập trung tại thôn Phú Thuận, Mỹ Hiệp và Nha Húi;
- Các dự án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao:

- + Trang trại Năng và Gió- Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh đồng Việt;
- + Trang trại dược liệu – Công ty Cổ phần Năng lượng TP;
- + Trang trại sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao – Công ty TNHH TM-DV- XD Năng lượng Việt;
- + Trang trại ứng dụng công nghệ cao Bắc Ái- Cty TNHH Đầu tư Bắc Ái;
- + Phát triển vùng nguyên liệu nho rượu - Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận;
- + Hộ Ngô Văn Bảo 0,9 ha dưa lưới;
- Các dự án về Năng lượng:
 - + Nhà máy thủy điện Tân Mỹ;
 - + Nhà máy điện mặt trời CMX- Công ty CMX Renewable Energy Việt Nam;
 - + Nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn- Hoàn Lộc Việt- Cty Cổ phần điện mặt trời Mỹ Sơn-Hoàn Lộc Việt;
 - + Nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn - Cty Cổ phần điện mặt trời Mỹ Sơn 1;
 - + Nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn 2- Cty Cổ phần điện mặt trời Mỹ Sơn 2;
- Các dự án về Khai thác khoáng sản:
 - + Nhà máy gạch Tuy nèn Mỹ Sơn- Công ty CP xây dựng Ninh Thuận;
 - + Nhà máy sàng cát đá sỏi- Công ty CP xây dựng Ninh Thuận;
 - + Công trình khai thác mỏ đá xây dựng Hòn Giải- Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận;
 - + Khai thác mỏ cát xây dựng Phú Thủy-ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận;
 - + Khai thác khoáng sản cát xây dựng tại mỏ cát Phú Thuận- Cty TNHH Nhật Khánh Thịnh;
 - + Đầu tư khu khai thác cát xây dựng Phú Thuận 2- Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Tân Phát;
 - + Khai thác mỏ cát xây dựng - Cty TNHH Châu An;
 - + Đầu tư xây dựng trạm sản xuất cát nhân tạo- Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận;
 - + Chế biến đá xây dựng - Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận;
 - + Làm bãi thải mỏ đá Hòn Giải - Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận;
 - + Khai thác cát xây dựng mỏ cát Phú Thủy 3- Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận;
 - + Khai thác khoáng sản cát san lấp- Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận;
 - + Làm bãi thải- Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận;
- Các dự án về thủy lợi:
 - + Hồ chứa nước Cho Mo;
 - + Hệ thống kênh Tân Mỹ: Kênh chính và kênh cấp I qua địa bàn xã;
- Các dự án nghĩa trang:
 - + Nghĩa trang sinh thái Yên Bình- Công ty TNHH TM Yên Bình;
- Các công trình Thương mại dịch vụ:
 - + Lò sấy thuốc là Mỹ Sơn- Công ty Cổ phần Hòa Việt Ninh Thuận;

- + Cây xăng Phú Quỳnh II- DNTN TM&DV Phú Quỳnh;
- + Cây xăng Cường Phát;
- + Cây xăng Ba Quận;
- Các công trình chức năng khác:
 - + Nhà máy nước Mỹ Sơn- Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;
 - + Trạm kiểm lâm Ninh Sơn;
 - + Trạm khí tượng thủy văn;
 - + Công ty quản lý đường bộ;
 - + Công ty quản lý sửa chữa đường bộ;
 - + Trung tâm bảo trợ xã hội Tỉnh;
 - + Công ty cầu đường 71;

c. Đánh giá việc thực hiện dự án

Việc chỉ đạo, thực hiện hệ thống các quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn xã nhìn chung tuân thủ theo quy hoạch được các cấp, ngành thực hiện nghiêm túc, góp phần không nhỏ vào việc xây dựng nông thôn mới của xã, đồng thời là cơ sở để xã tiếp tục xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện có nhiều bất cập, xuất hiện những yếu tố mới dẫn đến một số thay đổi so với quy hoạch:

- Đồ án Quy hoạch nông thôn mới năm 2012 không còn phù hợp với giai đoạn phát triển mới theo định hướng của huyện và tỉnh;
- Quá trình chuyển đổi nông nghiệp, đồng thời hệ thống thủy lợi, kênh tưới tiêu được đầu tư hiện đại, thúc đẩy ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, làm thay đổi mục đích sử dụng đất so với thời điểm năm 2012;
- Theo đó là các dự án về năng lượng, khai thác khoáng sản được đầu tư ngày càng nhiều, một phần chuyển hướng phát triển ngành năng lượng và công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội chưa tương xứng với yêu cầu phát triển; việc quản lý kỹ thuật hạ tầng, thực hiện công tác bảo dưỡng định kỳ đối với hệ thống kết cấu hạ tầng chưa kịp thời.

2.4.3. Đánh giá kết quả thực hiện đồ án quy hoạch NTM giai đoạn 2021-2025.

Theo Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc công nhận xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022;

TT	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu chung	Duyên hải Nam trung bộ	Hiện trạng xã Mỹ Sơn	Kết quả Đánh giá
A	Nhóm tiêu chí quy hoạch và thực hiện quy hoạch					
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	1.1 Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 – 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu chung	Duyên hải Nam trung bộ	Hiện trạng xã Mỹ Sơn	Kết quả Đánh giá
		thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn.				
		1.2 Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
B	Nhóm tiêu chí liên quan đến hạ tầng kỹ thuật					
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	100%	100%	Đạt	Đạt
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	90%	100%	Đạt	Đạt
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm.	100%	70%	Đạt	Đạt
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.	70%	70%	Đạt	Đạt
3	Thủy lợi	3.1 Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.	Đạt	≥80%	Đạt	Đạt
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
4	Cấp điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn ≥ 98%	≥98%	≥98%	Đạt	Đạt
C	Nhóm tiêu chí liên quan đến hạ tầng xã hội					
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định.	80%	80%	Đạt	Đạt
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định.	Có ít nhất 1 điểm	Có ít nhất 1 điểm	Đạt	Đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng 100%	100%	100%	Đạt	Đạt
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
8	Bưu điện	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu chung	Duyên hải Nam trung bộ	Hiện trạng xã Mỹ Sơn	Kết quả Đánh giá
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1 Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Đạt	Đạt
		9.2 Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố/bán kiên cố	80%	≥90%	Đạt	Đạt
D	Kinh tế và tổ chức sản xuất					
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người) Năm 2021: ≥41 Năm 2022: ≥44 Năm 2023: ≥47 Năm 2024: ≥50 Năm 2025: ≥53	Năm 2021: ≥45 Năm 2022: ≥48 Năm 2023: ≥51 Năm 2024: ≥54 Năm 2025: ≥57	Năm 2021: ≥41 Năm 2022: ≥44 Năm 2023: ≥47 Năm 2024: ≥50 Năm 2025: ≥53	Đạt	Đạt
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025		<5%	Đạt	Đạt
12	Cơ cấu lao động	12.1.Tỷ lệ lao động qua đào tạo	≥ 75%	≥ 75%	Đạt	Đạt
		12.2.Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	≥ 25%	≥ 25%	Đạt	Đạt
13	Tổ chức SX	13.1.Có tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		13.2.Xã có mô hình liên kế sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		13.3.Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		13.4.Có tổ khuyến nông cộng đồng đạt hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
E	Văn hóa xã hội môi trường					
14	Giáo dục	14.1. Phổ cập giáo dục trung học	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		14.2.Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học THPT (Phổ thông, bổ túc, học nghề)	≥85%	≥85%	Đạt	Đạt
15	Y tế	15.1.Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥90%	≥90%	Đạt	Đạt
		15.2.Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3.Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	≤ 18%	≤ 22%	Đạt	Đạt
		15.4.Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥60%	≥50%	Đạt	Đạt

TT	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu chung	Duyên hải Nam trung bộ	Hiện trạng xã Mỹ Sơn	Kết quả Đánh giá
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và có kế hoạch xây dựng nông thôn mới	Đạt	≥80%	Đạt	Đạt
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1.Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Đạt	≥45% (≥25% từ hệ thống cấp nước tập trung)	Đạt	Đạt
		17.2.Tỷ lệ cơ sở sản xuất – kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥95%	≥95%	Đạt	Đạt
		17.3.Cảnh quan, không gian xanh-sạch đẹp, an toàn, không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.4.Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥ 2m2/ người	≥ 2m2/ người	Đạt	Đạt
		17.5.Mai táng, hỏa táng phù hợp bởi quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.6.Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥80%	≥75%	Đạt	Đạt
		17.7.Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.	100%	100%	Đạt	Đạt
		17.8.Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥85%	≥85%	Đạt	Đạt
		17.9.Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bao đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.	≥70%	75%	Đạt	Đạt
		17.10.Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%	Đạt	Đạt
		17.11.Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥30%	≥30%	Đạt	Đạt
		17.12.Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái chế, xử lý theo quy định	≥50%	≥50%	Đạt	Đạt
F	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội					
18	Chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1 Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.2 Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.3 Tổ chức chính trị - xã xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	100%	Đạt	Đạt

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Duyên hải Nam trung bộ	Hiện trạng xã Mỹ Sơn	Kết quả Đánh giá	
	18.4 Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
	18.5 Đảm bảo bình đẳng giới & phòng chống bạo lực gia đình, phòng chống xâm hại trẻ em, bảo vệ hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
	18.6 Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của ban phát triển thôn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
19	Quốc phòng và an ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm tội xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội. Tai nạn giao thông, cháy nổ giảm với năm trước; có một trong các mô hình gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

CHƯƠNG 3- DỰ BÁO TIỀM NĂNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

3.1 VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT VÀ ĐỘNG LỰC CỦA PHÂN VÙNG (THEO QUY HOẠCH TỈNH)

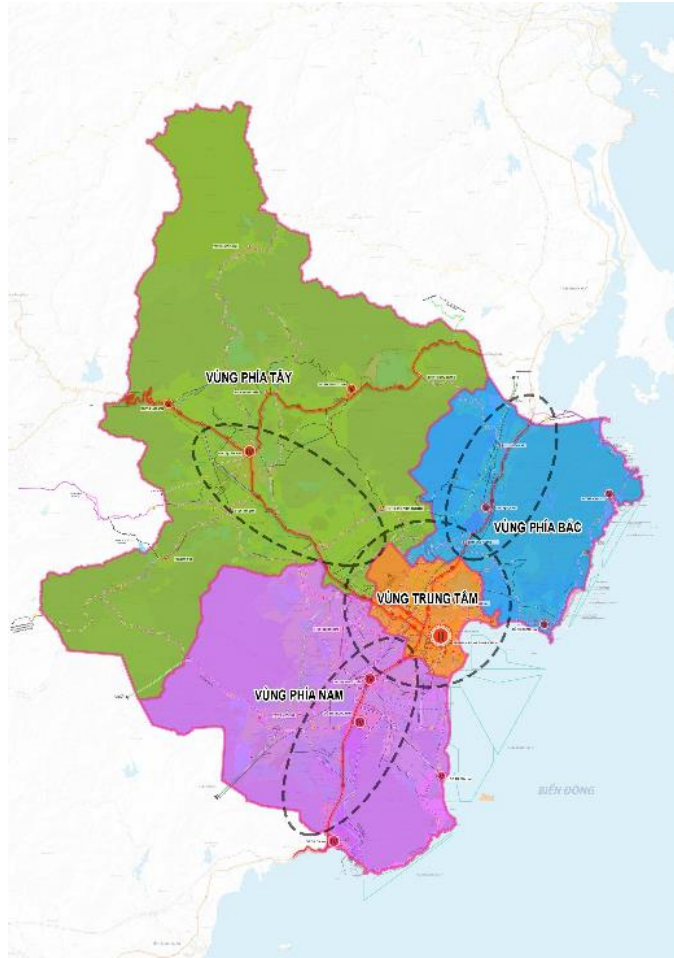
Theo Quyết định số 1319/QĐ-TTg ngày 10/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, xã Mỹ Sơn thuộc Phân vùng phía Tây, cụ thể định hướng phân vùng phía Tây trong đồ án QH Tỉnh như sau:

Phạm vi: huyện Ninh Sơn, huyện Bác Ái (bao gồm các xã Phước Bình, xã Phước Hòa, xã Phước Tân, xã Phước Tiến, xã Phước Đại, xã Phước Thắng, xã Phước Thành, xã Phước Chính, xã Phước Trung, xã Lâm Sơn, xã Lương Sơn, thị trấn Tân Sơn, xã Quảng Sơn, xã Hòa Sơn, **xã Mỹ Sơn**, xã Ma Nối)

Quy mô: khoảng 1.792km²

Đô thị trung tâm vùng là đô thị Tân Sơn, tính chất là đô thị huyện lỵ, phát triển nông nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp năng lượng, thương mại dịch vụ.

Liên kết chính: Đường QL27, QL27B, đường tỉnh 709 và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.



Sơ đồ phân vùng lãnh thổ theo QH Tỉnh Ninh Thuận

Định hướng phát triển không gian kinh tế xã hội

Không gian phát triển kinh tế xã hội vùng phía Tây là một không gian phát triển có quy mô rộng lớn phía Tây của Tỉnh với đặc thù là vùng rừng và đồi núi có địa hình phức tạp, là cửa ngõ kết nối phát triển kinh tế xã hội với vùng Tây Nguyên và tỉnh Lâm Đồng, Khánh Hòa, Bình Thuận. Các động lực phát triển kinh tế xã hội chính của vùng là Nông lâm nghiệp, công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp và năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, điện mặt trời, thủy điện và du lịch sinh thái. Các không gian kinh tế xã hội chính gồm các không gian:

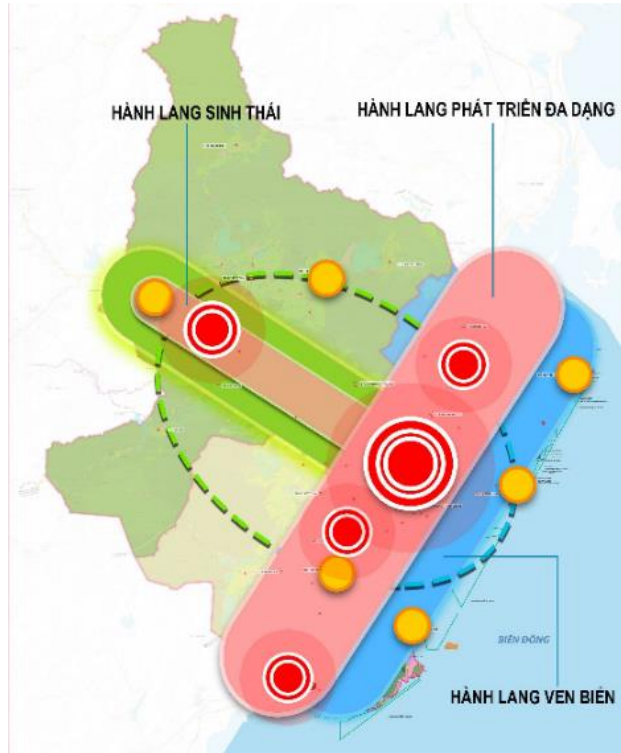
- + Không gian Nông - công nghiệp - Năng lượng gồm các xã Phước Đại, Phước Thắng, Lương Sơn, Lâm Sơn, Quảng Sơn;
- + Không gian HST Rừng gồm các xã Hòa Sơn, Ma Nới, Mỹ Sơn, Nhơn Sơn, Phước Trung, Phước Chính, Phước Thành, Phước Đại, phát triển mật độ thấp;
- + Không gian bảo tồn rừng quốc gia Phước Bình gồm xã Phước Bình, Phước Hòa, Phước Tân, Phước Tiên, phát triển mật độ thấp.




Động lực phát triển kinh tế xã hội của vùng phía Tây

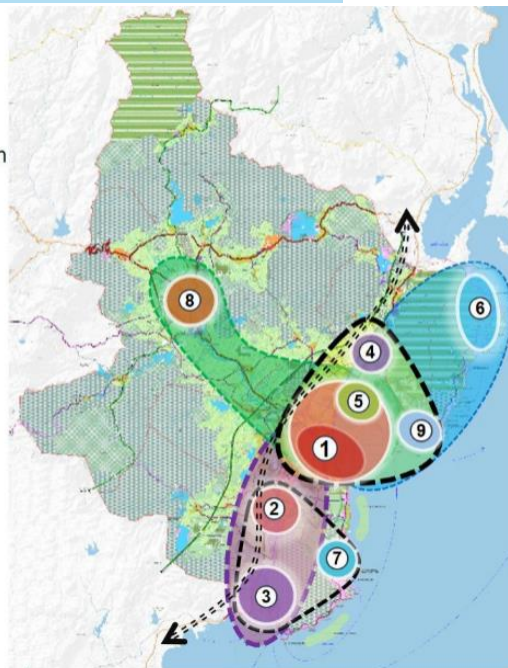
Vùng phía Tây là vùng tập trung phát triển nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch cộng đồng kết hợp sinh thái rừng của tỉnh Ninh Thuận. Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch

văn hóa: ở khu vực hồ Sông Sắt, đập dâng Tân Mỹ, du lịch văn hóa bản địa của dân tộc Raglai, Churu, thăm quan các di tích đền Tà Lú – Ma Ty, núi Tà Năng.

Gắn kết phát triển cụm du lịch Ninh Sơn – Bác Ái là điểm đến hấp dẫn trên tuyến du lịch TP. Nha Trang – Bác Ái – Ninh Sơn – TP. Đà Lạt. Thúc đẩy phát triển mô hình du lịch, dịch vụ, sân gôn, ... đặc thù, đa dạng gắn với hồ nước, đồi núi theo mô hình, xây dựng các tuyến du lịch nội vùng: Phước Đại - hồ Sông Sắt - điện gió Phước Thành; Phước Đại - thác Chạp - thủy điện tích năng Bác Ái - vườn quốc gia Phước Bình.



-  **1** Khu vực trung tâm TP Phan Rang Tháp Chàm
-  **2** Khu vực Đô thị Phước Nam-Phước Dân
-  **3** Khu vực công nghiệp Cà Ná
-  **4** Khu vực công nghiệp Lợi Hải
-  **5** Khu vực hồ Đầm Nai – Ninh Chữ
-  **6** Khu vực Bình Tiên- Vĩnh Hy
-  **7** Khu vực Sơn Hải
-  **8** Khu vực Đô thị Tân Sơn
-  **9** Khu vực Thanh Hải



Sơ đồ định hướng hành lang phát triển và 09 khu vực trọng điểm theo QH Tỉnh Ninh Thuận

3.2 TIỀM NĂNG VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

3.2.1. Tiềm năng phát triển

- Diện tích đất tự nhiên của xã Mỹ Sơn khoảng 12.856,40 ha. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp chiếm 80,5% diện tích đất tự nhiên toàn xã. Đặc điểm địa hình, điều kiện đất đai, khí hậu phù hợp với phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp (trồng rừng sản xuất và rừng phòng hộ).

- Nông nghiệp khác: Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, hệ thống tưới vùng Chomo đang hoạt động và hệ thống thủy lợi sông Than sẽ triển khai, mở ra cho xã Mỹ Sơn nhiều cơ hội phát triển đa dạng hơn về nông nghiệp (chăn nuôi – trồng trọt)..., định hướng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong tương lai. Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Chú trọng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, an toàn, hiệu quả; diện tích đất nông nghiệp khác để thực hiện các đề án phát triển công nghệ cao như vùng sản xuất rượu nho ứng dụng công nghệ cao tại xã Mỹ Sơn.

- Phát huy lợi thế sẵn có về đất đai, khí hậu và quy mô cây trồng để phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, ứng dụng công nghệ cao với các sản phẩm cây trồng có giá trị kinh tế cao như: bắp, nho, táo, mía, dưa lưới và rau đậu các loại. Gắn sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến và bảo quản sau thu hoạch để nâng cao giá trị sản phẩm. Trong đó, hệ thống thủy lợi kênh Tân Mỹ - sông Cái sẽ là nguồn động lực chính góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao.

3.2.2. Định hướng phát triển kinh tế xã hội

- Khai thác và phát huy triệt để các yếu tố nội lực, đất đai, nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng hiện có, vận dụng chính sách ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội và kinh nghiệm thu hút đầu tư của tỉnh để huy động các nguồn vốn, công nghệ từ bên ngoài nhằm đưa kinh tế xã hội phát triển với tốc độ cao và bền vững.

- Đa dạng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp.
- Đào tạo lao động, hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề.
- Đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Cơ cấu kinh tế giai đoạn đến năm 2035 là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao - công nghiệp - thương mại dịch vụ (theo nội dung định hướng của Quy hoạch tỉnh).

- Phát triển Nông lâm nghiệp, công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp và năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, điện mặt trời, thủy điện.

- Phát triển du lịch thương mại kết hợp các yếu tố sinh thái, trải nghiệm.

3.3 DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG CHO GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH

3.3.1. Dự báo quy mô dân số

- Dân số tăng tự nhiên và cơ học: Giai đoạn 2023- 2030 là 1,00%, Giai đoạn 2030-2035 là 1,00%, quy mô hộ: 4 người/hộ.

Công thức tính dự báo dân số theo tỷ lệ tăng dân số:

$$A_n = A_0 \times (1+B)^{(n-n_0)}$$

A_n : Dân số tại năm n

A_0 : Dân số hiện trạng

B : Tỷ lệ gia tăng dân số (tính đến năm n)

n : năm hiện trạng

n_0 : năm quy hoạch

- Dân số hiện trạng xã Mỹ Sơn năm 2023 là 12.271 người với tổng số hộ là 3.286 hộ và tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hiện trạng là 1%.

- Dự báo tỷ lệ tăng tự nhiên và cơ học giai đoạn 2023 - 2030 trung bình 1%/năm.

- Dự báo tỷ lệ tăng tự nhiên và cơ học giai đoạn 2030 - 2035 trung bình 1%/năm.

Kết quả dự báo quy mô dân số/ số hộ qua các giai đoạn 5 năm, 10 năm như sau:

+ Dân số dự báo đến năm 2030 : 13.156 người/ 3.523 hộ.

+ Dân số dự báo đến năm 2035 : 13.827 người/ 3.703 hộ.

HẠNG MỤC	Hiện trạng 2023		Dự báo năm 2030		Dự báo năm 2035	
	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ
Thôn Tân Mỹ	1.732	471	1.857	505	1.952	531
Thôn Phú Thuận	2.497	728	2.677	781	2.814	820
Thôn Phú Thạnh	2.041	545	2.188	584	2.300	614
Thôn Phú Thủy	1.798	507	1.928	544	2.026	571
Thôn Mỹ Hiệp	3.298	813	3.536	872	3.716	916
Thôn Nha Húi	905	222	970	238	1.020	250
Tổng	12.271	3.286	13.156	3.523	13.827	3.703

3.3.2. Dự báo lao động

- Nguồn lao động trong độ tuổi trên địa bàn xã là 7.250 người, chiếm 59% dân số;

- Số lao động qua đào tạo là 6.728 người, chiếm 92,8% tổng số người lao động; Số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ là 2.825 người, chiếm 38,97% tổng số người lao động.

- Dự báo lao động của xã đến năm 2035 như sau:

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2023	Năm 2030	Năm 2035
		Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
I	Dân số trong tuổi lao động (người)	59	59	59
II	Tổng số lao động có việc làm thường xuyên trong các ngành kinh tế (người)	100	100	100
-	Lao động nông nghiệp	80	70	65
-	Lao động công nghiệp	15	20	20
-	Lao động dịch vụ-thương mại	5	10	15

3.4 DỰ BÁO QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG

3.4.1. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

Các chỉ tiêu về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phải bảo đảm theo:

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng.
- Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận V/v quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở; hạn mức giao đất nông nghiệp và hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Chỉ tiêu về sử dụng đất:

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m ² /người)
Đất xây dựng công trình nhà ở	≥25
Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	≥5
Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	≥5
Cây xanh công cộng	≥2
CHÚ THÍCH: Không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện.	

Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu QH
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt	L/người/ngày đêm	≥60
2	Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt	w/người/giờ	150
3	Tiêu chuẩn thoát nước thải, thu gom đat	% cấp nước SH	≥80
4	Lượng rác thải bình quân	kg/người-ngày	0,8
5	Nghĩa trang	ha/1.000 người	0,04

Chỉ tiêu các công trình công cộng, dịch vụ:

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Bán kính phục vụ tối đa
1. Giáo dục			
a. Trường, điểm trường mầm non - Vùng đồng bằng - Vùng miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa	50 chỗ/1000 dân	12 m ² /chỗ	1 km 2 km
b. Trường, điểm trường tiểu học	65 chỗ/1000 dân	10 m ² /chỗ	1 km

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Bán kính phục vụ tối đa
- Vùng đồng bằng - Vùng miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa			2 km
c. Trường trung học	55 chỗ/1000 dân	10 m ² /chỗ	
2. Y tế			
Trạm y tế xã - Không có vườn thuốc - Có vườn thuốc	1 trạm/xã	500 m ² /trạm 1000 m ² /trạm	
3. Văn hóa, thể thao công cộng ⁽¹⁾			
a. Nhà văn hóa		1000 m ² /công trình	
b. Phòng truyền thống		200 m ² /công trình	
c. Thư viện		200 m ² /công trình	
d. Hội trường		100 chỗ/công trình	
e. Cụm công trình, sân bãi thể thao		5000 m ² /cụm	
4. Chợ, cửa hàng dịch vụ ⁽²⁾			
a. Chợ	1 chợ/xã	1500 m ²	
b. Cửa hàng dịch vụ trung tâm	1 công trình/ khu trung tâm	300 m ²	
5. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông			
Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập Internet)	1 điểm/xã	150 m ² /điểm	
CHÚ THÍCH 1: Các hạng mục văn hóa, thể thao công cộng phải kết hợp trong cùng nhóm công trình để đảm bảo sử dụng khai thác hiệu quả.			
CHÚ THÍCH 2: Tùy theo đặc điểm địa phương có thể bố trí cho xã hoặc liên xã.			

3.4.2. Các tiêu chí xây dựng nông thôn mới nâng cao

Căn cứ theo Quyết định số 318/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về việc Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Qua đánh giá theo Báo cáo Tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 6 tháng đầu năm 2024 của xã UBND Mỹ Sơn (Văn bản số 280/BC-UBND ngày 17/7/2024) đã đạt được 14/19 tiêu chí Nông thôn mới nâng cao (Tiêu chí số 1 về quy hoạch, tiêu chí số 3 về thủy lợi và phòng chống thiên tai, tiêu chí số 4 về điện, tiêu chí số 5 về giáo dục, tiêu chí số 6 về văn hóa, tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, tiêu chí số 8 về thông tin và tuyên truyền, tiêu chí số 9 về nhà ở dân cư, tiêu chí số 11

về nghèo đa chiều, tiêu chí số 12 về lao động, tiêu chí 14 y tế, tiêu chí số 15 về hành chính công, tiêu chí số 18 về chất lượng môi trường sống, tiêu chí số 19 về quốc phòng và an ninh).

Theo kế hoạch trong năm 2024 xã Mỹ Sơn phấn đấu đạt thêm 05 tiêu chí gồm: Tiêu chí số 2 về giao thông (2.4); tiêu chí số 10 về thu nhập; tiêu chí 13 về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn (13.4 và 13.5); tiêu chí số 16 về tiếp cận pháp luật (16.2); tiêu chí số 17 về môi trường (17.11).

TT	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu chung	Duyên hải nam trung bộ	Hiện trạng xã Mỹ Sơn	Kết quả Đánh giá	
A	Nhóm tiêu chí quy hoạch và thực hiện quy hoạch						
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	1.1. Có quy hoạch xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.	Đạt		Đạt	Đạt	
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch.	Đạt		Đạt	Đạt	
		1.3. Có QHCT xây dựng trung tâm xã hoặc QHCT xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên.	Đạt		Đạt	Đạt	
B	Nhóm tiêu chí liên quan đến hạ tầng kỹ thuật						
2	Giao thông	2.1 Tỷ lệ đường xã được bảo trì hằng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh, ...) theo quy định	100%		Đạt	Đạt	
		2.2 Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm.	100%	100%	100%	Đạt
			Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh, ...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥ 30%		≥ 30%	Đạt
		2.3 Tỷ lệ km đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.	≥ 90%	90%	≥ 90%	Đạt	
		2.4 Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hoá, đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa.	100%		55%	Chưa đạt	
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1 Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	Đạt	
		3.2 Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững.	≥ 1	≥ 1	≥ 1	Đạt	

TT	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu chung	Duyên hải nam trung bộ	Hiện trạng xã Mỹ Sơn	Kết quả Đánh giá
		3.3 Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.	≥90%		Đạt	Đạt
		3.4 Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hằng năm.	100%		100%	Đạt
		3.5 Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		3.6 Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	Khá	Tốt	Đạt
4	Cấp điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định.	≥ 99%	≥ 99%	≥ 99%	Đạt
C	Nhóm tiêu chí liên quan đến hạ tầng xã hội					
5	Trường học	5.1 Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.	100%	100%	Có 5/5 trường học trên địa bàn xã đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1. Hiện nay Tiểu học Mỹ Sơn A đang lập hồ sơ thẩm định để đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.	Đạt
		5.2 Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		5.3 Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 3	Đạt
		5.4 Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	Mức độ 2	Mức độ 2	Đạt
		5.5 Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại.	Khá	Khá	Tốt	Đạt
		5.6 Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt		Sân bóng đá	Đạt
6	Văn hóa	6.1 Có lắp đặt các dụng cụ TDTT ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn	Đạt		Đạt	Đạt

TT	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu chung	Duyên hải nam trung bộ	Hiện trạng xã Mỹ Sơn	Kết quả Đánh giá
		hóa, văn nghệ, TD-TT được tổ chức hoạt động thường xuyên,				
		6.2 Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt		Đạt	Đạt
		6.3 Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới.	≥40%		Đạt	Đạt
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt		Đạt	Đạt
8	Bưu điện	8.1 Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt		Đạt	Đạt
		8.2 Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	≥80%		≥80%	Đạt
		8.3 Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt		Đạt	Đạt
		8.4 Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM.	Đạt		Đạt	Đạt
		8.5 Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (kv trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)	Đạt		Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 80%		≥ 80%	Đạt
D	Kinh tế và tổ chức sản xuất					
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	≥ 60		56,12	Chưa đạt
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	<3%		2,96%	Đạt
12	Lao động	12.1 Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 80%	≥ 80%	92,8%	Đạt
		12.2 Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 30%	≥ 30%	38,97%	Đạt
		12.3 Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn				-
13	Tổ chức SX và phát triển kinh tế nông thôn	13.1 Hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	≥ 1	≥ 1	1	Đạt
		13.2 Có sp OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	≥ 1		≥ 1	Đạt

TT	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu chung	Duyên hải nam trung bộ	Hiện trạng xã Mỹ Sơn	Kết quả Đánh giá
		13.3 Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 1	≥ 1	> 1	Đạt
		13.4 Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sp chủ lực của xã	Đạt		≥ 1	Chưa đạt
		13.5 Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	$\geq 50\%$		Chưa đạt	Chưa đạt
		13.6 Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Đạt		Đạt	Đạt
		13.7 Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội.	Đạt		Đạt	Đạt
		13.8 Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)	Đạt		Đạt	Đạt
E	Văn hóa xã hội môi trường					
		14.1 Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 95\%$	$\geq 95\%$	98,20%	Đạt
		14.2 Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$	97%	Đạt
14	Y tế	14.3 Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữ bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 40\%$	$\geq 40\%$	23,18%	Đạt
		14.4 Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 75\%$	$\geq 70\%$	97%	Đạt
		15.1 Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt		Đạt	Đạt
15	Hành chính công	15.2 Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3 Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		16.1 Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận.	≥ 1	≥ 1	Tổ hòa giải	Đạt
16	Tiếp cận pháp luật	16.2 Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm, thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành công	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$	Chưa đạt	Chưa đạt

TT	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu chung	Duyên hải nam trung bộ	Hiện trạng xã Mỹ Sơn	Kết quả Đánh giá
		16.3 Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	Đạt
17	Môi trường	17.1.Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.2.Tỷ lệ cơ sở sản xuất – kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%	Đạt
		17.3.Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥90%	≥85%	≥90,63%	Đạt
		17.4.Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	≥40%	≥40%	≥84%	Đạt
		17.5.Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥50%	≥50%	≥50%	Đạt
		17.6.Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%	Đạt
		17.7.Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	≥80%	≥80%	100%	Đạt
		17.8.Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.	≥85%	≥90%	≥98,5%	Đạt
		17.9.Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.10.Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	≥ 5%	≥ 5%		
		17.11.Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥4m2/ người		Chưa đạt	Chưa đạt
		17.12.Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái chế, xử lý theo quy định	≥85%	≥70%	71%	Đạt
18	Chất lượng môi trường sống	18.1.Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung.	≥55%	≥50%	100%	Đạt
		18.2.Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ ngày đêm	≥ 60 lít	≥ 80 lít	Đạt	Đạt
		18.3.Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	≥ 35%	≥ 30%	Đạt	Đạt
		18.4.Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm hằng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	100%	100%	Đạt

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Duyên hải nam trung bộ	Hiện trạng xã Mỹ Sơn	Kết quả Đánh giá	
	18.5.Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã.	Không	Không	Không	Đạt	
	18.6.Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận vệ an toàn thực phẩm	≥80%	≥80%	Đạt	Đạt	
	18.7.Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo ba sạch	≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%	Đạt	
	18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	100%	Thu gom rác không tiếp đất 100%	Đạt	
19	Quốc phòng và an ninh	19.1.Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		19.2.Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

CHƯƠNG 4- QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ TOÀN XÃ

4.1 QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ TOÀN XÃ

4.1.1. Cơ cấu tổ chức không gian toàn xã

Căn cứ quỹ đất hiện có của địa phương, kế thừa hiện trạng các công trình công cộng hiện có. Tổ chức không gian toàn xã phù hợp với mục đích sinh hoạt và sản xuất của địa phương:

- Phát triển các điểm dân cư tập trung, có điều kiện thuận lợi về hạ tầng chung, hạn chế phát triển điểm dân cư nhỏ lẻ.
- Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phân bố tập trung ở phía đông và phía tây của xã, gắn với hệ thống tưới tiêu của các tuyến kênh chính của hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, hệ thống thủy lợi sông Than. Vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tiếp cận chủ yếu với các tuyến giao thông quan trọng của khu vực: tỉnh lộ 705. Tập trung các nông sản chủ lực của địa phương như: nho, táo, dưa lưới,...
- Vùng sản xuất nông nghiệp (các loại cây hàng năm, vùng trồng lúa, vùng chăn nuôi....) gắn với hệ thống tưới tiêu của các tuyến kênh chính của hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, vùng tưới của hồ chứa Cho Mo, hệ thống thủy lợi sông Than, chủ yếu nằm gần các tuyến tỉnh lộ 705, 708 kết nối với Quốc lộ 27 đến các địa phương lân cận.
- Vùng khai thác khoáng sản tập trung những khu vực có địa hình đồi núi như khu vực

khai thác đá phục vụ cho xây dựng: Hòn Giài, núi Tiêng; Khu vực khai thác khoáng sản cát tại phía Nam xã gắn với sông Cái, tập trung thành cụm tại các khu vực ven bờ sông Cái giáp với thôn Phú Thuận dọc tuyến Quốc lộ 27.

- Vùng khai thác điện năng lượng:

- + Điện năng lượng mặt trời: Phân bố dựa trên các vị trí nhà máy điện năng lượng mặt trời đang có như: Nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn 1, Nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn 2, Nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn - Hoàng Lộc Việt, Nhà máy điện mặt trời CMX Renewable Energy Việt Nam.

- + Thủy điện: Khu vực thủy điện vẫn tiếp tục duy trì hệ thống đập thủy điện Tân Mỹ nằm ở khu vực cửa ngõ phía tây của xã, tiếp cận với khu dân cư Tân Mỹ, Quốc lộ 27 và sông Cái hướng lên Thị trấn Tân Sơn.

- Vùng rừng sản xuất, rừng phòng hộ sẽ chuyển đổi một phần nhỏ sang các loại đất: đất nông nghiệp khác, đất hạ tầng kỹ thuật khác (điện mặt trời), đất trồng trọt khác. Phân bố tại các vị trí vùng ranh giới của xã Mỹ Sơn.

- Hệ thống kênh mương, tưới tiêu: Có 3 hệ thống kênh mương tưới tiêu: Hệ thống thủy lợi kênh Tân Mỹ, hệ thống tưới tiêu hồ Chomo (Phía đông) và hệ thống thủy lợi sông Than (Phía tây). Đảm bảo cho việc phát triển nông nghiệp cho sản xuất trên địa bàn cũng như thu hút vốn đầu tư của các doanh nghiệp cho các mô hình kinh doanh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, kết hợp du lịch mang trải nghiệm nông nghiệp.

- Bổ sung các không gian cần thiết, cải tạo và xây dựng mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xã hội phù hợp với các tiêu chí nông thôn mới nâng cao, hướng tới nông thôn mới kiểu mẫu. Bố trí các công trình hạ tầng xã hội phù hợp với mục đích sinh hoạt.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp có giá trị kinh tế cao.

- Các vùng chăn nuôi sẽ phát triển dựa trên các vùng chăn nuôi hiện trạng, phát triển phù hợp với sự phát triển về các hệ thống khác (kênh, nông nghiệp,...) và sự phát triển của địa bàn dân cư.

4.1.2. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã

- Khu vực trung tâm xã định hướng sẽ là khu vực thôn Phú Thạnh, dọc các tuyến quốc lộ 27 và tuyến tỉnh lộ 705, với các công trình có chức năng hành chính quan trọng của xã Mỹ Sơn như Ủy ban nhân dân xã Mỹ Sơn, Công an xã Mỹ Sơn. Các công trình công cộng khác như chợ Mỹ Sơn, Trạm y tế xã và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng quan trọng là Đài tưởng niệm liệt sĩ và chùa Phú Thạnh,...

- Phát triển thêm một cụm mới công trình chức năng để phù hợp với quy chuẩn 01/2021 của Bộ xây dựng, phát triển dọc trên tuyến đường tỉnh 705 hiện hữu các chức năng khác như Trung tâm văn hóa xã, Trung tâm thể thao xã Mỹ Sơn, cửa hàng dịch vụ trung tâm, Bưu điện xã. Trung tâm hỗ trợ sản xuất công trình được bổ sung để hỗ trợ cho quá trình sản xuất nông nghiệp cũng như phát triển kinh tế cho địa phương thông qua việc kinh doanh các mặt hàng nông sản địa phương.

4.1.3. Định hướng tổ chức hệ thống điểm dân cư

- Dựa vào phân bố dân cư hiện hữu trên địa bàn xã về cơ bản đã hình thành 06 điểm dân cư, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội còn thiếu, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu người

dân. Xã tập trung mở rộng dân cư hiện hữu, kết hợp bổ sung các công trình công cộng phục vụ dân sinh.

- Riêng khu vực phía Tây Nam Sông Dinh, tiếp giáp xã Phước Vinh- Ninh Phước, hiện có khoảng 20 hộ từ phía Bảo Vinh dịch chuyển về thôn Phú Thủy sinh sống. Để quản lý đất đai và không gian kiến trúc nông thôn, dự kiến phát triển điểm dân cư đến sau năm 2035 khoảng 5ha (dân số dự kiến khoảng 300 người) tại vị trí đảm bảo không có đường dây tải điện cao thế đi qua, nơi không bị ngập úng, lốc xoáy, khu vực không thuộc phạm vi khai thác khoáng sản...

- Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ đảm bảo các tiêu chuẩn hiện hành phục vụ tốt cho các điểm dân cư hiện hữu và phân phát triển trong tương lai.

4.1.4. Định hướng phát triển các khu dân cư

- Xác định khu vực dân cư hiện trạng phải chỉnh trang, khu vực đất dùng mở rộng các thôn, định hướng phát triển điểm dân cư phát triển mới theo sự tăng trưởng dân số từng giai đoạn. Lưu ý đến các vấn đề bố trí tập trung để đảm bảo thuận lợi cung cấp hạ tầng và tạo dựng bộ mặt kiến trúc cảnh quan cho từng khu dân cư tập trung.

- Các giải pháp cải tạo và xây mới đối với các loại nhà ở: giải pháp tổ chức lô đất, các yêu cầu về kiến trúc công trình, cổng tường rào...

- Định hướng phát triển kiến trúc cảnh quan cho khu dân cư, nhà ở, công trình công cộng trên địa bàn xã.

4.1.5. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng

- Xác định các công trình công cộng phục vụ cho toàn xã, phục vụ cho các thôn, công trình phục vụ sản xuất: đưa ra các giải pháp cải tạo nâng cấp, cần đầu tư xây dựng mới theo từng giai đoạn quy hoạch;

- Hệ thống các công trình công cộng: các công trình hiện trạng cải tạo, các công trình xây mới;

- Phân khu chức năng đối với các hệ thống công trình công cộng, các công trình phục vụ sản xuất;

- Định hướng quy hoạch sử dụng đất;

- Dự kiến các hạng mục ưu tiên đầu tư và nguồn vốn thực hiện.

4.1.6. Định hướng tổ chức các công trình hạ tầng kỹ thuật toàn xã (kết nối khu ở các thôn với vùng sản xuất, với trung tâm xã với các xã lân cận):

- Xây dựng mạng lưới các công trình hạ tầng kỹ thuật kết nối giữa các điểm dân cư nông thôn tập trung, các điểm dân cư mở rộng, các công trình công cộng, các công trình phục vụ sản xuất, đến các vùng sản xuất tập trung;

- Chuẩn bị kỹ thuật: Đề xuất các giải pháp thoát nước mưa, lưu vực và hướng thoát, nạo vét sông, kênh rạch, thiết kế hệ thống thoát nước mưa, đề xuất các mô hình chống sạt lở, sụt lún cho các vị trí có dấu hiệu sạt lở, sụt lún trong hiện trạng và các khu vực có nguy cơ trong tương lai;

- Giao thông: Tổ chức mạng lưới đường, phân loại đường theo chức năng, xác định mặt

cắt và các thông số kỹ thuật; tính toán các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của mạng lưới và các tuyến;

- Cấp nước: Xác định nguồn nước, tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước; vị trí, quy mô các công trình nhà máy, trạm bơm nước, bể chứa; thiết kế các đường ống cấp nước và các thông số kỹ thuật chi tiết;

- Cấp điện: Xác định nguồn điện, chỉ tiêu và nhu cầu sử dụng điện; vị trí, quy mô các trạm điện phân phối; mạng lưới đường dây trung thế, hạ thế và chiếu sáng;

- Thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang: Xác định chỉ tiêu nước thải, chất thải rắn; dự báo tổng lượng chất thải rắn; thiết kế hệ thống nước thải và xử lý nước thải; xác định quy mô các trạm xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang.

4.2 QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

4.2.1 Quy định phạm vi tổng thể, ranh giới lập quy chế

Phạm vi, ranh giới lập quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn hình của xã Mỹ Sơn:

- + Khu vực trung tâm xã: gồm khu vực xung quanh trung tâm xã hiện hữu.
- + Các tuyến dân cư dọc đường quốc lộ 27 hiện hữu và sông Cái Phan Rang, khu dân cư dọc đường tỉnh 705 hiện hữu.
- + Các điểm dân cư dự kiến phát triển mở rộng.

4.2.3 Quy định khu vực trung tâm xã

Theo Thông tư số 31/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4454:2012 về Quy hoạch xây dựng nông thôn – Tiêu chuẩn thiết kế; QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

Dựa vào điều kiện tại xã Mỹ Sơn, trung tâm xã hình thành tập trung dọc Quốc lộ 27 và Tỉnh lộ 705, đảm bảo kết nối các điểm dân cư trong và ngoài xã, kết hợp với các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng địa phương.

- Đối với các công trình công cộng hiện hữu, nâng cấp và cải tạo phù hợp với yêu cầu phát triển trong tương lai.

- Đối với các công trình quy hoạch xây dựng mới, xem xét lựa chọn vị trí phù hợp, hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác và tránh di chuyển dân cư, đảm bảo cao độ tránh ngập lụt, lũ quét.

- Đối với các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng cần có giải pháp bảo tồn, tôn tạo nhưng vẫn đảm bảo giá trị và ý nghĩa lịch sử, văn hoá của công trình.

- Bán kính phục vụ các công trình công cộng đối với các điểm dân cư nông thôn tập trung tối đa 2km. Đối với các điểm dân cư có trên 1000 người, cách xa khu trung tâm hơn

2km; cụm điểm dân cư khu vực miền núi có trên 500 người, bán kính phục vụ hơn 3km cần bố trí trung tâm phụ gồm các công trình công cộng: các nhóm trẻ hoặc lớp mẫu giáo, tiểu học (gọi là điểm trường), nhà văn hoá thôn, chợ thôn.... phù hợp với điều kiện phát triển của xã.

4.2.3 Quy định đối với công trình công cộng

a. UBND xã (trụ sở xã):

Trụ sở UBND xã Mỹ Sơn hiện hữu có diện tích 2.957,8m², hiện đã đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng đất cơ quan cho xã. Do đó trong giai đoạn này giữ nguyên hiện trạng.

Định hướng kiến trúc: Kế thừa theo kiến trúc hiện hữu, các công trình trụ sở - cơ quan chủ yếu giữ nguyên diện tích xây dựng, cải tạo chỉnh trang và bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa kịp thời nếu có hư hỏng xuống cấp.

Đối với công trình xây mới:

- Diện tích đất xây dựng tối thiểu là 1.000m².
- Mật độ xây dựng: $\leq 60\%$, mật độ cây xanh - sân bãi: $\geq 30\%$.
- Tầng cao: tối đa 3 tầng.

b. Công trình trường học:

Theo dự báo quy mô dân số toàn xã đến năm 2035 là 13.827 người. Nhằm đáp ứng nhu cầu và nâng cao chất lượng giáo dục, cần tính toán quy mô, bán kính phục vụ của công trình giáo dục phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bố trí đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của người dân và đóng góp xây dựng bộ mặt cho khu trung tâm xã, thôn.

Khu vực xây dựng trường phải đảm bảo yên tĩnh, có điều kiện vệ sinh tốt, bảo đảm học sinh đi lại được an toàn và thuận tiện.

Giải pháp thiết kế trường phải phù hợp với các tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam.

• Nhà trẻ, trường mầm non:

- Diện tích khu đất xây dựng: $\geq 12\text{m}^2/\text{trẻ}$
 - Mật độ xây dựng:
 - + Diện tích xây dựng công trình: $\leq 40\%$;
 - + Diện tích sân vườn, cây xanh: $\geq 40\%$;
 - + Diện tích giao thông nội bộ: $\geq 20\%$.
 - Tầng cao: không quá 3 tầng.
-

- **Trường tiểu học**

- Diện tích khu đất xây dựng: $\geq 10\text{m}^2/\text{học sinh}$.
- Mật độ xây dựng:
 - + Diện tích xây dựng công trình: $\leq 40\%$;
 - + Diện tích cây xanh: $\geq 40\%$;
 - + Diện tích sân chơi, bãi tập: $\leq 20\%$
- Tầng cao: không quá 3 tầng.

- **Trường trung học cơ sở:**

- Diện tích khu đất xây dựng: $\geq 10\text{m}^2/\text{học sinh}$.
- Mật độ xây dựng:
 - + Diện tích xây dựng: $\leq 45\%$;
 - + Diện tích cây xanh: $\geq 30\%$;
 - + Diện tích sân chơi, bãi tập: $\geq 25\%$
- Tầng cao: không quá 4 tầng.

(Lưu ý: Đối với công trình nằm dưới các vùng có tuyến dây điện cao thế 110kV, khoảng cách điểm cao nhất của công trình đến điểm võng nhất của đường dây phải $\geq 5\text{m}$)

c. Trạm y tế

Hiện trạng xã Mỹ Sơn đã có Trạm y tế xã ($S = 876,38\text{m}^2$) đặt tại thôn Phú Thủy và Phân trạm y tế thôn Tân Mỹ ($S = 782,1\text{m}^2$) đạt chuẩn quốc gia và tiếp tục duy trì giữ vững.

Định hướng kiến trúc: Kế thừa theo kiến trúc hiện hữu, giữ nguyên diện tích xây dựng, cải tạo chỉnh trang và bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa kịp thời nếu có hư hỏng xuống cấp.

Bổ sung Phân trạm y tế thôn Nha Húi (khu vực miền núi) với diện tích $\geq 500\text{m}^2$ (không có vườn thuốc), gần đường giao thông, yên tĩnh, cao ráo, thoáng mát, có nguồn nước tốt, liên hệ thuận tiện với khu ở. Môi trường xung quanh phải bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh.

Đối với công trình xây mới:

- Diện tích đất trạm y tế: $\geq 500\text{m}^2$; có vườn thuốc $\geq 1000\text{m}^2$.
 - Mật độ xây dựng:
 - + Diện tích xây dựng công trình: $\leq 40\%$.
 - + Diện tích (diện tích cây bóng mát, vườn hoa, vườn thuốc): $\geq 45\%$.
 - + Diện tích khác: $\geq 15\%$.
-

- Tầng cao: 2 tầng (đối với khối nhà chính).

d. Cơ sở vật chất văn hóa – thể thao

Hiện trạng trên địa bàn xã Mỹ Sơn có Nhà sinh hoạt công đồng đặt tại thôn Tân Mỹ, Sân bóng trung tâm xã thuộc thôn Phú Thạnh và Sân bóng thôn Mỹ Hiệp. Các thôn còn lại nhà văn hoá kết hợp với trụ sở thôn.

Định hướng phát triển đến năm 2035: Bổ sung cơ sở vật chất văn hoá xã bao gồm: trung tâm văn hoá, thể thao xã và Công viên xã. Chỉ tiêu đất thể thao từ 2 - 3m²/người.

- Bán kính phục vụ: ≤ 5 km;

- Diện tích đất xây dựng: Đối với trung tâm văn hóa xã ≥ 1.000 m²; Đối với trung tâm văn hóa thôn: ≥ 500 m²;

- Mật độ xây dựng:

+ Diện tích xây dựng công trình: ≤ 45%;

+ Diện tích sân tập ngoài trời: ≤ 20%;

+ Diện tích sân vườn: ≥ 20%;

+ Diện tích giao thông nội bộ: ≥ 15%.

e. Công trình dịch vụ bao gồm chợ, cửa hàng dịch vụ:

Hiện trạng Chợ xã Mỹ Sơn có diện tích 2.296,7m², phù hợp với quy mô hoạt động buôn bán trao đổi hàng hoá của toàn xã.

Bổ sung Chợ thôn Nha Húi nhằm mở rộng hoạt động buôn bán của người dân đối với khu vực miền núi, đảm bảo vệ sinh môi trường, kết hợp chặt chẽ về giải pháp thiết kế kỹ thuật của các công trình lân cận (như tổ chức đường giao thông, hệ thống đường ống cấp nước chữa cháy, thông tin liên lạc, báo cháy...) phù hợp với quy định về quản lý đầu tư xây dựng hiện hành và phải tính đến khả năng phát triển sau này.

Bổ sung Cửa hàng dịch vụ bố trí trên trục đường chính của xã và kết hợp với chợ xã, thúc đẩy hoạt động trao đổi hàng hoá, phát triển thương mại dịch vụ. Số chỗ bán hàng phụ thuộc vào quy mô dân số và khả năng thực tế phát triển kinh tế, xã hội của xã, thường tính từ 1.000 - 2.000 dân/chỗ bán.

Đối với công trình xây mới:

- Mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức dịch vụ trông, giữ xe. Diện tích đất xây dựng chợ: ≥ 1500m².

- Chỉ tiêu diện tích đất xây dựng: ≥ 16m²/ điểm kinh doanh; diện tích sử dụng: ≥ 3m²/điểm kinh doanh;

- Mật độ xây dựng:
 - + Diện tích xây dựng nhà chợ chính (và các hạng mục công trình có mái khác): $\leq 40\%$;
 - + Diện tích mua bán ngoài trời: $\geq 25\%$;
 - + Diện tích đường giao thông nội bộ và bãi xe: $> 25\%$;
 - + Diện tích sân vườn, cây xanh: $\geq 10\%$.
- Tầng cao: 1-2 tầng.

f. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông

- Cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông cơ bản (bao gồm cả truy cập Internet);
- Diện tích đất cấp cho 1 điểm: $\geq 150 \text{ m}^2$.

4.2.4. Quy định đối công trình nhà ở

- Chỉ tiêu đất xây dựng công trình nhà ở: $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Tầng cao: theo Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500.
- Mật độ xây dựng: tuân thủ theo Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được duyệt.

4.3 QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.3.1. Mục tiêu của việc quy hoạch sử dụng đất

- Rà soát, phân bổ lại quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển không gian về lâu dài, đồng thời đáp ứng nhu cầu, phù hợp các chỉ tiêu phát triển của cả ngành, địa phương đến năm 2030 định hướng phát triển năm 2035. Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc tiến hành đầu tư, thực hiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả, ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

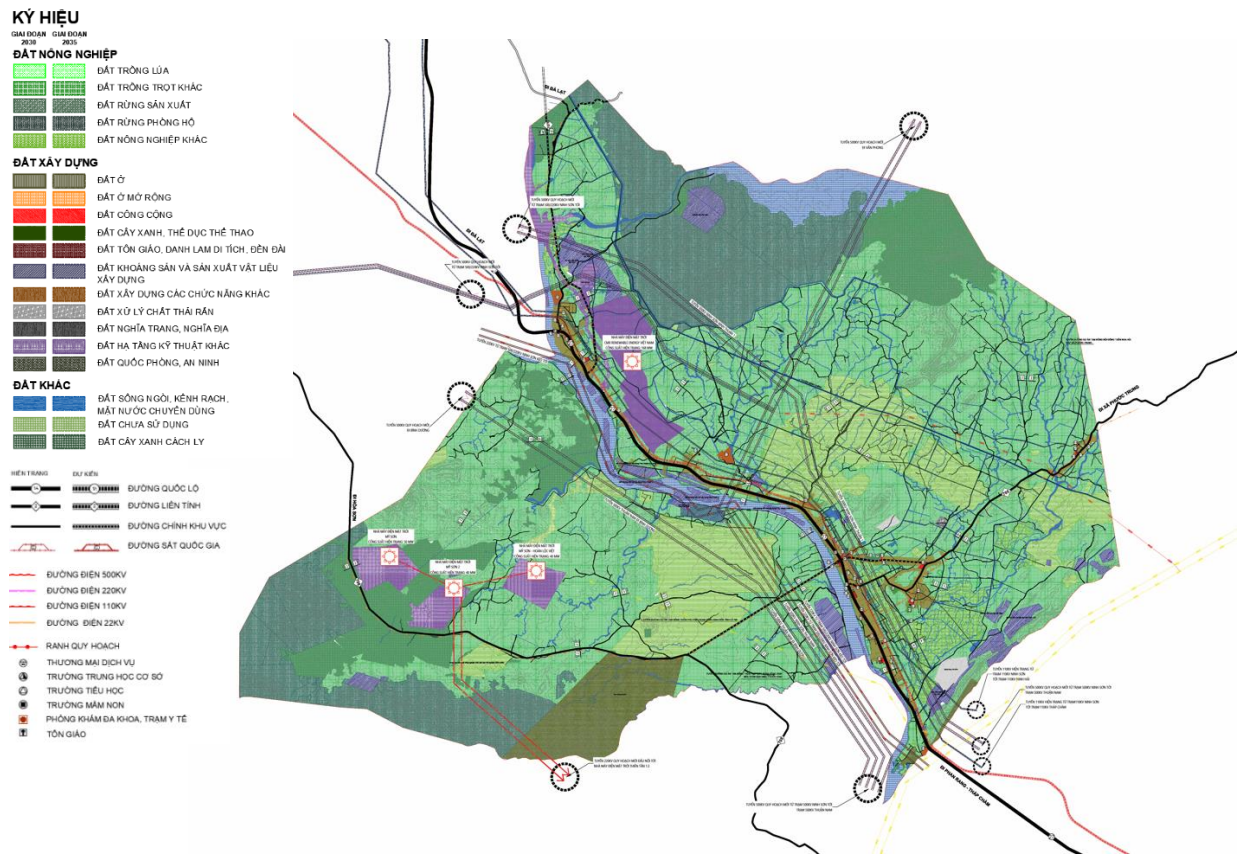
4.3.2. Lập quy hoạch sử dụng đất

Bảng 3. Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất xã Mỹ Sơn đến năm 2030 định hướng năm 2035

STT	LOẠI ĐẤT	HIỆN TRẠNG 2023		NĂM 2030		NĂM 2035	
		DÂN SỐ (NGƯỜI)	12.271	DÂN SỐ (NGƯỜI)	13.156	DÂN SỐ (NGƯỜI)	13.827
		DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
DIỆN TÍCH KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH		12.856,40		12.856,40		12.856,40	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	10.348,80	80,50	10.309,67	80,19	10.294,72	80,08
1.1	ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	6.880,28	53,52	6.054,82	47,10	6.039,87	46,98
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5261,02	40,92	4.422,37	34,40	4.407,42	34,28
	Đất trồng lúa	260,39	2,03	159,11	1,24	159,11	1,24

STT	LOẠI ĐẤT	HIỆN TRẠNG 2023		NĂM 2030		NĂM 2035	
		DÂN SỐ (NGƯỜI)	12.271	DÂN SỐ (NGƯỜI)	13.156	DÂN SỐ (NGƯỜI)	13.827
		DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
	<i>Đất trồng cây hàng năm khác</i>	5000,63	38,90	4.263,26	32,25	4.248,31	33,04
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1619,26	12,59	1.632,45	12,70	1.632,45	12,70
1.2	ĐẤT LÂM NGHIỆP	3.413,08	26,55	2.901,20	22,57	2.901,20	22,57
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1569,90	12,21	1.162,99	9,05	1.162,99	9,05
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1843,18	14,34	1.738,21	13,52	1.738,21	13,52
1.3	ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC	55,44	0,43	1.353,65	10,53	1.353,65	10,53
2	ĐẤT XÂY DỰNG	1.522,89	11,85	2.028,65	15,78	2.043,60	15,90
2.1	ĐẤT Ở	183,04	1,42	191,45	1,49	198,16	1,54
2.2	ĐẤT CÔNG CỘNG	5,05	0,04	6,11	0,05	6,38	0,05
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở, cơ quan	0,30	0,002	1,15	0,01	1,15	0,01
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,19	0,001	0,26	0,002	0,26	0,002
2.2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	3,59	0,03	3,68	0,03	3,68	0,03
2.2.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,14	0,001	0,14	0,001	0,38	0,003
2.2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,56	0,004	0,42	0,003	0,42	0,003
2.2.6	Đất chợ, cửa hàng dịch vụ	0,23	0,002	0,42	0,003	0,45	0,004
2.2.7	Đất điểm bưu điện - văn hóa xã	0,04	0,0003	0,04	0,0003	0,04	0,0003
2.3	ĐẤT CÂY XANH, THỂ DỤC THỂ THAO	3,24	0,03	3,24	0,03	5,54	0,05
2.3.1	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	3,24	0,03	3,24	0,03	4,60	0,04
2.3.2	Đất vui chơi, giải trí công cộng					0,94	0,01
2.4	ĐẤT TÔN GIÁO, DANH LAM, DI TÍCH, ĐỀN ĐÀI	1,28	0,01	1,28	0,01	1,28	0,01
2.4.1	Đất cơ sở tôn giáo	1,06	0,01	1,06	0,01	1,06	0,01
2.4.2	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,22	0,002	0,22	0,002	0,22	0,002
2.5	ĐẤT CÔNG NGHIỆP, TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ LÀNG NGHỀ	69,58	0,54	1,57	0,01	1,57	0,01
2.5.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	69,58	0,54	1,57	0,01	1,57	0,01
2.6	ĐẤT KHOÁNG SẢN VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG	81,23	0,63	373,92	2,91	373,92	2,91
2.6.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	10,37	0,08	25,29	0,20	25,29	0,20
2.6.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	70,86	0,55	348,63	2,71	348,63	2,71
2.7	ĐẤT XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG KHÁC	18,09	0,14	12,07	0,09	12,07	0,09
2.7.1	Đất xây dựng cơ sở kinh doanh văn hóa			5,69	0,04	5,69	0,04
2.7.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	4,26	0,03	4,00	0,03	4,00	0,03
2.7.3	Đất xây dựng các công trình sự nghiệp	13,43	0,10	1,98	0,02	1,98	0,02
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	0,40	0,003	0,40	0,003	0,40	0,003
2.8	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT	632,33	4,92	779,21	6,06	784,88	6,10
2.8.1	Đất giao thông	167,33	1,30	270,65	2,11	277,61	2,16
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn			3,02	0,02	3,02	0,02
2.8.3	Đất nghĩa trang	36,57	0,28	32,26	0,25	30,97	0,24
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	428,43	3,33	473,28	3,68	473,28	3,68
2.9	ĐẤT HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT	253,36	1,97	419,49	3,26	419,49	3,26

STT	LOẠI ĐẤT	HIỆN TRẠNG 2023		NĂM 2030		NĂM 2035	
		DÂN SỐ (NGƯỜI)	12.271	DÂN SỐ (NGƯỜI)	13.156	DÂN SỐ (NGƯỜI)	13.827
		DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
2.9.1	Đất thủy lợi	253,36	1,97	419,49	3,26	419,49	3,26
2.10	ĐẤT QUỐC PHÒNG, AN NINH	275,69	2,14	240,31	1,87	240,31	1,87
3	ĐẤT KHÁC	984,71	7,65	518,08	4,03	518,08	4,03
3.1	ĐẤT SÔNG NGÒI, KÊNH RẠCH, SUỐI & MẶT NƯỚC CHUYÊN DÙNG	468,55	3,64	461,29	3,59	461,29	3,59
3.2	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	516,16	4,01	33,11	0,26	33,11	0,26
3.3	ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY			23,68	0,18	23,68	0,18



Hình 5. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, định hướng năm 2035

a. Đất Nông nghiệp

Diện tích hiện trạng năm 2023 là **10.348,80** ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là **10.309,67** ha và đến năm 2035 là **10.294,72** ha.

Giai đoạn năm 2030

Đất nông nghiệp với diện tích 10.309,67 ha, chiếm tỷ lệ 80,19% tổng diện tích. Trong đó:

-Đất Sản xuất nông nghiệp có diện tích 6.054,82 ha, chiếm tỷ lệ 47,10% tổng diện tích, gồm:

- + Đất trồng cây hàng năm với diện tích 4.422,37 ha (trong đó là Đất trồng lúa là 159,11 ha và Đất trồng cây hàng năm khác là 4.263,26 ha);
- + Đất trồng cây lâu năm với diện tích 1.632,45 ha.
- Đất Lâm nghiệp có diện tích 2.901,20 ha, chiếm 22,57% tổng diện tích, gồm:
 - + Đất rừng sản xuất với diện tích 1.162,99 ha;
 - + Đất rừng phòng hộ với diện tích 1.738,21 ha;
- Đất Nông nghiệp khác có diện tích 1.353,65 ha, chiếm 10,53% tổng diện tích.

Giai đoạn năm 2035

Đất nông nghiệp với diện tích 10.294,72 ha, chiếm tỷ lệ 80,08% tổng diện tích. Trong đó:

- Đất Sản xuất nông nghiệp có diện tích 6.039,87 ha, chiếm tỷ lệ 46,98% tổng diện tích, gồm:
 - + Đất trồng cây hàng năm với diện tích 4.407,42 ha (trong đó là Đất trồng lúa là 159,11 ha và Đất trồng cây hàng năm khác là 4.248,31 ha);
 - + Đất trồng cây lâu năm với diện tích 1.632,45 ha.
- Đất Lâm nghiệp có diện tích 2.901,20 ha, chiếm 22,57% tổng diện tích, gồm:
 - + Đất rừng sản xuất với diện tích 1.162,99 ha;
 - + Đất rừng phòng hộ với diện tích 1.738,21 ha.
- Đất Nông nghiệp khác có diện tích 1.353,65 ha, chiếm 10,53% tổng diện tích.

b. Đất xây dựng

Diện tích hiện trạng năm 2023 là **1.522,89** ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là **2.028,65** ha và đến năm 2035 là **2.043,60** ha.

Giai đoạn 2030

Đất Xây dựng với diện tích 2.102,12 ha, chiếm tỷ lệ 16,35% tổng diện tích. Trong đó:

- Đất Ở có diện tích 191,45 ha, chiếm tỷ lệ 1,49% tổng diện tích.
- Đất Công cộng có diện tích 6,11 ha, chiếm tỷ lệ 0,05% tổng diện tích, gồm:
 - + Đất xây dựng trụ sở, cơ quan với diện tích 1,15 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế với diện tích 0,26 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo với diện tích 3,68 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa với diện tích 0,14 ha;
 - + Đất sinh hoạt cộng đồng với diện tích 0,42 ha;
 - + Đất chợ, cửa hàng dịch vụ với diện tích 0,42 ha;
 - + Đất điểm bưu điện - văn hóa xã với diện tích 0,04 ha.
- Đất Cây xanh, thể dục thể thao có diện tích 3,24 ha, chiếm tỷ lệ 0,03% tổng diện tích, gồm:
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao với diện tích 3,24ha.
- Đất Tôn giáo, danh lam, di tích, đền đài có diện tích 1,28 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% tổng diện tích, gồm:
 - + Đất cơ sở tôn giáo với diện tích 1,06 ha;
 - + Đất cơ sở tín ngưỡng với diện tích 0,22 ha.

- Đất Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề có diện tích 1,57 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% tổng diện tích gồm: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp với diện tích 1,57 ha.
- Đất Khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng có diện tích 373,92 ha, chiếm tỷ lệ 2,91% tổng diện tích, gồm:
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản với diện tích 25,29 ha;
 - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng với diện tích 348,63 ha.
- Đất Xây dựng các chức năng khác có diện tích 12,07 ha, chiếm tỷ lệ 0,09% tổng diện tích, gồm:
 - + Đất xây dựng cơ sở kinh doanh văn hóa với diện tích 5,69 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội với diện tích 4,00 ha;
 - + Đất xây dựng các công trình sự nghiệp với diện tích 1,98 ha;
 - + Đất thương mại dịch vụ với diện tích 0,40 ha.
- Đất Hạ tầng kỹ thuật có diện tích 779,21 ha, chiếm tỷ lệ 6,06% tổng diện tích, gồm:
 - + Đất giao thông với diện tích 270,65 ha;
 - + Đất xử lý chất thải rắn với diện tích 3,02 ha;
 - + Đất nghĩa trang với diện tích 32,26 ha;
 - + Đất hạ tầng kỹ thuật khác với diện tích 473,28 ha.
- Đất Hạ tầng phục vụ sản xuất có diện tích 419,49 ha, chiếm tỷ lệ 3,26% tổng diện tích, gồm: Đất thủy lợi với diện tích 419,49 ha.
- Đất Quốc phòng, an ninh có diện tích 240,31 ha, chiếm tỷ lệ 1,87% tổng diện tích.

Giai đoạn 2035

- Đất Xây dựng với diện tích 2.043,60 ha, chiếm tỷ lệ 15,90% tổng diện tích. Trong đó:
- Đất Ở có diện tích 198,16 ha, chiếm tỷ lệ 1,54% tổng diện tích.
 - Đất Công cộng có diện tích 6,38 ha, chiếm tỷ lệ 0,05% tổng diện tích, gồm:
 - + Đất xây dựng trụ sở, cơ quan với diện tích 1,15 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế với diện tích 0,26 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo với diện tích 3,68 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa với diện tích 0,38 ha;
 - + Đất sinh hoạt cộng đồng với diện tích 0,42 ha;
 - + Đất chợ, cửa hàng dịch vụ với diện tích 0,45 ha;
 - + Đất điểm bưu điện - văn hóa xã với diện tích 0,04 ha.
 - Đất Cây xanh, thể dục thể thao có diện tích 5,54 ha, chiếm tỷ lệ 0,05% tổng diện tích, gồm:
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao với diện tích 4,60 ha;
 - + Đất vui chơi, giải trí công cộng với diện tích 0,94 ha.
 - Đất Tôn giáo, danh lam, di tích, đền đài có diện tích 1,28 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% tổng diện tích, gồm:
 - + Đất cơ sở tôn giáo với diện tích 1,06 ha;
 - + Đất cơ sở tín ngưỡng với diện tích 0,22 ha.
 - Đất Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề có diện tích 1,57 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% tổng diện tích gồm: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp với diện tích 1,57 ha.
-

- Đất Khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng có diện tích 373,92 ha, chiếm tỷ lệ 2,91% tổng diện tích, gồm:
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản với diện tích 25,29 ha;
 - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng với diện tích 348,63 ha.
- Đất Xây dựng các chức năng khác có diện tích 12,07 ha, chiếm tỷ lệ 0,09% tổng diện tích, gồm:
 - + Đất xây dựng cơ sở kinh doanh văn hóa với diện tích 5,69 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội với diện tích 4,00 ha;
 - + Đất xây dựng các công trình sự nghiệp với diện tích 1,98 ha;
 - + Đất thương mại dịch vụ với diện tích 0,40 ha.
- Đất Hạ tầng kỹ thuật có diện tích 784,88 ha, chiếm tỷ lệ 6,10% tổng diện tích, gồm:
 - + Đất giao thông với diện tích 277,61 ha;
 - + Đất xử lý chất thải rắn với diện tích 3,02 ha;
 - + Đất nghĩa trang với diện tích 30,97 ha;
 - + Đất hạ tầng kỹ thuật khác với diện tích 473,28 ha.
- Đất Hạ tầng phục vụ sản xuất có diện tích 419,49 ha, chiếm tỷ lệ 3,26% tổng diện tích, gồm: Đất thủy lợi với diện tích 419,49 ha.
- Đất Quốc phòng, an ninh có diện tích 240,31 ha, chiếm tỷ lệ 1,87% tổng diện tích.

c. Đất khác

Diện tích hiện trạng năm 2023 là **984,71** ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là **518,08** ha và đến năm 2035 là **518,08** ha.

Giai đoạn 2030

Đất Khác với diện tích là 518,08 ha, chiếm 4,03% tổng diện tích đất. Trong đó:

- Đất Sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng có diện tích 461,29 ha, chiếm tỷ lệ 3,59% tổng diện tích.
- Đất Chưa sử dụng có diện tích 33,11 ha, chiếm tỷ lệ 0,26% tổng diện tích;
- Đất cây xanh cách ly có diện tích 23,68 ha, chiếm tỷ lệ 0,18% tổng diện tích.

Giai đoạn 2035

Đất Khác với diện tích là 518,08 ha, chiếm 4,03% tổng diện tích đất. Trong đó:

- Đất Sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng có diện tích 461,29 ha, chiếm tỷ lệ 3,59% tổng diện tích.
- Đất Chưa sử dụng có diện tích 33,11 ha, chiếm tỷ lệ 0,26% tổng diện tích;
- Đất cây xanh cách ly có diện tích 23,68 ha, chiếm tỷ lệ 0,18% tổng diện tích.

4.3.3. Mối quan hệ quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng

- Quy hoạch xây dựng các khu chức năng phát triển trên địa bàn nhằm phục vụ cho đời sống dân cư. Quy hoạch xây dựng phải liên kết đồng bộ với các ngành khác trong các lĩnh vực quản lý đất đai và quản lý sản xuất. Sự kết hợp quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng sẽ đảm bảo khớp nối và phù hợp trong tổ chức xây dựng và phát triển toàn diện của xã.
- Do quỹ đất chưa sử dụng ở xã còn ít nên đất nông nghiệp sẽ là đối tượng chính để cân

đổi để chuyển đổi nhưng sẽ chuyển đổi một phần, do định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao của xã vẫn là chủ yếu.

4.4 QUY HOẠCH SẢN XUẤT

4.4.1. Quy hoạch sản xuất nông nghiệp

Phát triển sản xuất và chuyển đổi cơ cấu sản xuất đồng bộ với cơ chế chính sách, huy động được mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế kết hợp với sự hỗ trợ của Nhà nước, để đảm bảo sản xuất có hiệu quả, bền vững và an toàn môi trường sinh thái. Để đảm bảo phát triển nhanh, bền vững tạo bước phát triển đột phá cần tập trung đầu tư vào các trọng điểm sau:

- Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng theo hướng hiện đại gắn với xây dựng nông thôn mới, trước hết là đầu tư cho thủy lợi, giao thông nông thôn, giao thông nội đồng, điện và công nghiệp chế biến.

- Đầu tư mạnh vào khoa học kỹ thuật, kết hợp giữa nghiên cứu với ứng dụng và chuyển giao kỹ thuật, đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng hình thành các vùng sản xuất tập trung đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường gắn với công nghiệp chế biến và thị trường.

- Đầu tư mạnh công tác đào tạo, dạy nghề cho lao động ở khu vực nông nghiệp - nông thôn, trong đó tập trung đào tạo kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi,...

- Đầu tư đẩy mạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại các khu vực tiềm năng. Đầu tư trung tâm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để phát triển kinh tế của địa phương qua các mặt hàng nông sản thế mạnh đặc trưng.

- Vùng chăn nuôi cần xem xét kỹ các khu vực để bố trí chăn nuôi để vừa phát triển được vừa không gây ra các ảnh hưởng tiêu cực đến cuộc sống, môi trường của dân cư sống gần đó.

Các phân vùng nông nghiệp (*đều có hệ thống thủy lợi hiện hữu tiếp cận như hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, hệ thống tưới tiêu hồ Chomo nằm phía Bắc sông Cái và hệ thống đang triển khai là hệ thống thủy lợi sông Than nằm phía bên Nam sông Cái*):

- Vùng nông nghiệp sản xuất tập trung cây mía: tập trung tại thôn Tân Mỹ, Phú Thuận và Phú Thủy.

- Vùng luân canh cây bắp và cây họ đậu: phân bố hầu hết các thôn của xã. Vùng nông nghiệp này chiếm phần lớn diện tích trong các vùng nông nghiệp hiện trạng của xã Mỹ Sơn.

- Vùng sản xuất tập trung cây nho và cây táo: tập trung tại thôn Phú Thuận, Mỹ Hiệp, Phú Thạnh, định hướng sẽ phát triển ứng dụng công nghệ cao.

- Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

+ Hiện trạng (*khoảng 118ha*) bao gồm các dự án tiêu biểu: Dự án nông nghiệp công nghệ cao Mỹ Hiệp; Trang trại Sun anh Wind- Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh Đòng Việt; Trang trại trồng cây dược liệu- Công ty Cổ phần Năng lượng TP; Trang trại sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xây dựng Năng lượng Việt; Phát triển vùng nguyên liệu nho rượu - Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận.

+ Định hướng quy hoạch (*khoảng 568ha*): Dự án nông nghiệp công nghệ cao nằm ở phía Nam sông Cái, Trang trại sản xuất nông nghiệp CNC kết hợp trải nghiệm thiên nhiên, Vùng sản xuất nho rượu Mỹ Sơn - Ninh Sơn.

- Vùng chăn nuôi (*khoảng 165ha*) bao gồm 3 vùng: Vùng 1, Thôn Phú Thuận, chăn nuôi gia cầm; Vùng 2, Thôn Mỹ Hiệp + Phú Thuận, chăn nuôi gia súc gia cầm; Vùng 3.1, Thôn Nha Húi + Mỹ Hiệp, chăn nuôi bò, dê, cừu, gia cầm.

(Đính kèm tại phụ lục 01)

4.4.2. Quy hoạch sản xuất năng lượng, công nghiệp, khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng, thương mại dịch vụ

- Vùng phát triển năng lượng tái tạo:

+ Điện mặt trời: Tập trung phía tây, phía bắc và khu vực nằm giữa quốc lộ 27 và đường liên tỉnh 708 dự kiến với các dự án năng lượng điện mặt trời như: nhà máy điện năng lượng mặt trời CMX Renew Able Energy Việt Nam với công suất 168MW (118,5ha), nhà máy điện năng lượng mặt trời Mỹ Sơn - Hoàng Lộc Việt với công suất 40MW (68,3ha), nhà máy điện năng lượng mặt trời Mỹ Sơn 2 với công suất 40MW (48,9ha), nhà máy điện năng lượng mặt trời Mỹ Sơn 1 với công suất 50MW (80,3ha).

+ Thủy điện: Bao gồm nhà máy thủy điện hạ Mỹ Sơn, nhà máy thủy điện Tân Mỹ, thủy điện tích năng Ninh Sơn (*theo định hướng chung của QH Tỉnh*) là các dự án thủy điện đang có trên địa bàn.

- Vùng phát triển công nghiệp, khai thác khoáng sản: Phát triển tại các khu vực có khoảng cách an toàn so với vùng dân cư và gần các vị trí có nguồn tài nguyên về đá xây dựng, cát xây dựng, đá, sỏi,... tập trung các khu vực ven sông Cái, núi Tiêng,....

- Vùng phát triển thương mại dịch vụ: tập trung dọc theo các tuyến quốc lộ 27, tỉnh lộ 705, 708 các khu vực gần trung tâm hành chính xã (thôn Phú Thạnh). Chủ yếu là phát triển các loại hình dịch vụ hậu cần sản xuất gắn liền với nông nghiệp địa phương và các khu vực trang trại du lịch kết hợp với trải nghiệm nông nghiệp.

(Đính kèm tại phụ lục 01)

4.5 QUY HOẠCH XÂY DỰNG

4.5.1. Định hướng phân bố dân cư

Hệ thống khu dân cư trên địa bàn xã đến năm 2030, định hướng đến năm 2035 mở rộng điểm dân cư tập trung hiện hữu theo quy mô tăng dân số từng thôn.

Bảng 4. Định hướng phân bố dân số và diện tích các khu dân cư

STT	THÔN	HIỆN TRẠNG		GIAI ĐOẠN 2030		GIAI ĐOẠN 2035	
		DÂN SỐ	HỘ	DÂN SỐ	HỘ	DÂN SỐ	HỘ
1	TÂN MỸ	1.732	471	1857	505	1952	531
2	PHÚ THUẬN	2.497	728	2677	781	2814	820
3	PHÚ THẠNH	2.041	545	2188	584	2300	614
4	PHÚ THỦY	1.798	507	1928	544	2026	571
5	MỸ HIỆP	3.298	813	3536	872	3716	916
6	NHA HÚI	905	222	970	238	1020	250

STT	THÔN	HIỆN TRẠNG		GIAI ĐOẠN 2030		GIAI ĐOẠN 2035	
		DÂN SỐ	HỘ	DÂN SỐ	HỘ	DÂN SỐ	HỘ
TỔNG CỘNG		12.271	3.286	13.156	3.523	13.827	3.703

Bảng 5. Thống kê diện tích đất ở

STT	THÔN	DIỆN TÍCH (HA)		
		HIỆN TRẠNG	GD 2030	GD 2035
1	TÂN MỸ	46,66	47,91	48,86
2	PHÚ THUẬN	37,96	39,77	41,13
3	PHÚ THẠNH	18,87	20,34	21,46
4	PHÚ THỦY	42,52	43,81	44,80
5	MỸ HIỆP	28,98	31,35	33,16
6	NHA HÚI	7,61	8,26	8,75
TỔNG CỘNG		182,59	191,45	198,16

❖ **Điểm dân cư thôn Phú Thạnh (Trung tâm xã):**

- Diện tích đất ở: 21,46 ha (tăng 2,59 ha so với đất ở hiện trạng)
- Dân số dự kiến: 2.300 người.
- Tính chất: là trung tâm xã Mỹ Sơn, khu dân cư hiện hữu phần lớn trải theo Quốc lộ

27.

- Định hướng phát triển: Xây dựng các công trình công cộng mới, nâng cấp, cải tạo các công trình cũ. Phát triển khu trung tâm xã gắn liền với các hoạt động văn hóa, thương mại dịch vụ. Phát triển khu trung tâm xã mang tính nhận diện cao, thu hút dân cư, nhà đầu tư.

- Công trình:

Công cộng:

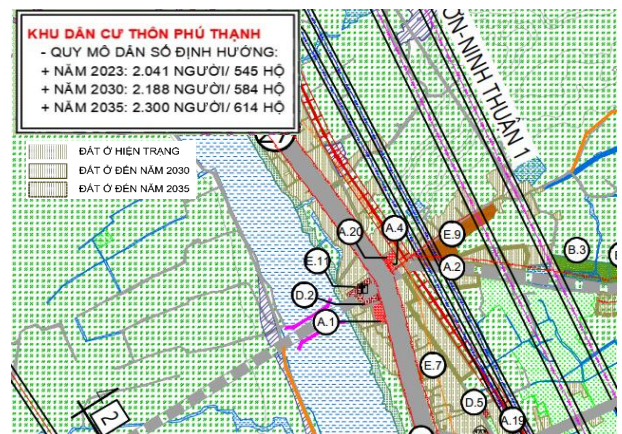
- + Ủy ban nhân dân xã (hiện trạng);
- + Bưu điện xã (hiện trạng);
- + Trụ sở thôn Phú Thạnh (Thay đổi vị trí);
- + Chợ Mỹ Sơn (hiện trạng);
- + Đài tưởng niệm (hiện trạng);
- + Trụ sở Ban chỉ huy quân sự (Đề xuất mới);
- + Trung tâm văn hóa xã (Đề xuất mới);
- + Trung tâm thể thao xã (Đề xuất mới);
- + Cửa hàng dịch vụ trung tâm (Đề xuất mới);

Cây xanh, thể dục thể thao:

- + Sân bóng xã Mỹ Sơn (hiện trạng);
- + Công viên (Đề xuất mới);

Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng:

- + Chùa Phú Thạnh (hiện trạng);
- + Miếu (dân tộc Nùng) (hiện trạng);



❖ **Điểm dân cư thôn Tân Mỹ:**

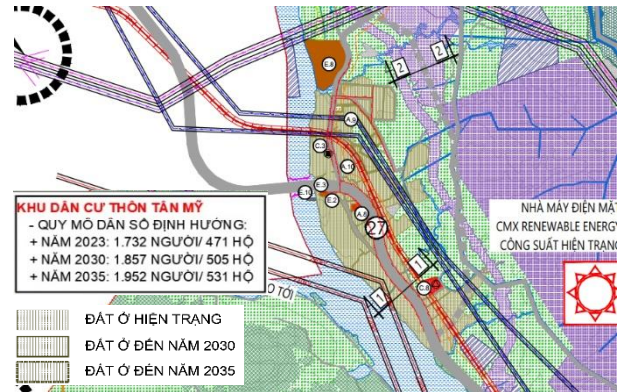
- Diện tích đất ở: 48,86 ha (tăng 2,2ha so với đất ở hiện trạng)
- Dân số dự kiến: 1.952 người
- Tính chất: Khu dân cư hiện hữu kết hợp ở phát triển mới gắn liền với nông nghiệp.
- Định hướng phát triển: Xây dựng các công trình công cộng mới, nâng cấp, cải tạo các công trình cũ. Định hình bộ mặt cho khu cửa ngõ phía Tây của xã Mỹ Sơn. Phát triển các mô hình nông nghiệp công nghệ cao phù hợp với địa hình và địa chất của khu vực.
- Công trình:

Công cộng:

- + Trụ sở thôn Tân Mỹ (hiện trạng);
- + Nhà sinh hoạt hội người cao tuổi (hiện trạng);
- + Phân trạm y tế thôn Tân Mỹ (hiện trạng);

Trường học:

- + Điểm trường MG thôn Tân Mỹ (hiện trạng);
- + Trường TH Mỹ Sơn B (hiện trạng);



❖ **Điểm dân cư thôn Phú Thuận:**

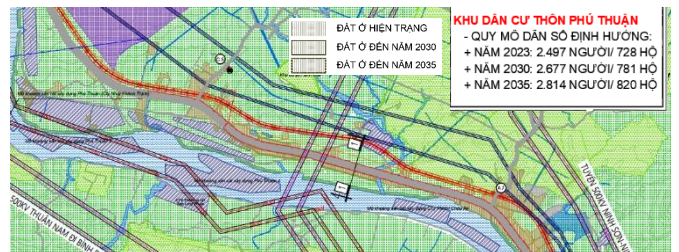
- Diện tích đất ở: 41,13 ha (tăng 3,17ha so với đất ở hiện trạng)
- Dân số dự kiến: 2.814 người.
- Tính chất: Khu dân cư hiện hữu gắn liền với nông nghiệp, trải dài theo trục Quốc lộ 27.
- Định hướng phát triển: Xây dựng các công trình công cộng mới, nâng cấp, cải tạo các công trình cũ. Phát triển các mô hình nông nghiệp công nghệ cao phù hợp với địa hình và địa chất của khu vực.
- Công trình:

Công cộng:

- + Trụ sở thôn Phú Thuận (Hiện trạng);

Trường học:

- + Điểm trường MG thôn Phú Thuận (Đề xuất mới);



❖ **Điểm dân cư thôn Phú Thủy:**

- Diện tích đất ở: 44,80 ha (tăng 2,28ha so với đất ở hiện trạng)
- Dân số dự kiến: 2.026 người.
- Tính chất: khu dân cư hiện hữu phát triển gắn liền nông nghiệp phần lớn trải theo Quốc lộ 27.
- Định hướng phát triển: Xây dựng các công trình công cộng mới, nâng cấp, cải tạo các công trình cũ. Phát triển khu dân cư mới phát triển dọc theo tuyến đường sắt định hướng trong tương lai. Định hình bộ mặt cửa ngõ phía Đông Nam của xã Mỹ Sơn.

- Công trình:

Công cộng:

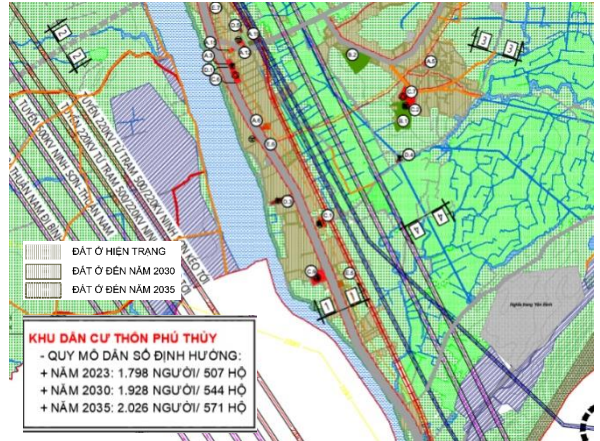
- + Trạm y tế xã (hiện trạng);
- + Công an xã (Thay đổi vị trí);
- + Trụ sở thôn Phú Thủy (Thay đổi vị trí);

Trường học:

- + Trường TH Mỹ Sơn A (hiện trạng);
- + Trường MG Mỹ Sơn (hiện trạng);
- + Trường THCS Trần Hưng Đạo (hiện trạng);

Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng:

- + Đình Phú Thạnh (hiện trạng);
- + Nhà thờ Đồng Mế (hiện trạng);



❖ **Điểm dân cư thôn Mỹ Hiệp:**

- Diện tích đất ở: đạt 33,16 ha (tăng 4,18 ha so với đất ở hiện trạng)
- Dân số dự kiến: 3.716 người.
- Tính chất: khu dân cư hiện hữu phát triển gắn liền nông nghiệp, dọc theo Tỉnh lộ 705.
- Định hướng phát triển: Xây dựng các công trình công cộng mới, nâng cấp, cải tạo các công trình cũ. Phát triển các mô hình nông nghiệp công nghệ cao phù hợp với địa hình và địa chất của khu vực.

- Công trình:

Công cộng:

- + Trụ sở thôn Mỹ Hiệp (hiện trạng);
- + Trung tâm hỗ trợ sản xuất (Đề xuất mới);

Trường học:

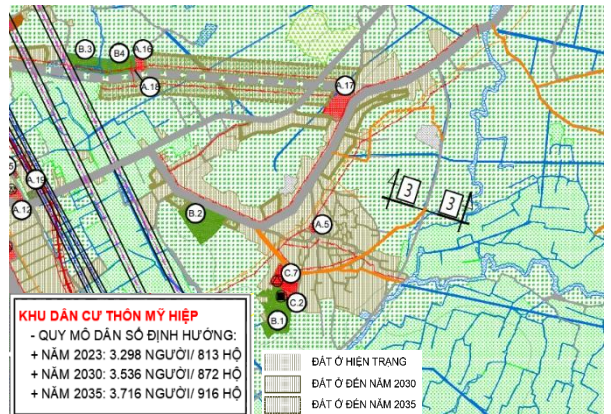
- + Trường TH Mỹ Sơn C (hiện trạng);

Cây xanh, thể dục thể thao:

- + Sân bóng Mỹ Hiệp (hiện trạng);

Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng:

- + Miếu bà Cúc (hiện trạng);



❖ **Điểm dân cư thôn Nha Húi:**

- Diện tích đất ở: 8,75 ha (tăng 1,15 ha so với đất ở hiện trạng)
- Dân số dự kiến: 1.020 người.
- Tính chất: khu dân cư hiện hữu phần lớn phát triển theo Tỉnh lộ 705, kết hợp với ở phát triển mới.
- Định hướng phát triển: Xây dựng các công trình công cộng mới, nâng cấp, cải tạo các công trình cũ. Phát triển các mô hình nông nghiệp công nghệ cao phù hợp với địa hình và địa chất của khu vực.

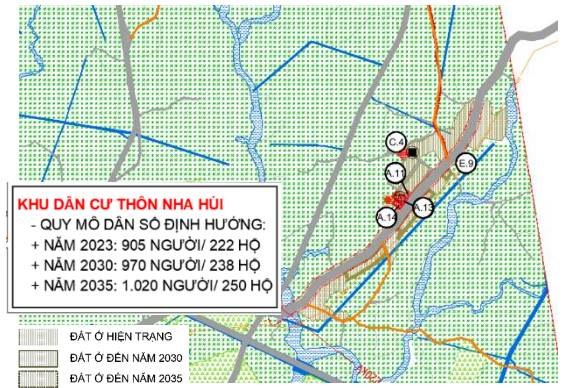
- Công trình:

Công cộng:

- + Trụ sở thôn Nha Húi (hiện trạng);
- + Phân trạm y tế thôn Nha Húi (Đề xuất mới);
- + Chợ thôn Nha Húi (Đề xuất mới);

Trường học:

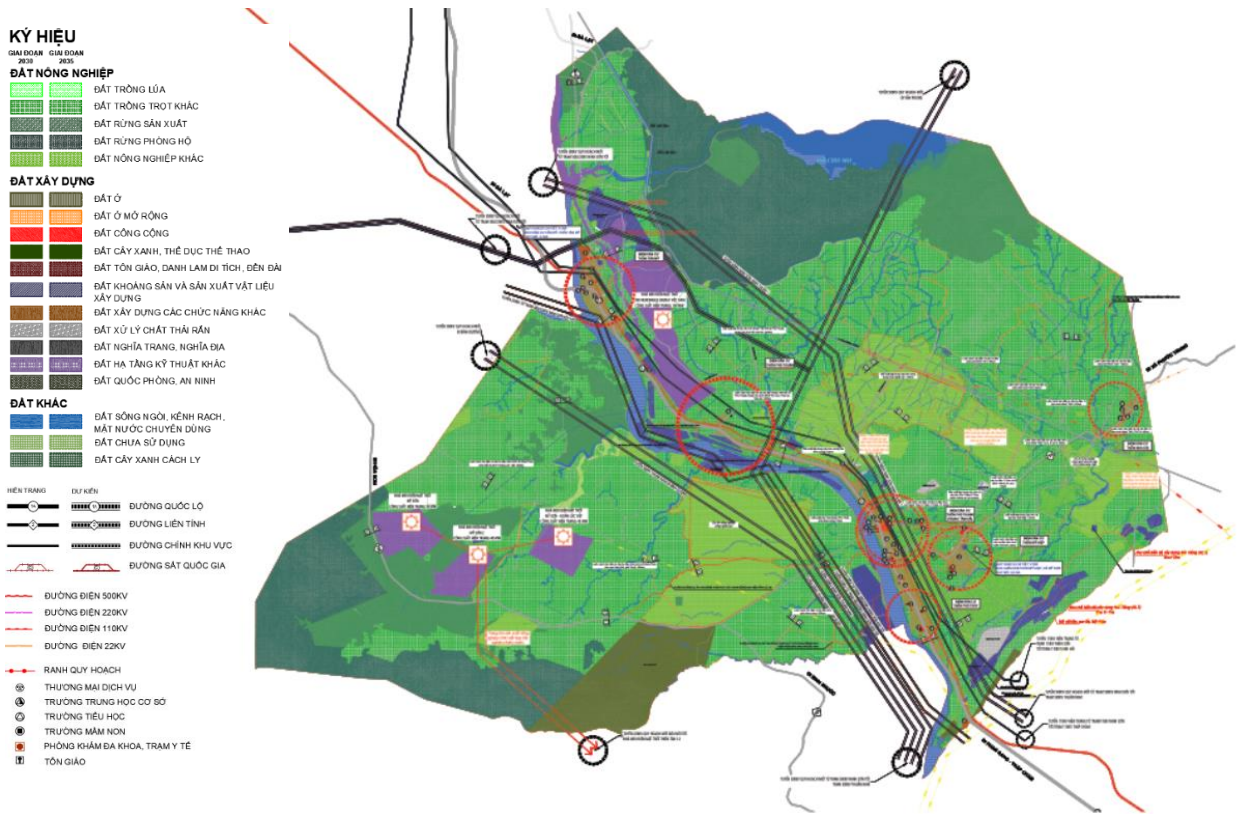
- + Điểm trường MG thôn Nha Húi (hiện trạng);



4.5.2. Cơ cấu phân khu chức năng, tổ chức không gian

Nguyên tắc tổ chức không gian:

- Phát triển mở rộng các điểm dân cư tập trung hiện hữu, có điều kiện thuận lợi về hạ tầng chung, không phát triển điểm dân cư nhỏ, lẻ.
- Tôn trọng cấu trúc thôn truyền thống đã phát triển lâu đời tại xã, bổ sung các không gian cần thiết, cải tạo và xây dựng mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xã hội phù hợp với các tiêu chí nông thôn mới nâng cao.
- Nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất chính để ổn định kinh tế - xã hội của xã.
- Gia tăng quỹ đất để phát triển tỷ trọng ngành nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ công cộng...
- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp có giá trị kinh tế cao.
- Bố trí các công trình hạ tầng xã hội phù hợp với mục đích sinh hoạt.
- Hệ thống trung tâm xã: Hình thành và phát triển trên cơ sở trung tâm hành chính xã (thôn Phú Thạnh) và 5 trung tâm thôn hiện có cải tạo, nâng cấp.



Hình 6. Bản đồ định hướng phát triển không gian đến năm 2030, định hướng năm 2035

4.5.3. Định hướng không gian khu ở

Kế thừa đồ án Quy hoạch nông thôn mới xã Mỹ Sơn đã được phê duyệt theo quyết định số 3609/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND huyện Ninh Sơn. Theo đó:

- Khu ở cải tạo: Tôn trọng nét đặc trưng nhào nông thôn, tạo dựng không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới. Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường trung tâm. Mật độ tối đa 70%-100%, tầng cao từ 1-3 tầng.
- Khu ở xây mới: Có kiến trúc, màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn, phù hợp với điều kiện tự nhiên, khí hậu, vật liệu truyền thống của địa phương.
- Tăng cường cây xanh dọc đường, cây xanh cách ly tại các vị trí có đường điện đi qua và cây xanh trong khuôn viên ở, cải tạo cảnh quan thôn xóm.
- Cải tạo, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

4.5.4. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng

Định hướng giữ nguyên hiện trạng và nâng cấp đối với các công trình có chức năng giáo dục, tôn giáo, hành chính của xã.

Định hướng phát triển xây mới cho các công trình có chức năng công cộng như Trung tâm văn hóa xã, Trung tâm thể thao xã, công viên xã, cửa hàng dịch vụ trung tâm, trung tâm hỗ trợ sản xuất, trường học.

Bảng 6. Bảng định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Kí hiệu	THÔN	HIỆN TRẠNG 2023	QUY HOẠCH	GHI CHÚ	GIẢI ĐOẠN
A	CTCC				29910,4		
1	UBND XÃ MỸ SƠN	TSC	Phú Thạnh	2957,8	2957,8	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
2	BUU ĐIỆN XÃ	DBV	Phú Thạnh	369,6	369,6	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
3	CÔNG AN XÃ	TSC	Phú Thủy	328,8	1689,4	Di dời về vị trí của Hợp tác xã và trụ sở thôn Phú Thủy theo CV 261/CV-TCKH của Phòng Tài chính - Kế hoạch	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
4	TRỤ SỞ THÔN PHÚ THẠNH	DSH	Phú Thạnh	1012,6	328,7	Di dời về vị trí Công an xã	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
5	TRỤ SỞ THÔN MỸ HIỆP	DSH	Mỹ Hiệp	531,0	531,0	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
6	TRẠM Y TẾ MỸ SƠN	DYT	Phú Thủy	1135,1	1135,1	Giảm do mở rộng GT nhưng vẫn đáp ứng 500m ² /trạm	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
7	TRỤ SỞ THÔN PHÚ THUẬN	DSH	Phú Thuận	861,1	861,1	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
8	PHÂN TRẠM Y TẾ TÂN MỸ	DYT	Tân Mỹ	782,1	782,1	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
9	NHÀ CỘNG ĐỒNG THÔN TÂN MỸ	DSH	Tân Mỹ	905,2	905,2	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
10	NHÀ SINH HOẠT HỘI NGƯỜI CAO TUỔI THÔN TÂN MỸ	DSH	Tân Mỹ	213,4	213,4	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
11	TRỤ SỞ THÔN NHA HÚI	DSH	Nha Húi	392,4	392,4	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
12	CHỢ MỸ SƠN	DCH	Phú Thạnh	2296,7	2625,7	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
13	CHỢ THÔN NHA HÚI	DCH	Nha Húi		1596,7	Đề xuất mới	Xây mới giai đoạn (2024 - 2030)
14	PHÂN TRẠM Y TẾ THÔN NHA HÚI	DYT	Nha Húi		657,7	Đề xuất mới	Xây mới giai đoạn (2024 - 2030)
15	TRỤ SỞ THÔN PHÚ THỦY	DSH	Phú Thủy	1689,4	1012,6	Di dời về vị trí Trụ sở thôn Phú Thạnh	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
	HỢP TÁC XÃ		Phú Thủy		X		Thay đổi vị trí
16	TRUNG TÂM VĂN HÓA XÃ	DVH	Phú Thạnh		2400,0	Đề xuất mới	Xây mới giai đoạn (2030-2035)
17	TRUNG TÂM HỖ TRỢ SẢN XUẤT	TSC	Mỹ Hiệp		8578,2	Đề xuất mới	Xây mới giai đoạn (2024 - 2030)
18	CỬA HÀNG DỊCH VỤ TRUNG TÂM	TMD	Phú Thạnh		300,0	Đề xuất mới	Xây mới giai đoạn (2030 - 2035)
19	TRỤ SỞ BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ	CPQ	Phú Thạnh		1200,0	Đề xuất mới	Xây mới giai đoạn (2024 - 2030)
20	ĐÀI TƯỞNG NIỆM	DVH	Phú Thạnh	1373,9	1373,9	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
B	CÂY XANH CÔNG CỘNG			32415,8	55354,9		
1	SÂN BÓNG MỸ HIỆP	DTT	Mỹ Hiệp	16008,8	16008,8	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Kí hiệu	THÔN	HIỆN TRẠNG 2023	QUY HOẠCH	GHI CHÚ	GIẢI ĐOẠN
2	SÂN BÓNG XÃ MỸ SƠN	DTT	Phú Thạnh	16407,0	16407,0	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
3	CÔNG VIÊN XÃ	DTT	Phú Thạnh		9363,5	Đề xuất mới	Xây mới giai đoạn (2030 - 2035)
4	TRUNG TÂM THỂ THAO XÃ	DTT	Phú Thạnh		13575,6	Đề xuất mới	Xây mới giai đoạn (2030-2035)
C	TRƯỜNG HỌC			35903,7	36794,8		
1	TRƯỜNG MG MỸ SƠN	DGD	Phú Thủy	2804,0	2804,0	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
2	ĐIỂM TRƯỜNG MG THÔN MỸ HIỆP	DGD	Mỹ Hiệp	1538,1	1538,1	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
3	ĐIỂM TRƯỜNG MG THÔN TÂN MỸ	DGD	Tân Mỹ	802,0	802,0	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
4	ĐIỂM TRƯỜNG MG THÔN NHA HÚI	DGD	Nha Húi	1089,6	1089,6	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
5	ĐIỂM TRƯỜNG MG THÔN PHÚ THUẬN	DGD	Phú Thuận		891,1	Đề xuất mới	Xây mới giai đoạn (2024 - 2030)
6	TRƯỜNG TH MỸ SƠN A	DGD	Phú Thủy	6045,2	6045,2	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
7	TRƯỜNG TH MỸ SƠN C	DGD	Mỹ Hiệp	7804,8	7804,8	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
8	TRƯỜNG TH MỸ SƠN B	DGD	Tân Mỹ	6711,7	6711,7	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
9	TRƯỜNG THCS TRẦN HƯNG ĐẠO	DGD	Phú Thủy	9108,2	9108,2	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
D	CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO				12803,5		
1	ĐÌNH PHÚ THẠNH	TIN	Phú Thủy	876,3	876,3	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
2	CHÙA PHÚ THẠNH	TON	Phú Thạnh	6006,1	6006,1	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
3	NHÀ THỜ ĐỒNG MẾ	TON	Phú Thủy	4616,4	4616,4	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
4	MIẾU BÀ CÚC	TIN	Mỹ Hiệp	494,6	494,6	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
5	MIẾU (DÂN TỘC NÙNG)	TIN	Phú Thạnh	810,1	810,1	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	Nâng cấp Giai đoạn (2024-2030)
E	CHỨC NĂNG KHÁC				136366,9		
1	HẠT KIỂM LÂM NINH SƠN	DTS	Phú Thuận	3187,9	3187,9	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	
2	TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN	DTS	Tân Mỹ	566,1	566,1	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	
3	CTY QUẢN LÝ ĐƯỜNG BỘ	DTS	Tân Mỹ	1085,0	1085,0	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	
4	CTY QUẢN LÝ SỬA CHỮA ĐƯỜNG BỘ	DTS	Phú Thủy	14159,7	14159,7	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	
5	CÂY XĂNG CƯỜNG PHÁT	TMD	Phú Thủy	1967,4	1967,4	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	
6	CÂY XĂNG PHÚ QUỲNH II	TMD	Phú Thủy	1118,8	1118,8	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	
7	CÂY XĂNG BA QUẬN	TMD	Phú Thạnh	874,5	874,5	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	
8	TRUNG TÂM BẢO TRỢ XÃ HỘI TỈNH NINH THUẬN	DXH	Tân Mỹ	42598,2	40000,0	THAY ĐỔI VỊ TRÍ 2012 ĐẾN 2023 Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh tăng diện tích theo văn bản 827/SLĐTBXH-

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Kí hiệu	THÔN	HIỆN TRẠNG 2023	QUY HOẠCH	GHI CHÚ	GIẢI ĐOẠN
						diện tích theo văn bản 827/SLĐTĐBXH-VP của Sở lao động - thương binh và xã hội (40000M ²)	VP của Sở lao động - thương binh và xã hội (40000M ²)
9	CTY HÒA VIỆT	SKC	Phú Thạnh	15749,3	15749,3	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	
10	CÔNG TY CẦU ĐƯỜNG 71	DTS	Tân Mỹ	758,2	758,2	Giữ nguyên vị trí theo hiện trạng	
11	KHU DU LỊCH SINH THÁI		Phú Thuận		56900,0	Đề xuất mới	Xây mới giai đoạn (2024 - 2030)

4.6 QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

4.6.1. Xác định hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật

a. Hệ thống giao thông

Giao thông đối ngoại

- Đường sắt Tháp Chàm – Đà Lạt: Tuyến đường sắt Tháp Chàm – Đà Lạt chạy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, dọc theo Quốc lộ 27. Đoạn qua khu vực quy hoạch có chiều dài khoảng 12km.

- Quốc lộ 27: Chạy dọc theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, mặt đường bê tông nhựa. Đoạn qua khu vực quy hoạch có chiều dài khoảng 11,5km.

+ Lộ giới: 54m (mặt cắt 1-1)

+ Bề rộng mặt đường: 2x7m.

+ Bề rộng lề: 2x5m

+ Đất bảo vệ, bảo trì: 2x2m

+ Hành lang an toàn: 2x13m.

- Đường ĐT 705, 707B, 708: mặt đường bê tông nhựa.

+ Lộ giới: 29m (mặt cắt 2-2)

+ Bề rộng mặt đường: 2x3,5m.

+ Bề rộng lề: 2x1m

+ Đất bảo vệ, bảo trì: 2x1m

+ Hành lang an toàn: 2x9m.

- Tuyến đường tỉnh 705 được xây dựng thêm nhằm kết nối với tuyến đường tỉnh 708 tạo thành trục đường Đông – Tây đi qua khu đất. Phục vụ nhu cầu khai thác khoáng sản, khai thác năng lượng và trồng trọt. Đường tỉnh 705 hiện hữu đi qua khu vực có chiều dài khoảng 6,5km, đoạn xây dựng mới có chiều dài khoảng 5,1km.

- Tuyến đường tỉnh 708, đoạn đường hiện hữu đi qua khu vực có chiều dài khoảng 9km.

- Tuyến đường tỉnh 707B kết nối bên ngoài khu vực quy hoạch nối vào tuyến quốc lộ 27, đoạn đường hiện hữu đi qua xã có chiều dài khoảng 1km, đoạn đường xây dựng mới có

chiều dài khoảng 5,6km.

Giao thông nông thôn

Đường thôn, liên thôn và nội đồng sẽ được nâng cấp mở rộng, bê tông hóa mặt đường để đảm bảo an toàn khi di chuyển. Các tuyến đường có quy mô dự kiến như sau:

- + Lộ giới: 6-8m (mặt cắt 3-3, 3'-3'*)
- + Bề rộng mặt đường: 4-6m.
- + Bề rộng lề: 2x1m.

**Mặt cắt 3'-3' là đường giao thông giáp sông Cái có hành lang an toàn tối thiểu là 15m (theo Quyết định 154/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Thuận về Việc ban hành danh mục nguồn nước nội tỉnh và danh mục nguồn nước cần phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và Nghị định 53/2024/NĐ-CP về Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật tài nguyên nước)*

Bảng 7. Thống kê hệ thống giao thông

Stt	Tên đường	Hiện trạng			Định hướng 2030			Định hướng 2035		
		Chiều dài (m)	Nền đường (m)	Loại đường	Chiều dài (m)	Nền đường (m)	Loại đường	Chiều dài (m)	Nền đường (m)	Loại đường
I	Đường quốc lộ									
1	Quốc lộ 27	11.500	7	Bê tông nhựa	11.500	15	Bê tông nhựa	11.500	15	Bê tông nhựa
II	Giao thông trực xã và liên xã									
1	Tỉnh lộ 705 đi Phước Trung	6.500	5	Bê tông nhựa	6.500	9	Bê tông nhựa	6.500	9	Bê tông nhựa
2	Tỉnh lộ 705 (tuyến kết nối TL 708)				5.100	9	Bê tông nhựa	5.100	9	Bê tông nhựa
3	Tỉnh lộ 708 đi Hòa Sơn	9.500	5	Bê tông nhựa	9.500	9	Bê tông nhựa	9.500	9	Bê tông nhựa
4	Tỉnh lộ 707B đi Tân Sơn				5.600	9	Bê tông nhựa	5.600	9	Bê tông nhựa
III	Giao thông nông thôn									
1	Đường thôn và liên thôn	10.700	4-6	Betong, đất	12.100	4-6	Bê tông	13.000	4-6	Bê tông
2	Đường ven sông Cái	1.600	5	Đất	10.250	4-6	Bê tông	10.250	4-6	Bê tông

Stt	Tên đường	Hiện trạng			Định hướng 2030			Định hướng 2035		
		Chiều dài (m)	Nền đường (m)	Loại đường	Chiều dài (m)	Nền đường (m)	Loại đường	Chiều dài (m)	Nền đường (m)	Loại đường
3	Đường tam nông	9.225	4-6	Đất	9.225	4-6	Bê tông	9.225	4-6	Bê tông
4	Đường ngõ xóm	12.980	3-6	Đất, bê tông	14.000	3-6	Bê tông	14.700	4-6	Bê tông
5	Đường trục chính nội đồng	44.490	4-6	Đất, bê tông	60.000	4-6	Bê tông	70.000	4-6	Bê tông

b. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng

Nguyên tắc thiết kế

- Tận dụng địa hình tự nhiên, điều kiện hiện trạng xây dựng tối đa, đảm bảo thoát nước mặt tốt và giao thông an toàn, thuận tiện.
- Tôn trọng tuyệt đối các tuyến kênh mương phục vụ sản xuất nông nghiệp hiện có.

Giải pháp chuẩn bị kỹ thuật

Nền xây dựng:

- Khu vực cải tạo xây dựng: khi xây dựng trong các khu dân cư tôn trọng cao độ nền hiện trạng, bảo đảm hài hòa với khu vực đã xây dựng, chỉ san ủi cục bộ khi hình thành các tuyến giao thông nội bộ, tạo độ dốc hợp lý để giao thông và thoát nước mặt hợp lý.
- Khu vực xây mới: đối với các khu vực dự kiến xây dựng mới cần lưu ý san nền phù hợp với địa hình tự nhiên, hạn chế phá vỡ mặt phủ tự nhiên. Cao độ nền công trình cần cao hơn cao độ của đường từ 0,3 - 0,5m.

Thoát nước mặt:

Cơ sở thiết kế

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- QCVN 07-2:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình thoát nước;
- TCVN 7957:2023: Thoát nước - Mạng lưới đường và công trình bên ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế;

Giải pháp thiết kế

- Lưu vực và hướng thoát: Phân chia lưu vực thoát nước theo dạng phân tán, tôn trọng hướng thoát theo địa hình hiện trạng, các khu vực ít dân cư sẽ thoát theo hình thức tự thấm, hoặc thoát tràn vào hệ thống kênh rạch gần trong khu vực. Khu vực dân cư tập trung xây dựng mới hệ thống mương nắp đan đi dọc theo trục đường giao thông trục xã, trục thôn thoát ra sông Cái.
- Hình thức thoát chủ yếu trong khu vực quy hoạch là tự thấm, lưu lượng nước không thể thấm sẽ thoát về hệ thống kênh, rạch và dẫn về khu vực sông Cái, đảm bảo không gây ngập úng tại có khu vực dân cư và sản xuất.
- Đối với các khu vực dân cư tập trung cao dọc Quốc lộ 27 và các tuyến tỉnh lộ sẽ bố

trí hệ thống thu gom và thoát về khu vực sông Cái.

- Để đảm bảo tiêu úng tốt cho các tiểu vùng, trước mắt cần nạo vét khơi dòng các kênh mương thoát nước dọc đường để đảm bảo dòng chảy tốt khi mưa lớn kéo dài.

- Kết cấu hệ thống thu gom chủ yếu là hệ thống mương nắp đan đi dọc theo trục đường Quốc lộ 27 và các tuyến tỉnh lộ tại những khu vực dân cư.

- Hệ thống thoát nước: dự kiến xây dựng hệ thống công thoát chung giữa nước mưa và nước thải với chế độ tự chảy. Các cơ sở công nghiệp nước thải sẽ xử lý riêng đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh trước khi thoát vào hệ thống công chung.

c. Định hướng cấp nước

Quy chuẩn – tiêu chuẩn áp dụng:

- + QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- + QCVN 07:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình cấp nước;
- + QCVN 06:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;
- + TCXDVN 13606:2023: Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế;

Bảng 8. Nhu cầu dùng nước

ST T	Đối tượng	Quy mô tính toán		Chỉ tiêu		Nhu cầu cấp nước
		Quy mô	Đơn vị	Chỉ tiêu	Đơn vị	
1	Sinh hoạt	13.827	người	120	l/người/ng. đ	1.659
2	Công trình công cộng			10	%	166
3	Đất xây dựng các chức năng khác			8	%	126
4	Cây xanh			8	%	133
5	Thất thoát			12	%	199
Tổng						2.084
Tổng nhu cầu dùng nước ngày max, K= 1,4						2.918
Tổng nhu cầu dùng nước						2.918

- Tổng nhu cầu cấp nước cho xã Mỹ Sơn đến năm 2035 là: 2.918 m³/ngày.đêm.

Nhà máy nước:

- Nguồn nước sinh hoạt: nguồn cấp nước cho khu quy hoạch được lấy từ 02 nhà máy:
- + Nhà máy nước Tân Sơn có công suất hiện trạng là 2.000 m³/ngày.đêm.
- + Nhà máy nước Phan Rang - Tháp Chàm có công suất hiện trạng là 52.000 m³/ngày.đêm.

Đường ống:

- Từ nhà máy nước Tân Sơn phía Tây Bắc dẫn 1 tuyến ống cấp nước D250 về khu quy hoạch kết nối vào tuyến ống cấp nước D160 từ nhà máy nước Phan Rang – Tháp Chàm để cấp nước cho xã Mỹ Sơn.

d. Định hướng cấp điện

Cơ sở thiết kế

- QCVN 01:2021: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- QCVN 07:2023: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia-Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- QCVN 01:2020/BTC: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện;
- Quy phạm trang bị điện do Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BCN ngày 11/07/2006.

Nhu cầu cấp điện

Bảng 9. Nhu cầu cấp điện

STT	Hạng mục	Quy mô	Chỉ tiêu		Hệ số Kdt	Phụ tải P(kW)	Nhu cầu Stt
1	Sinh hoạt	13.827	0,15	kW/người	0,8	1.659,48	1.952,33
2	Công cộng - TMDV	Bằng 30% sinh hoạt				497,84	585,69
3	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	1,57	140	kW/ha	0,8	175,84	206,87
Tổng nhu cầu							2.744,89

- Tổng nhu cầu cấp điện của xã Mỹ Sơn đến năm 2035 là **2.744,89 KVA**

Giải pháp thiết kế

- Nguồn cấp điện cho xã là tuyến 22kV từ trạm biến áp 110/22kV – 2x40MVA Ninh Sơn công suất hiện trạng 2x25MVA, công suất 2030 2x63MVA. Giai đoạn 2030 khi trạm biến áp 110kV Hòa Sơn (Công suất 2030: 40MVA) sau khi hòa lưới có thể tính toán lấy nguồn từ trạm biến áp Hòa Sơn để cung cấp điện cho khu vực quy hoạch.

- **Tuyến 500kV:** dựa theo quy hoạch tỉnh Ninh Thuận, các xuất tuyến 500kV quy hoạch mới đi qua khu vực quy hoạch gồm:

- + Xuất tuyến từ TBA 500kV Thuận Nam đi Bình Dương.
- + Xuất tuyến từ trạm biến áp 500kV Ninh Sơn đi trạm biến áp 500kV Thuận Nam.
- + Xuất tuyến từ trạm biến áp 500kV Ninh Sơn đi trạm điện gió ngoài khơi Ninh Thuận 1.
- + Xuất tuyến từ trạm biến áp Thuận Nam đi Vân Phong

- **Tuyến 220kV:** dựa theo quy hoạch tỉnh Ninh Thuận, các xuất tuyến 220kV quy hoạch mới đi qua khu vực quy hoạch gồm:

- + Xuất tuyến 220kV từ trạm 500kV Ninh Sơn hòa lưới vào tuyến 220kV Tháp Chàm – Phước Thái.

- **Tuyến 110kV:** hiện trạng khu vực quy hoạch có tuyến 110kV hiện hữu đi qua khu vực quy hoạch.

- + Xuất tuyến từ trạm 110kV Hòa Sơn đi trạm 110kV Tháp Chàm.

- **Tuyến 22KV:** Vẫn giữ nguyên hiện trạng và xây mới một số tuyến đi nội, dây dẫn có vỏ bọc cách điện, đảm bảo khoảng cách an toàn lưới điện theo quy định.

- **Trạm biến áp:** Trên cơ sở nhu cầu dùng điện của xã, dự kiến xây mới và cải tạo công suất các trạm biến áp cho phù hợp với nhu cầu phát triển của phụ tải.

- **Lưới điện 0,4KV:**

- + Lưới hạ áp 0,4KV hiện có vẫn giữ nguyên để cung cấp điện cho các phụ tải sinh hoạt

của xã. Các tuyến 0,4KV trực chính có tiết diện dây nhỏ sẽ cải tạo nâng tiết diện dây cho phù hợp với công suất yêu cầu.

- + Mạng lưới 0,4KV xây dựng mới bố trí đi nổi, tổ chức hệ thống lưới 0,4KV theo đúng kỹ thuật.

(Các hướng tuyến đường điện cao thế dựa theo Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận sẽ được cập nhật chính xác trong các quy hoạch chuyên ngành)

e. Định hướng thoát nước thải, rác thải, nghĩa trang

Hệ thống thoát nước thải

- Cơ sở thiết kế

- + QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- + QCVN 07:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình quản lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng;
- + QCVN 07:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình nghĩa trang;
- + QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- + QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- + TCVN 7957:2023: Thoát nước - Mạng lưới đường và công trình bên ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế;

Bảng 10. Bảng tổng lưu lượng nước thải

STT	Đối tượng	Quy mô tính toán		Chỉ tiêu		Nhu cầu thoát nước
		Quy mô	Đơn vị	Chỉ tiêu	Đơn vị	
1	Sinh hoạt	13.827	người	120	l/người/ng.đ	1.659
2	Công trình công cộng			10	%	166
3	Đất xây dựng các chức năng khác			8	%	126
Tổng						1.951
Tổng nhu cầu thoát nước, K= 1,4						2.732

- Tổng nhu cầu thoát nước thải cho xã Mỹ Sơn đến năm 2035 là: **2.732 m³/ngày.đêm.**
- Yêu cầu:
 - + Hệ thống thoát nước thải phải thu gom > 80% lượng nước cấp.
 - + Hệ thống thoát nước sinh hoạt dự kiến là hệ thống thoát nước chung, có xử lý nước thải tại nguồn phát sinh bằng bể tự hoại hoặc bể bioga.
 - + Nước thải sinh hoạt từ các khu công cộng: phải xử lý bằng bể tự hoại trước khi xả vào hệ thống thoát nước. Chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt tiêu chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT.
 - + Hệ thống thoát nước của khu công nghiệp là hệ thống thoát nước riêng (tách riêng nước thải sản xuất với nước mưa). Nước thải sản xuất phải xử lý đạt tiêu chuẩn TCVN 40:2011/BTMT trước khi đổ ra hệ thống thoát chung của xã.
- Các tuyến thoát nước được xây dựng bằng mương xây đập nắp đan (đối với khu vực dân cư) và mương xây đá chẻ (đối với đoạn ngoài khu dân cư). Chạy dọc theo các khu vực dân cư, đường trực chính của xã.

Chất thải rắn

- Chỉ tiêu chất thải rắn sinh hoạt là 0,8 kg/người.ngày.
- Chỉ tiêu chất thải rắn công nghiệp là 0,3 tấn/ha
- Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp lần lượt là 11,06 tấn/ngày và 141,50 tấn/ngày.
- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn đạt 100%.
- Định hướng thu gom xử lý chất thải rắn:
 - + Chất thải rắn sinh hoạt: phân loại tại nguồn thành hai loại: CTR vô cơ và CTR hữu cơ được thu gom hàng ngày.
 - + Tại các cơ quan, trường học, công trình công cộng... đều được bố trí các thùng rác công cộng ở trong khuôn viên các công trình này. Thùng thu gom được để cạnh đường đi nhằm thuận tiện cho việc thu gom.
- Phương án thu gom xử lý chất thải rắn:
 - + Đối với mỗi hộ gia đình phải có thùng đựng rác riêng.
 - + Thành lập tổ đội chuyên thu gom rác thải, căn cứ vào tình hình thực tế hàng năm để có kế hoạch thu gom .
 - + Hợp đồng vận chuyển với đơn vị có đủ năng lực, vận chuyển rác thải về nơi xử lý rác thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

Quy hoạch nghĩa trang

- Nghĩa trang chôn cất 1 lần; Quy mô: 5m²/mộ (bao gồm cả đường đi và khoảng cách giữa các ngôi mộ);
- Giữ lại nghĩa trang Tân Mỹ và Mỹ Hiệp và nghĩa trang xã (tại thôn Phú Thạnh) . Nghĩa trang xã có diện tích 6,1ha, đảm bảo bán kính phục vụ cho toàn xã là 3km, và cách nhà dân ít nhất 500m. Nghĩa trang được xây dựng phù hợp với phong tục tập quán và tâm linh của nhân dân, có cổng, tường rào bao quanh. Trong nghĩa trang trồng cây xanh, có đường đi.
- Trong địa bàn xã có nghĩa trang Yên Bình với tổng diện tích 24,5ha phục vụ cho địa bàn tỉnh Ninh Thuận;
- Từ nay đến năm 2030-2035, các nghĩa trang chưa đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường sẽ hạn chế chôn cất mới và có chủ trương di dời đến các nghĩa trang tập trung theo quy hoạch.

4.6.2. Xác định khung hạ tầng phục vụ sản xuất

a. Giao thông nội đồng

Các trục chính đường nội đồng trong các khu vực trồng lúa và trồng cây hàng năm, lâu năm được xác định cơ sở kế thừa, nâng cấp đường giao thông nội đồng hiện có và mở thêm một số tuyến đường giao thông nội đồng, có kết cấu cấp phối sỏi đá theo hướng kết hợp với kênh mương nội đồng.

Các tuyến đường nội đồng trên địa bàn xã sẽ được cứng hóa đảm bảo vận chuyển hàng hóa, sản xuất nông sản thuận tiện quanh năm.

b. Kênh mương thủy lợi

- Trên địa bàn xã Mỹ Sơn có hệ thống sông Cái: là sông lớn nhất tỉnh Ninh Thuận,

nguồn nước dồi dào quanh năm, là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sinh hoạt sản xuất. Vùng thượng lưu có hệ thống thủy lợi đập dâng Tân Mỹ nằm ở phía đông của xã và hệ thống tưới tiêu hồ Chomo, là hệ thống đang đi vào hoạt động và hệ thống thủy lợi đập Sông Than đang triển khai để đưa vào hoạt động. Bên cạnh đó còn có các hệ thống sông, suối, mương khác phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn xã.

- Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ (chiều dài khoảng 52km). Kè chống sạt lở cho các khu vực đông dân cư tập trung gần sông Cái. Triển khai hệ thống thủy lợi sông Than với tuyến ống chính đi qua xã dài khoảng 10km.

- Toàn bộ 100% công trình thủy lợi nhỏ, kênh mương thủy lợi nội đồng của xã được bảo trì hằng năm.

- Tiếp tục bảo trì, nâng cấp nạo vét khơi thông hệ thống kênh mương để đáp ứng nhu cầu sản xuất hàng hóa theo quy hoạch và tiêu chí nông thôn mới nâng cao- kiểu mẫu, đảm bảo nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp toàn xã và tiêu thoát lũ vào mùa mưa, đồng thời tổ chức tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân biết chủ động sử dụng nguồn nước tiết kiệm, phù hợp trong sinh hoạt, trong sản xuất.

4.7 ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Các giải pháp quy hoạch bảo vệ môi trường:

- Cần tăng diện tích cây xanh cách ly giữa các khu khai thác khoáng sản, khu nghĩa trang và khu dân cư.

- Khu kinh doanh dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật đạt mức quy định.

- Các cơ sở chăn nuôi phải đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định về cách ly đối với khu dân cư.

- Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn phải được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt tỷ lệ $\geq 85\%$.

- Các khu vực chưa và không xây dựng: Phải giữ lớp mặt phủ thực vật tự nhiên, trồng và bảo vệ các loại cây chịu nước, phủ xanh các khu vực đất trống.

- Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt như trong quy hoạch đã đề xuất.

- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác để tăng độ che phủ đất bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh với các cây họ đậu, ... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp để phòng tránh việc gây ra ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất công nghiệp-TTCN.

- Triển khai thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như: Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 ngày 23/6/2014 và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

- Trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp và xảy ra thường xuyên như

hiện nay (nắng nóng kéo dài, mưa lũ bất thường), thì việc thay đổi tập quán canh tác và đổi mới các loại cây trồng là yêu cầu cấp thiết. Việc giảm diện tích trồng lúa để hạn chế sử dụng nhiều nước cho trồng trọt, chuyển đổi sang các cây trồng chịu hạn là hướng đi đúng đắn, phù hợp cả về sử dụng đất và hiệu quả kinh tế.

- Hình thành các trang trại, nông trại kết hợp giữa sản xuất điện và trồng trọt cũng là một hướng đi mới để tận dụng điều kiện tự nhiên về khí hậu và tiết kiệm được nguồn lực về đất đai. Việc xây dựng các trang trại tổng hợp, ở trên cao là các tấm pin năng lượng mặt trời, ở dưới là cây trồng ngắn ngày và chuồng trại chăn nuôi sẽ tạo ra mô hình khép kín và bổ trợ lẫn nhau, đem lại hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường cho người sử dụng đất.

CHƯƠNG 5- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1 CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ PHÂN KỲ THỰC HIỆN

5.1.1. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn xã

- Đầu tư xây dựng các tuyến đường 705 qua các khu chức năng quy hoạch mới (đường qua trung tâm văn hóa, trung tâm thể thao, cửa hàng dịch vụ trung tâm, trung tâm hỗ trợ sản xuất, công viên, khu dân cư tập trung; Cầu theo hướng 705 đi qua sông khu vực Nam sông Cái; Tuyến đường tỉnh 707B đi qua khu vực phía Tây Bắc qua thôn Tân Mỹ về hướng thị trấn Tân Sơn.
- Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật (cấp điện, cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống hạ tầng kỹ thuật thụ động.
- Đầu tư xây dựng, mở rộng các tuyến đường trục của xã, trục thôn đảm bảo đạt tiêu chuẩn về cấp đường và kết nối đồng bộ với các tuyến xung quanh.
- Đầu tư xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho cuộc sống người dân.

5.1.2. Kế hoạch thực hiện theo từng giai đoạn

- Việc phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn định hướng 2030 tầm nhìn 2035 thực hiện dựa trên cơ sở vật chất hiện trạng đã có và định hướng nguồn lực đầu tư chung trên địa bàn huyện.
- Hoàn thành quy hoạch chung xây dựng xã và các điểm dân cư nông thôn tỷ lệ 1/500 dự kiến.
- Hoàn thành cắm mốc các chỉ giới công trình hạ tầng theo quy hoạch chi tiết được duyệt.
- Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trục xã, trục thôn, ngõ xóm, nội đồng.
- Đầu tư xây dựng các tuyến kênh cấp 2,3 Tân Mỹ, Hệ thống thủy lợi Sông Than trên địa bàn xã.
- Xây dựng mới, nâng cấp các cơ sở hạ tầng xã hội phục vụ cho nhu cầu các thôn và xã.

Bảng 11. Danh mục các dự án công trình đầu tư trên địa bàn xã

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	PHÂN KỲ THỰC HIỆN
1	Xây dựng Trung tâm văn hóa xã	Phú Thạnh	2030-2035
2	Xây dựng Trung tâm thể dục thể thao xã	Phú Thạnh	2030-2035
3	Xây dựng Cửa hàng dịch vụ trung tâm	Phú Thạnh	2030-2035
4	Xây dựng chợ thôn Nha Húi	Nha Húi	2024-2030
5	Xây dựng Phân trạm y tế thôn Nha Húi	Nha Húi	2024-2030
6	Xây dựng Trung tâm hỗ trợ sản xuất	Mỹ Hiệp	2024-2030
7	Xây dựng công viên xã	Phú Thạnh	2030-2035
8	Xây dựng Điểm trường MG Phú Thuận	Phú Thuận	2024-2030
9	Xây dựng Ban chỉ huy Quân sự	Phú Thạnh	2024-2030
10	Xây dựng Trụ sở công an xã	Phú Thủy	2024-2030

Bảng 12. Bảng các dự án đầu tư và phân kỳ thực hiện của trên địa bàn xã

STT	TÊN DỰ ÁN	QUY HOẠCH	PHÂN KỲ THỰC HIỆN
		DIỆN TÍCH (ha)	
Nông nghiệp theo QHSXNN			
1	Dự án trang trại Sun anh Wind	3,0	2024-2030
2	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	511,4	2024-2030
3	Vùng SN nhỏ ứng dụng CNC Mỹ Sơn	313,2	2024-2030
4	Trang trại sản xuất nông nghiệp CNC kết hợp trải nghiệm thiên nhiên	36,8	2024-2030
5	Phát triển vùng nguyên liệu nhỏ (SKHĐT:20ha) - Cty CP Thực phẩm Lâm Đồng	20,0	2024-2030
6	Vùng sản xuất nhỏ rượu Mỹ Sơn- Ninh Sơn		2024-2030
Khoáng sản			
1	Khu chế biến đá xây dựng Núi Tiêng - khu 2 (SKHĐT: 1ha)- Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	75,7	2024-2030
2	Tổ hợp sản xuất, chế biến VLXD (SKHĐT: 4,7ha)- Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	66,1	2024-2030
3	Khu nuôi yếm công nghiệp (SKHĐT: 5,2ha)- Cty Cp xây dựng Ninh Thuận	33,8	2024-2030
4	Mỏ khoáng sản cát xây dựng Phú Thuận 3 (SKHĐT: 7,2ha) Công ty Ninh Long	114,6	2024-2030
5	Mỏ khoáng sản cát xây dựng Phú Thuận 4 (SKHĐT: 12,4ha) Công ty Ninh Long	93,8	2024-2030
6	Mỏ khoáng sản cát xây dựng Phú Thuận 4 (SKHĐT: 3,5ha) Công ty TNHH Châu An	115,3	2024-2030
Thủy điện			
1	Thủy điện tích năng Mỹ Sơn (Theo QH Tỉnh)		2024-2030
Hệ thống thủy lợi		Chiều dài (km)	
1	Kênh Tân Mỹ - Cấp II	26,14	2024-2030
2	Kênh Tân Mỹ - Cấp III	26,33	2024-2030
3	Kênh Sông Than (đường ống chính)	10	2024-2030
Công trình giao thông		Chiều dài (m)	
1	Xây mới đường sắt Phan Rang- Đà Lạt (QH Tỉnh)	12.000	2030-2035
2	Xây mới tuyến 705 đi DT 708 (QH Tỉnh)	5.100	2024-2030
3	Xây mới Cầu Mỹ Sơn - theo tuyến 705 đi DT 708 (QH Tỉnh)	Bề rộng sông khoảng 200m	
4	Xây mới tuyến 707B đi Tân Sơn (QH Tỉnh)	5.600	2024-2030
5	Xây mới các tuyến giao thông nông thôn		
5.1	Đường thôn và liên thôn		

	Xây mới Đường thôn và liên thôn(GĐ1)	1.400	2024-2030
	Xây mới Đường thôn và liên thôn(GĐ2)	900	2030-2035
5.2	<i>Đường ven sông cái</i>		
	Xây mới Đường ven sông cái	8.650	2024-2030
5.3	<i>Đường tam nông</i>		
	- Nâng cấp đường ven sôngCái từ thôn Phú Thủy đến thôn Tân Mỹ phục vụ sản xuất nông nghiệp	2.000	2024-2030
	- Nâng cấp đường nội đồng thôn Phú Thủy đoạn sông Dinh đến tỉnh lộ 708 (Hòn Khô) phục vụ sản xuất nông nghiệp (thôn Phú Thủy, Phú Thạnh	2.855	2024-2030
	- Nâng cấp đường giao thông nội đồng ra khu sản xuất 2 thôn Mỹ Hiệp	1.300	2024-2030
	- Nâng cấp đường giao thông nội thôn Mỹ Hiệp	1.470	2024-2030
	- Nâng cấp đường giao thông nội đồng thôn Nha Húi giáp xã Phước Trung	1.600	2024-2030
5.4	<i>Đường ngõ xóm</i>		
	Xây mới Đường ngõ xóm (GĐ1)	1.020	2024-2030
	Xây mới Đường ngõ xóm (GĐ2)	700	2030-2035
5.5	<i>Đường trục chính nội đồng</i>		
	Xây mới Đường trục chính nội đồng (GĐ1)	15.510	2024-2030
	Xây mới Đường trục chính nội đồng (GĐ2)	10.000	2030-2035

Các nguồn lực chủ yếu thực hiện các dự án:

- Nguồn lực ngân sách nhà nước.
- Nguồn lực huy động nhân dân và doanh nghiệp, chủ đầu tư.
- Các nguồn vốn hợp pháp khác.

5.1.3. Lộ trình xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu

Đề thực hiện thành công đề án xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu, với quyết tâm chính trị cao nhất Đảng ủy tăng cường lãnh đạo hệ thống chính trị và toàn dân thực hiện đạt và vượt các mục tiêu, nhiệm vụ; lộ trình thực hiện như sau:

Giai đoạn 2024-2026

- Tập trung nguồn lực nâng cao chất lượng toàn diện các tiêu chí nông thôn mới nâng cao vào năm 2025. Phát triển mạnh các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
- Phấn đấu đến cuối năm 2026 có 3/6 thôn được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, do đã có 3 thôn đạt thôn đạt chuẩn nông thôn mới: Phú Thuận, Phú Thạnh và Phú Thủy. (Theo Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 17/7/2024 của UBND xã Mỹ Sơn về Tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 6 tháng đầu năm 2024).

Giai đoạn 2026-2030

- Tập trung nguồn lực hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới nâng cao, kết hợp với các tiêu chí kiểu mẫu.

- Tiếp tục phát triển mạnh các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
- Xã Mỹ Sơn được công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu vào năm 2030.

5.2 TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các giải pháp về huy động và tạo vốn:

- Giải pháp huy động vốn qua kênh ngân sách nhà nước.
- Phát huy tiềm năng vốn từ các nguồn tài nguyên quốc gia và tài sản công:
- Phải có quy hoạch trong khai thác, biết cách tổ chức trong khai thác, sử dụng để đem lại hiệu quả kinh tế cao. Cần mở rộng việc đấu thầu khai thác các nguồn tài nguyên với sự tham gia bình đẳng của các doanh nghiệp.
 - Cho phép lập quy hoạch và cấp quyền sử dụng, thu tiền một lần những khu đất mới và những khu đất đang có công trình xây dựng theo phương thức đấu giá công khai.
 - Đẩy mạnh huy động vốn qua các doanh nghiệp.
 - Huy động vốn qua dân cư: Có chính sách ưu đãi, bảo hộ khuyến khích người dân bỏ vốn đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, nhất là khuyến khích bỏ vốn đầu tư tận thôn, xã. Để làm việc này, chính quyền địa phương cần tạo những điều kiện tối thiểu về hạ tầng, cung cấp tốt các dịch vụ đầu tư như điều tra thị trường, tư vấn đầu tư, giới thiệu đối tác, hỗ trợ thành lập doanh nghiệp... Để thuận tiện cho việc đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Khuyến khích các hộ gia đình phát triển các ngành nghề phụ.

5.3 ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ

5.3.1. Hiệu quả về kinh tế

- Thông qua hoạt động chuyển đổi kinh tế, xây dựng và phát triển năng lực, công nghiệp, thương mại dịch vụ sẽ tạo công ăn việc làm, góp phần nâng cao thu nhập cho dân cư, tăng thu cho ngân sách.
- Nông nghiệp kết hợp công nghệ cao nâng cao chất lượng và số lượng nông sản địa phương. Phát triển nông nghiệp kết hợp với du lịch tạo ra sức hút về du lịch, đầu tư với địa phương, cải thiện cuộc sống người dân.
- Nâng cao chất lượng và hiệu quả phục vụ của hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

5.3.2. Hiệu quả về xã hội

- Tạo công ăn việc làm cho nhân dân, giải quyết một phần lao động nhàn rỗi, hạn chế di dân tự do từ vùng nông thôn về các thành phố lớn và giảm tệ nạn xã hội.
- Tăng cường sự đoàn kết trong cộng đồng dân cư, góp phần củng cố an ninh quốc phòng.

5.3.3. Hiệu quả về môi trường

- Bảo vệ được vùng tập trung dân cư, giữ gìn môi trường sinh thái khu dân cư.
 - Giữ được bản sắc cảnh quan của địa phương.
-

CHƯƠNG 6 - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

6.1 KẾT LUẬN

Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ Sơn là cần thiết trong công tác phát triển đời sống người dân, phát triển kinh tế xã hội của xã Mỹ Sơn nói riêng và huyện Ninh Sơn nói chung.

Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã kế thừa và phát triển đồ án Quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt theo quyết định số 3609/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND huyện Ninh Sơn.

Đồ án quy hoạch đã cụ thể hoá định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã Mỹ Sơn trong việc phát triển xây dựng trên địa bàn xã đến năm 2030 định hướng đến năm 2035, phù hợp với đặc điểm, tập quán sinh hoạt, sản xuất của dân cư trong vùng và đáp ứng được các tiêu chí về nông thôn mới.

Trên cơ sở quy hoạch giúp cho địa phương quản lý đất đai và tiến hành các quy hoạch chi tiết, triển khai các dự án năng lượng, công nghiệp, phát triển kinh tế. Đưa xã Mỹ Sơn trở thành một trong những xã trọng điểm trong khu vực kinh tế trọng điểm của huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

6.2 KIẾN NGHỊ

Đề nghị UBND huyện Ninh Sơn sớm phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ Sơn để làm cơ sở triển khai xây dựng các cơ sở hạ tầng, phát triển các dự án trọng điểm trên địa bàn.

UBND xã thông báo rộng rãi quy hoạch cho người dân xã Mỹ Sơn nắm bắt thông tin và thực hiện.

Các dự án có như cầu xây dựng trong khu quy hoạch cần tuân thủ theo những quan điểm về tổ chức khai thác đất và bảo vệ cảnh quan, xây dựng các khu chức năng phù hợp.

Nhà nước hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, ban hành các chính sách phù hợp, hỗ trợ khu vực nông thôn, các chính sách ưu tiên cho dân cư, hoạt động sản xuất, phát triển công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp, khai thác khoáng sản, nông nghiệp kết hợp công nghệ cao..., đảm bảo phát triển xã theo hướng bền vững, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống.

STT	TÊN DỰ ÁN	HIỆN TRẠNG		THEO QH SDD TỈNH ĐẾN 2050 (QĐ 1319/QĐ-TTg ngày 10/11//2023)			THEO QUY HOẠCH- ĐỀ XUẤT MỚI		
		DIỆN TÍCH(ha)	Số Quyết định	DIỆN TÍCH (ha)	Số Quyết định	Ghi chú	DIỆN TÍCH (ha)	Số Quyết định	Ghi chú
I	SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP								
I.1	SẢN XUẤT CÂY TRỒNG								
1	Sản xuất tập trung cây mía 1 (thuộc Tân Mỹ và Phú Thuận, khu tưới hồ Cho Mo: 300ha)	361,5	QĐ 2828/QĐ-UBND huyện Ninh Sơn ngày 21/11/2022						
2	Sản xuất tập trung cây mía 2 (Phú Thủy, phía Nam Sông: 70ha)	129,8							
3	Luân canh cây bắp và cây họ đậu 1 (Thuộc Tân Mỹ và phú Thuận, khu kênh tưới TM 4-22,4-24,4-26: 100ha)	173,6							
4	Luân canh cây bắp và cây họ đậu 2 (khu kênh tưới TM3: 80ha)	106,8							
5	Luân canh cây bắp và cây họ đậu 3 (khu kênh tưới TM1: 90ha)	102,4							
6	Luân canh cây bắp và cây họ đậu 4 (Khu kênh tưới TM5: 165ha)	213,7							
7	Luân canh cây bắp và cây họ đậu 5 (khu kênh tưới TM7: 190ha)	222,5							
8	Luân canh cây bắp và cây họ đậu 6 (khu tưới kênh TM 8-1,8-2,8-3,8-4: 60ha)	66,3							
9	Luân canh cây bắp và cây họ đậu 7 (Khu kênh tưới TM 10-8: 25ha)	29,7							
10	Luân canh cây bắp và cây họ đậu 8 (khu kênh tưới TM 6-11,8-11,8-12: 60ha)	66,3							
11	Luân canh cây bắp và cây họ đậu 9 (Khu phía Nam Sông: 200ha)	368,8							
12	Luân canh cây bắp và cây họ đậu 10 (Khu tưới Hồ Sông Than, khu vực Hòn Khô, Phú Thủy: 120ha)	122,7							

STT	TÊN DỰ ÁN	HIỆN TRẠNG		THEO QH SDD TỈNH ĐẾN 2050 (QĐ 1319/QĐ-TTg ngày 10/11//2023)			THEO QUY HOẠCH- ĐỀ XUẤT MỚI		
		DIỆN TÍCH(ha)	Số Quyết định	DIỆN TÍCH (ha)	Số Quyết định	Ghi chú	DIỆN TÍCH (ha)	Số Quyết định	Ghi chú
13	Luân canh cây bắp và cây họ đậu 11 (Khu tưới Hồ Sông Than, phía Bắc NLĐMT Hoàng Lộc Việt: 400ha)	543,3							
14	Luân canh cây bắp và cây họ đậu 12 (Khu kênh tưới TM19,TM7-2: 40ha)	49,2							
15	Luân canh cây bắp và cây họ đậu 13 (Khu kênh tưới TM8-6,8-7,8-9: 30ha)	40,2							
16	Sản xuất tập trung cây nho và cây táo (Phú Thuận: 65ha)	45,5							
17	Sản xuất tập trung cây nho và cây táo (Mỹ Hiệp: 125ha)	134,1							
18	Sản xuất tập trung cây nho và cây táo (Phú Thạnh: 75ha, kênh TM8-6,8-7,8-9: 30ha)	82,8							
19	Sản xuất tập trung cây nho (ứng dụng công nghệ cao: 310ha)	331,1							
20	Dự án nông nghiệp công nghệ cao Mỹ Hiệp	26,0	Qđ chủ trương đầu tư số 2305/QĐ-UBND ngày 28/12/2020						
21	Trang trại Sun anh Wind (SKHĐT: 12,3ha; STMMT: 7,48ha)- Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh Đòng Việt	18,0	Qđ thuê đất số 315, ngày 16/8/2019						
22	Trang trại trồng cây dược liệu (SKHĐT: 5,23ha; STNMT: 2,1ha)- Công ty Cổ phần Năng lượng TP	5,2	Qđ thuê đất số 648, ngày 21/10/2021						
23	Trang trại sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xây dựng Năng lượng Việt	26,4	Hợp đồng thuê đất số 63/HĐTĐ						

STT	TÊN DỰ ÁN	HIỆN TRẠNG		THEO QH SDD TỈNH ĐẾN 2050 (QĐ 1319/QĐ-TTg ngày 10/11//2023)			THEO QUY HOẠCH- ĐỀ XUẤT MỚI		
		DIỆN TÍCH(ha)	Số Quyết định	DIỆN TÍCH (ha)	Số Quyết định	Ghi chú	DIỆN TÍCH (ha)	Số Quyết định	Ghi chú
			ngày 30/7/2021						
24	Trang trại ứng dụng công nghệ cao Bác Ái- Cty TNHH Đầu tư Bác Ái	24,2	Qđ thuê đất số 247, ngày 28/6/2021						
25	Phát triển vùng nguyên liệu nho rượu - Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	18,8	Qđ thuê đất số 8, ngày 13/1/2017 Qđ thuê đất số 257, ngày 6/1/2021 Qđ thuê đất số 410, ngày 30/11/2017						
26	Dự án nông nghiệp công nghệ cao						511,42		Đề xuất mới
27	Trang trại sản xuất nông nghiệp CNC kết hợp trải nghiệm thiên nhiên						36,80		Dự án đề xuất
28	Phát triển vùng nguyên liệu nho (SKHĐT:20ha) - Cty CP Thực phẩm Lâm Đồng						20,00	Ngày Chấp thuận 10/10/2022	Chưa hoàn thành thủ tục
28	Vùng sản xuất nho rượu Mỹ Sơn- Ninh Sơn				Dự án ưu tiên- NN ứng dụng công nghệ cao- Qh Tỉnh 1319				
I.2	VÙNG CHĂN NUÔI	164,7							
1	Vùng 1, Thôn Phú Thuận, chăn nuôi gia cầm	41,4	Dự thảo điều chỉnh, bổ sung						
2	Vùng 2, Thôn Mỹ Hiệp + Phú Thuận, chăn nuôi gia súc gia cầm	103,2	tọa độ tại phụ lục III, QĐ						

STT	TÊN DỰ ÁN	HIỆN TRẠNG		THEO QH SDD TỈNH ĐẾN 2050 (QĐ 1319/QĐ-TTg ngày 10/11//2023)			THEO QUY HOẠCH- ĐỀ XUẤT MỚI		
		DIỆN TÍCH(ha)	Số Quyết định	DIỆN TÍCH (ha)	Số Quyết định	Ghi chú	DIỆN TÍCH (ha)	Số Quyết định	Ghi chú
3	Vùng 3.1, Thôn Nha Húi + Mỹ Hiệp, chăn nuôi bò, dê, cừu, gia cầm	20,1	69/QĐ-UBND, BĐ QHSXVN 2828/QĐ-UBND huyện Ninh Sơn ngày 21/11/2022						
II	NĂNG LƯỢNG								
II.1	THỦY ĐIỆN								
1	Nhà máy Thủy điện Hạ Mỹ Sơn	16,866			Dự án thuộc QH điện VIII- QH thủy điện vừa và nhỏ - Qh Tỉnh 1319	Hiện trạng I.3-51 Bản đồ 11-QH Tỉnh			
2	Thủy điện tích năng Ninh Sơn			-	Dự án tiềm năng - QH thủy điện vừa và nhỏ -Qh Tỉnh 1321	I.3-83 Bản đồ 11-QH Tỉnh			
II.2	ĐIỆN MẶT TRỜI	316,0							
1	Điện mặt trời CMX (SKHĐT: 200ha; STNMT: 130ha)- Công ty CMX Renewable Energy Việt Nam.	118,5	Qđ thuê đất số 132, ngày 26/4/2018		A.II.4.10	Bản đồ 6.5- QH Tỉnh 1319			
2	Nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn- Hoàn Lộc Việt (SKHĐT: 64,57ha; STNMT: 6,13ha)- Cty Cổ phần điện mặt trời Mỹ Sơn-Hoàn Lộc Việt	68,3	Qđ thuê đất số 132, ngày 26/4/2019		A.II.4.11	Bản đồ 6.5- QH Tỉnh 1319			
3	Đầu tư Nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn (SKHĐT: 80ha; STNMT: 80,26ha)- Cty Cổ phần điện mặt trời Mỹ Sơn 1	80,3	Qđ thuê đất số 358, ngày 17/10/2018						

STT	TÊN DỰ ÁN	HIỆN TRẠNG		THEO QH SDD TỈNH ĐẾN 2050 (QĐ 1319/QĐ-TTg ngày 10/11//2023)			THEO QUY HOẠCH- ĐỀ XUẤT MỚI		
		DIỆN TÍCH(ha)	Số Quyết định	DIỆN TÍCH (ha)	Số Quyết định	Ghi chú	DIỆN TÍCH (ha)	Số Quyết định	Ghi chú
4	Đầu tư Nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn 2 (SKHĐT: 60ha; STNMT: 48.9ha)- Cty Cổ phần điện mặt trời Mỹ Sơn 2	48,9	Qđ thuê đất số 378, ngày 7/10/2019						
III	KHOÁNG SẢN	97,3							
1	Nhà máy gạch Tuy nen Mỹ Sơn (SKHĐT: 7,7ha; STNMT:6,16ha)- Công ty CP xây dựng Ninh Thuận	6,2	Qđ thuê đất số 38, ngày 1/2/2008						
2	Nhà máy sàng cát đá sỏi (SKHĐT: 0,1ha; STNMT: 2,95 ha)- Công ty CP xây dựng Ninh Thuận	2,9	Qđ thuê đất số 299, ngày 17/6/2021						
3	Công trình khai thác mỏ đá xây dựng Hòn Giải (SKHĐT: 4,6ha; STNMT: 2,59ha)- Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	4,6	Qđ thuê đất số 90, ngày 1/10/2014 Qđ thuê đất số 327, ngày 05/3/2015						
4	Khai thác mỏ cát xây dựng Phú Thủy (SKHĐT: 2,6ha; STNMT: 2,59ha)- Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	2,7	Qđ thuê đất số 319, ngày 24/9/2014 - Đang làm thủ tục gia hạn						
5	Khai thác khoáng sản cát xây dựng tại mỏ cát Phú Thuận (STNMT: 2,59ha)- Cty TNHH Nhật Khánh Thịnh	3,1	Qđ thuê đất số 579, ngày 6/10/2021 -Giấy phép gia hạn số 22/GP-UBND ngày 15/4/2024 đang làm thủ tục thuê đất						

STT	TÊN DỰ ÁN	HIỆN TRẠNG		THEO QH SDD TỈNH ĐẾN 2050 (QĐ 1319/QĐ-TTg ngày 10/11//2023)			THEO QUY HOẠCH- ĐỀ XUẤT MỚI		
		DIỆN TÍCH(ha)	Số Quyết định	DIỆN TÍCH (ha)	Số Quyết định	Ghi chú	DIỆN TÍCH (ha)	Số Quyết định	Ghi chú
6	Đầu tư khu khai thác cát xây dựng Phú Thuận 2 (SKHĐT: 2,5ha; STNMT: 2,59ha)- Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Tân Phát	2,5	Qđ thuê đất số 79, ngày 20/3/2019 - Đang lập thủ tục đóng cửa mỏ						
7	Khai thác mỏ cát xây dựng Núi Tiêng 2 (SKHĐT: 5,0ha; STNMT: 5ha)- Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	5,0	Qđ thuê đất số 289, 19/5/2022						
8	Dự án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng Sông Dinh (SKHĐT: 3,52ha; STNMT: 3,52ha)- Cty TNHH Châu An	3,5	Giấy phép số 38/GP-UBND 11/7/2023; HĐ thuê đất số 117/HĐTĐ ngày 25/9/2023						
9	Đầu tư xây dựng trạm sản xuất cát nhân tạo (SKHĐT: 1,0ha; STNMT:1,0ha)- Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	1,0	Qđ thuê đất số 570, 11/10/2023						
10	Chế biến đá xây dựng (STNMT:3,7ha)- Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	3,7	Qđ thuê đất số 71, 1/10/2010						
11	Chế biến đá xây dựng (STNMT:2,59ha)- Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	2,6	Qđ thuê đất số 327, 1/10/2014						
12	Khai thác cát xây dựng (STNMT:4,0ha)- Cty TNHH Thương mại Thuận Hưng- Ninh Thuận	4,0	Qđ thuê đất số 109, 4/5/2017						

STT	TÊN DỰ ÁN	HIỆN TRẠNG		THEO QH SDD TỈNH ĐẾN 2050 (QĐ 1319/QĐ-TTg ngày 10/11//2023)			THEO QUY HOẠCH- ĐỀ XUẤT MỚI		
		DIỆN TÍCH(ha)	Số Quyết định	DIỆN TÍCH (ha)	Số Quyết định	Ghi chú	DIỆN TÍCH (ha)	Số Quyết định	Ghi chú
13	Làm bãi thải mỏ đá Hòn Giải (STNMT:2,0ha)- Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	2,0	Qđ 242/QĐ-UBND ngày 05/6/2015; Hợp đồng thuê đất số 11/HĐTĐ						
14	Khai thác cát xây dựng mỏ cát Phú Thủy 3 (SKHĐT:4,6ha)- Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	4,6	Qđ 135/QĐ-UBND ngày 23/3/2021; Hợp đồng thuê đất số 27/HĐTĐ ngày 06/5/2021						
15	Khai thác khoáng sản cát san lấp (STNMT:10,39ha)- Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	10,4	Qđ 500/QĐ-UBND ngày 24/11/2016; Hợp đồng thuê đất số 106/HĐTĐ ngày 21/12/2016						
16	Khai thác khoáng sản cát xây dựng -Mỹ Sơn+ Phước Vinh (STNMT: 4,6ha)- Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	4,6	Qđ thuê đất số 135, 23/3/2021				34,00		
17	Khu chế biến đá xây dựng Núi Tiêng - khu 2 (SKHĐT: 1ha)- Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	1	Ngày cấp thuận 8/12/2021				1,00	Ngày cấp thuận 8/12/2021	Dự án chấp thuận địa điểm

STT	TÊN DỰ ÁN	HIỆN TRẠNG		THEO QH SDD TỈNH ĐẾN 2050 (QĐ 1319/QĐ-TTg ngày 10/11//2023)			THEO QUY HOẠCH- ĐỀ XUẤT MỚI		
		DIỆN TÍCH(ha)	Số Quyết định	DIỆN TÍCH (ha)	Số Quyết định	Ghi chú	DIỆN TÍCH (ha)	Số Quyết định	Ghi chú
18	Tổ hợp sản xuất, chế biến VLXD (SKHĐT: 4,7ha)- Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	4,7	Ngày cấp thuận 20/12/2013				4,70	Ngày cấp thuận 20/12/2013	Chưa hoàn thành thủ tục
19	Khu nuôi yến công nghiệp (SKHĐT: 5,2ha)- Cty Cp xây dựng Ninh Thuận	5,2	Ngày cấp thuận 22/11/2017				5,20	Ngày cấp thuận 22/11/2017	Chưa hoàn thành thủ tục
20	Mỏ khoáng sản cát xây dựng Phú Thuận 3 (SKHĐT: 7,2ha) Công ty Ninh Long	7,2					7,2		
21	Mỏ khoáng sản cát xây dựng Phú Thuận 4 (SKHĐT: 12,4ha) Công ty Ninh Long	12,4					12,4		
22	Mỏ khoáng sản cát xây dựng Phú Thuận 4 (SKHĐT: 3,5ha) Công ty TNHH Châu An	3,5					3,5		
24									
IV	NGHĨA TRANG								
1	Nghĩa Trang sinh thái Yên Bình (SKHĐT:24,7ha)- Cty TNHH TM Yên Bình	24,7	Ngày Chấp thuận 16/3/2017- Chưa hoàn thành thủ tục đất đai						
2	Nghĩa Trang Xã								
V	THUỶ LỢI								
V.1	HỒ CHỨA NƯỚC								
1	Hồ Cho Mo	213,6							
V.2	HỆ THỐNG THUỶ LỢI								
1	Kênh Tân Mỹ - đường ống chính, chiều dài L=14,16km	14,2							
2	Kênh Tân Mỹ - Cấp I, chiều dài L=32,35km	32,3							

STT	TÊN DỰ ÁN	HIỆN TRẠNG		THEO QH SDD TỈNH ĐẾN 2050 (QĐ 1319/QĐ-TTg ngày 10/11//2023)			THEO QUY HOẠCH- ĐỀ XUẤT MỚI		
		DIỆN TÍCH(ha)	Số Quyết định	DIỆN TÍCH (ha)	Số Quyết định	Ghi chú	DIỆN TÍCH (ha)	Số Quyết định	Ghi chú
3	Kênh Tân Mỹ - Cấp II, chiều dài L=26,14km			26,14					
4	Kênh Tân Mỹ - Cấp III, chiều dài L=26,33km			26,33					
5	Kênh Sông Than								
VI	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Xây mới đường sắt Phan Rang- Đà Lạt			Theo định hướng của QH Tỉnh					
2	Xây mới Cầu Mỹ Sơn - theo tuyến 705 mới								